ĐÀO MỘNG NAM

CHỮ NHO

TỰ HỌC

儒字自學

CUỐN HAI

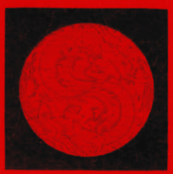

VIỆT NAM VĂN HIẾN

ĐÀO MỘNG NAM
Giảng Sư
VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

CHỮ NHO
TỰ HỌC
儒字自學

VIỆT NAM VĂN HIẾN

PHÀM LỆ

Nho Abc từ vựng : Chúng tôi dùng *chữ Nho* mà không gọi là *Hán tự* vì chữ này có trước khi nhà Hán lập quốc, vì chữ này là công trình sáng tác, là khí cụ của chung văn minh Á Đông trong đó có nước Việt ta. Chúng tôi dùng *chữ Abc* mà không gọi là *Quốc Ngữ* vì đó là văn tự chứ không phải là tiếng nói. chúng tôi cũng không gọi là *chữ La Tinh* vì *chữ La Tinh* chỉ là một bộ phận của hệ thống ký hiệu do người Phénicie chế tác, trong khi *chữ Abc* của người Việt tổng hợp ký hiệu của mọi nước Âu Châu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, La Tinh, Do Thái, Hy Lạp... Cộng thêm nhiều mẫu tự và dấu giọng riêng (đ, ơ, ư... dấu nặng, dấu ngã, dấu hỏi). Gọi cho chínhdanh ngôn ngữ và vấn tự là bước đầu cần thiết cho việc xây dựng văn hoá.

Chữ Nho nào có nhiều cách viết thì dưới mỗi chữ chính chúng tôi có đề thêm các chữ của cách viết khác.

Chữ Nho nào có nhiều âm đọc khác nhau thì ngoài âm chính chúng tôi có chua thêm âm phụ để ở trong ngoặc.

Phần giải nghĩa chữ Nho có chỗ rườm rà là vì chúng tôi cần dịch sát với phần định nghĩa chữ Nho ra chữ Nho ở sách bài học,

Cuối sách chúng tôi có sắp lại tất cả các ngữ vựng theo hệ thống vần Abc kèm thêm hai cột số thứ tự của mỗi chữ ở sách bài học và sách từ vựng

Tất cả những chữ khó tìm bộ ở trong sách chúng tôi đều sắp lại theo thứ tự số nét từ ít tới nhiều ở trong bảng « chữ khó tìm bộ ».

BẢNG TỔNG MỤC

1 NÉT

一 1
丨 2
丶 3
丿 3
乙 4
亅 5

2 NÉT

二 5
亠 6
人 亻 7
儿 13
入 14
八 15
冂 15
冖 16
冫 16
几 16
凵 17
刀 刂 17
力 19
勹 20
匕 20
匚 21
匸 21
十 21
卜 22
卩 巳 23
厂 23
厶 24
又 24

3 NÉT

口 25
囗 31
土 33
士 35
夂 35
夊 36
夕 36
大 36
女 38
子 40
宀 41
寸 44
小 45
尢 尣 45
尸 46
屮 47
山 47
巛 川 47
工 48
己 48
巾 48
干 50
幺 51
广 51
廴 52
廾 52
弋 52
弓 54
彐 彑 53
彡 54
彳 54

4 NÉT

心 忄 ⺗ 55
戈 60
户 61
手 扌 62
支 68
攴 攵 68
文 70
斗 70
斤 71
方 71
无 旡 72
日 72
曰 76
月 77
木 78
欠 84
止 85
歹 歺 85
殳 86
毋 86
比 86
毛 86
氏 87
气 87
水 氵 87
火 灬 94
爪 爫 96
父 96
爻 96
爿 97
片 97
牙 97
牛 牜 97
犬 犭 98

5 NÉT

玄 98
玉 王 99
瓜 99
瓦 99

99 甘 100
100 生 100
101 用 100
102 田 101
103 疋 102
104 疒 103
105 癶 103
106 白 103
107 皮 104
108 皿 104
109 目 105
110 矛 107
111 矢 107
112 石 107
113 示 108
114 禸 109
115 禾 109
116 穴 111
117 立 112

6 NÉT

118 竹 112
119 米 114
120 糸 115
121 缶 119
122 网 119
123 羊 119
124 羽 120
125 老 120
126 而 120
127 耒 121
128 耳 121
129 聿 122
130 肉 122
131 臣 124
132 自 124
133 至 124
134 臼 125
135 舌 125
136 舛 125
137 舟 126
138 艮 126
139 色 126
140 艸 126
141 虍 130
142 虫 131
143 血 132
144 行 132
145 衣 133
146 襾 134

7 NÉT

147 見 134
148 角 135
149 言 136
150 谷 139
151 豆 139
152 豕 139
153 豸 140
154 貝 140
155 赤 142
156 走 142
157 足 142
158 身 143
159 車 144
160 辛 144
161 辰 145
162 辵 145
163 邑 149
164 酉 149
165 釆 149
166 里 150

8 NÉT

167 金 151
168 長 152
169 門 152
170 阜 153
171 隶 155
172 隹 155
173 雨 156
174 青 157
175 非 157

9 NÉT

176 面 157
177 革 157
178 韋 158
179 韭 158
180 音 158
181 頁 158
182 風 160
183 飛 160
184 食 160
185 首 161
186 香 161

10 NÉT

187 馬 161
188 骨 162
189 高 163
190 髟 163
191 鬥 163
192 鬯 163
193 鬲 163
194 鬼 163

11 NÉT

195 魚 164
196 鳥 164
197 鹵 165
198 鹿 165
199 麥 165
200 麻 165

12 NÉT

201 黃 165
202 黍 165
203 黑 165
204 黹 166

13 NÉT

205 黽 166
206 鼎 166
207 鼓 166
208 鼠 166

14 NÉT

209 鼻 166
210 齊 166

15 NÉT

211 齒 166

16 NÉT

212 龍 166
213 龜 167

17 NÉT

214 龠 167

一 部 BỘ NHẤT

一 NHẤT 0001
. một
. đứng hàng đầu
一下 : — *hạ* : một lần, hạp tức
一共 : — *cộng* : hợp lại làm một
一同 : — *đồng* : cùng nhau
一定 : — *định* : chắc chắn
一直 : — *trực* : liên tục
一起 : — *khởi* : cùng một nơi, một lúc
一望 : — *vọng* : liếc nhìn
一看 : — *khán* : liếc nhìn
一條 : — *điều* : một cái, một chiếc, một con v.v. (đơn vị để tính vật)
一個 : — *cá* : một đứa, một trái, một con, một cái v.v. (đơn vị để tính vật)
一跳 : — *khiêu* : nhảy lên một cái ; vẻ chợt bị hoảng sợ
一樣 : — *dạng* : giống nhau
一件 : — *kiện* : một bộ, một cái
一次 : — *thứ* : một lần
一大半 : — *đại bán* : già nửa
一路上 : — *lộ thượng* : dọc đường
一會兒 : — *hội nhi* : một lát
一天到晚 : — *thiên đáo vãn* : suốt ngày.

[*1 nét*]

七 THẤT 0002
. bảy

丁 ĐINH 0003
. tên họ người
. hạng trai tráng mạnh mẽ
. hàng thứ tư trong thập can
. gặp biến đại tang
. tên loại cây

丂 KHẢO 0004
. hơi khí muốn thoát ra nhưng bị chặn lại

[*2 nét*]

三 TAM 0005
. ba

丈 TRƯỢNG 0006
. 10 thước
. già cả
. người đàn ông
. bực nhân cách hơn người
. người chồng
. cha vợ
. chồng của cô, dì

上 THƯỢNG 0007
. trên
上午 : — *ngọ* : buổi sáng (từ 1 giờ đêm cho đến 12 giờ trưa)
上課 : — *khóa* : vào học
上學 : — *học* : đi học
上學校 : — *học hiệu* : đi học
上學去 : — *học khứ* : đi học

THƯỚNG
. lên
. trèo lên, tiến lên

下 HẠ 0008
. dưới
. lần, lượt

五下 : *ngũ*— : năm lần

HẠ

. xuống

. trèo xuống

[*3 nét*]

不 BẤT 0009

. chẳng

不一 : — *nhất* : không cùng một nhịp

不同 : — *đồng*:không giống nhau

不已 : — *dĩ* : không ngừng

不起 : — *khởi* : làm phó từ biểu thị sự chưa rõ, chưa chắc chắn

不許 : — *hứa* : không được, không thuận, không cho phép

不對 : — *đối* : không đúng, sai

不要 : — *yêu*: không được, chẳng cần, không lấy làm..

[*4 nét*]

世 THẾ 0010

. 30 năm gọi là một thế

. một đời người

. nối đời

. họ nhà vua thay đổi

. sự giao tiếp của xã hội

. chỗ quen cũ

且 THẢ 0011

. mà, vừa

. vả lại

. không kỹ càng, trễ nải

丙 BÍNH 0012

. lửa (trong ngũ hành bính thuộc lửa, do đó gọi bính là lửa)

. vị thứ ba trong thập can

. sáng

[*7 nét*]

並 TỊNH 0013

. cùng ngang nhau

. sánh đôi, cùng nhau

並且 : — *thả* : vả lại, hơn nữa

並不 : — *bất* : không hề

丨 部 BỘ CỔN

丨 CỔN 0014

. nét sổ

[*1 nét*]

丩 CƯU 0015

. vấn bó

. quấn lại với nhau

[*2 nét*]

丰 KHÓA 0016

. vượt qua

. bước lên

[*3 nét*]

丰 PHONG 0017

. cây cỏ tốt tươi

中 TRUNG 0018

. ở giữa

. ở trong

. tên nước Tàu

中間 :—*gian* : khoảng giữa

中秋 : — *thu* : rằm tháng tám (âm lịch)

TRÚNG

. đúng vào

. được
. mắc phải

[*6 nét*]

串 QUÁN 0019
. xâu liền với nhau
. thân thích
. làm một cách không chánh đáng để mau thành công

[*9 nét*]

𦍌 TRÁC 0020
. bụi cỏ rậm

[*11 ét*]

業 PHÁC 0021
. dấu chân chim
. bụi cỏ mọc

丶 部 BỘ CHỦ

丶 CHỦ 0022
. dấu chấm

[*2 nét*]

丸 HOÀN 0023
. vật nhỏ mà tròn
. viên đạn
. thẳng thắn

[*3 nét*]

丹 ĐAN 0024
. màu đỏ ửng vàng
. viên thuốc có bọc chất đan sa

[*4 nét*]

主 CHỦ 0025
. người đứng đầu
. người cai quản
. phần chính, cốt yếu
. bài vị người chết
. quyền sở hữu

主人 : — *nhân* : người nắm quyền sở hữu

CHÚA
. thiên thần
. người có quyền như vua

丿 部 BỘ PHIỆT

丿 PHIỆT 0026
. dấu phết

[*1 nét*]

乃 NÃI 0027
. mày, mi
. giảng như chữ : (其 *kỳ*: của nó, 他的 *tha đích*: của nó)
. là
. vừa mới, do đó, bèn
. lại
. tiếng trợ từ đứng ở đầu câu nói

乃父 : — *phụ* : cha mày
乃兄 : — *huynh* : anh nó
乃弟 : — *đệ* : em nó
學校放學我乃回家 : *học hiệu phóng học ngã — hồi gia* : trường tan học tôi bèn về nhà
此非小鳥，乃是公雞也 *thử phi tiểu điểu, — thị công kê dã* : đây không phải chim nhỏ, lại là gà trống vậy.

ÁI
. tiếng mái chèo lúc thuyền đi

[*2 nét*]

久 CỬU 0028
. lâu dài
. chờ đợi

乞 TRÁCH 0029

. lá cỏ

[*2 nét*]

之 CHI 0030

. của, nó, đi, đến, cái này

. làm trợ từ : có 3 cách dùng :

a) dùng đặt đằng trước câu nói

b) dùng đặt ở giữa câu nói

c) dùng đặt ở đằng sau câu nói

民之父母: *dân — phụ mẫu*: cha mẹ của dân

教之 : *giáo* — : dạy nó

先生將何之: *tiên sinh tương hà* — ? thầy sắp đi đâu ?

[*4 nét*]

乍 SẠ (trá) 0031

. hốt nhiên

. chợt

. không nhất định

. dừng lại

乎 HỒ 0032

. vậy ôi !

. sao ?

. đứng sau một câu làm trợ từ tỏ ý tán thán

汝又來乎: *nhữ hựu lai*—? : mi lại đến à ?

[*5 nét*]

乧 ĐIÊU 0033

. mất đi

. không cần mà vứt đi

. mất mặt : mất thể diện

[*7 nét*]

乖 QUAI 0034

. trẻ con hiểu đạo lý biết giữ phép tắc

. bất đồng ý kiến

. trái ngược, láu lỉnh

乖乖 : — *quai* : cưng cưng (tiếng người lớn dùng để gọi những đứa trẻ ngoan ngoãn)

[*9 nét*]

乘 THỪA 0035

. cỡi, ngồi

. thắng ngựa

. nhân vì

. lên

乘車 : — *xa* : đi xe

乘涼 : — *lương*: hóng mát, nghỉ mát

THẶNG

. cỗ xe

乙部 BỘ ẤT

乙 ẤT 0036

. ngôi thứ nhì trong hàng thiên can

[*1 nét*]

九 CỬU 0037

. số chín

. tên vật

. tên xứ

乜 MÍCH 0038

. nháy nhó

. liếc mắt rủ rê

[*2 nét*]

乞 KHẤT 0039

. xin

. người ăn xin

也 DÃ 0040

. cũng
. vậy
. làm trợ từ đứng ở cuối câu để biểu thị sự kết thúc ý câu, tương đương với dấu chấm trong văn chữ Abc

[7 nét]

乳 NHŨ 0041
. sữa
. cái vú
. cho bú
. con thú mới sinh
. giống hình cái vú

[10 nét]

乾 CAN 0042
. khô (không có phần nước)
. làm cho sạch phần nước đi
乾淨 : — *tĩnh* : sạch sẽ
CÀN (kiền)
. tên quẻ càn trong bát quái
. phái nam
. trời

丿 部 BỘ QUYẾT

丿 QUYẾT 0043
. hình cái móc

[1 nét]

了 LIỄU 0044
. rồi, xong
. hiểu rõ
. làm trợ từ đứng ở cuối câu là tiếng đệm cho êm câu văn, không có nghĩa gì cả

[2 nét]

予 DỮ 0045
. ta, tôi
. cấp cho
. tháng tư

[7 nét]

事 SỰ 0046
. việc làm
. chức việc
. việc tai biến
. thờ phượng
事情 : — *tình* : tình trạng biến hóa của các việc

二 部 BỘ NHỊ

二 NHỊ 0047
. số hai
. đứng hàng thứ hai

[1 nét]

于 VU 0048
. đi qua
. ở
. so với
. nhởn nhơ, lờ mờ
HU
. thán từ

[2 nét]

互 HỖ 0049
. đắp đổi lẫn nhau

井 TỈNH 0050
. cái giếng
. một dặm vuông

五 NGŨ 0051
. số năm

. tên vị thuốc

云 VÂN 0052
. nhung nhúc
. rằng
. ngữ vĩ trợ từ biểu thị sự còn dài của dứt.
云云 : — *vân* : ý là còn dài, chỉ kể một hai cái làmmẫu

[*5 nét*]

些 TA 0053
. ít, chút
. con số không nhất định. không chỉ một cái.

[*7 nét*]

亟 CỨC 0054
. gấp gáp
. yêu mến
KHÍ
. nhiều lần

亠部 BỘ ĐẦU

亠 ĐẦU 0055
. ý là đứng trên

[*1 nét*]

亡 VONG (vương) 0056
. hư mất
. chết
. trốn
VÔ
. cùng nghĩa với chữ vô : « 無 »

[*2 nét*]

亢 KHÁNG 0057
. hưng khởi
. thái quá
. cao
CƯƠNG
. tên sao

[*4 nét*]

交 GIAO 0058
. phó cho
. qua lại với nhau
. trao đổi nhau
. tiếp nối nhau
交通 : — *thông* : qua lại nhau

亥 HỢI 0059
. cái thai đang tượng hình trong bụng mẹ
. vị thứ 12 trong địa chi

亦 DIỆC 0060
. cũng
. cũng theo, cũng vậy

[*5 nét*]

亣 LƯU 0061
. cái dải cờ

亨 HANH 0062
. thông đạt
. thuận lợi

[*6 nét*]

享 HƯỞNG 0063
. nhận lấy
. được dùng
. được nhờ
. dâng lên người trên

享受 : — *thụ* : được ăn xài.

京 KINH 0064
. to lớn
. thủ đô một nước
NGUYÊN
. mồ mả
. bãi tha ma

[*7 nét*]

亮 LƯỢNG 0065
. thanh cao
. rõ ràng
. sáng rõ
. thanh âm rất cao
亮話 : — *thoại* : lời nói thành thật
天亮 : *thiên* — : trời sáng
响亮 : *hưởng* — : âm thanh cao to
亮節可風 : — *tiết khả phong* : tiết tháo thanh cao đáng kính

亭 ĐÌNH 0066
. nhà mát
. nhà nhỏ bốn mặt không có vách

人部 BỘ NHÂN

人 NHÂN (nhơn) 0067
. người
. người khác đối với mình
人人 : — *nhân* : người người
人家 — *gia* : người ta

[*1 nét*]

亼 TẬP 0068
集 . tụ họp lại

[*2 nét*]

从 TÒNG (tùng) 0069
從 . theo
. nghe theo
. bắt chước
. phụ với
. sau bà con chí thân một bực
. từ đó sắp về trước hoặc sau

介 GIỚI 0070
. ở giữa hai bên
. ngay thẳng
. lớn
. vỏ loài trùng

今 KIM (câm) 0071
. ngày nay
今日 : — *nhật* : hôm nay
今天 : — *thiên* : hôm nay

仁 NHÂN (nhơn) 0072
. lòng thương người
. công bằng
. tiếng tôn xưng
. cái hột

仇 CỪU 0073
. thù ghét nhau

仍 NHƯNG 0074
. chiếu theo xưa

. không chỉ một lần
. lại vẫn
. để nguyên như cũ
. đời cháu xa lắm gọi là « nhưng »

仍以 : — *dĩ* : lại đem

什 THẬP 0075

. cùng nghĩa với chữ thập«十»
. thời xưa trong quân đội mười người gọi là thập

THẠP

什麼 : — *ma* : cái gì ? (tiếng biểu thị nghi vấn; với hai chữ thậm ma «甚麼» giống nhau)

[*3 nét*]

仙 TIÊN 0076

. bậc thiêng liêng
. đấng trường sinh bất lão
. tiếng tôn xưng người chết
. đồng xu

他 THA 0077

. nó (đại danh từ ngôi thứ 3)

他們 : — *môn* : chúng nó
他鄉 : — *hương* : quê người

付 PHÓ 0078

. trao cho
. cấp cho
. đối đãi

令 LỆNH (lịnh) 0079

. một thứ công văn
. công văn cấp trên truyền xuống cấp dưới
. điều truyền bảo của người trên
. tốt đẹp
. đồ dùng để ra hiệu lệnh
. tiếng tôn xưng đối với người khác
. chức quan đời xưa.

LINH

. khiến

以 DĨ 0080

. dùng
. lấy
. nguyên là
. cho, để
. với, và

以桶 : — *dũng* : lấy thùng
以外 : — *ngoại* : ngoài ra, bên ngoài
以爲 : — *vi* : tưởng là, ngỡ rằng
給以 : *cấp* — : đưa cho
和以 : *hòa* — : trộn với

仐 CHẨN 0081

. tóc ở đầu nhiều và đen
. tóc như mây

仗 TRƯỢNG 0082

. tiếng gọi chung đồ binh khí
. cầm
. nhờ cậy
. nương dựa

仗劍 : — *kiếm* : cầm gươm

代 ĐẠI 0083

. đời
. thời thế
. thay thế

代表 : — *biểu* : thay mặt
時代 : *thời* — : một khoảng thời gian rất dài gồm nhiều năm

仔 TỬ 0084
. loài động vật còn bé nhỏ
. gánh vác lấy
. rất cẩn thận
仔細 : — *tế* : kỹ lưỡng

[*4 nét*]

件 KIỆN 0085
. việc
. cái
. con số

休 HƯU 0086
. nghỉ
. thôi
. bỏ đi
. vui

仲 TRỌNG 0087
. ở giữa
. làm môi giới
. bực thứ hai

仰 NGƯỠNG 0088
. ngẩng mặt lên
. nâng cao lên
. kính mến
. trông cậy vào

伏 PHỤC 0089
. cúi mặt xuống đất
. cúi xuống
. nằm mọp
伏案 : — *án* : gục mặt xuống bàn

伫 NGẬM 0090
. đông người đứng

[*5 nét*]

佚 DẬT 0091
. ở ẩn
. yên vui
. lầm lỗi
. bỏ sót
. thất lạc
. vượt ngoài tầm thường
佚士 : — *sĩ* : người ở ẩn

佞 NỊNH 0092
. nói khéo
. bưng bợ
. tưng bốc
. làm cho vui lòng

伯 BÁ 0093
. bác
. người già cả
. người hùng trưởng
. tước phong ở dưới tước hầu

体 THỂ 0094
體 . thân mình
. cách thức
. hệ thống
. danh dự
. lượng thứ
. xét hiểu thấu

位 VỊ 0095
. ngôi thứ
. tiếng tôn xưng người ta

佈 BỐ 0096
. thông cáo
. bày ra
佈告 : — *cáo* : báo cho mọi người biết

佐 TÁ 0097
. giúp đỡ

你 NỄ 0098
. anh (đại danh từ ngôi thứ hai)

作 TÁC 0099
. làm
. tạo ra

余 DƯ 0100
. tên họ người
. ta, tôi
. tháng tư
余家 : — *gia* : nhà tôi
DỮ
. cấp cho

何 HÀ 0101
. nào ?
. sao ?
. đâu ?
. gì ?
何事 : — *sự* : việc gì

低 ĐÊ 0102
. thấp
. cúi xuống

伸 THÂN 0103
. suy rộng ra
. làm cho phải lẽ
. duỗi ra
伸手 : — *thủ* : duỗi tay ra

伴 BẠN 0104
. người đi chung, làm chung
. kết giao với nhau

住 TRÚ 0105
ở
dừng tạm

似 TỰ 0106
. tựa như
. giống hệt
似采 : — *thái* : giống như
相似 : *tương*— :như nhau

但 ĐÃN 0107
. nhưng
. độc chỉ
. chẳng qua
但是 : — *thị* : nhưng mà
不但如此 : *bất* — *như thử* : không chỉ như thế này
今天雖有風，但卻不太冷 : *kim thiên tuy hữu phong*, — *khước bất thái lãnh* : hôm nay tuy có gió, nhưng lại không quá lạnh

[*6 nét*]

侈 XỈ 0108
. tiêu phí quá chừng
. khoe khoang

來 LAI 0109
徠 . lại
. tới
. đem đến
. về sau
. tên xứ, tên người

依 Y 0110
. giống hệt
. dựa vào
. theo
. như cũ

侍 THỊ 0111
. hầu hạ
. kẻ theo hầu

使 SỬ 0112
. sai khiến
. dùng
. nếu như
使用 :— *dụng* : đem dùng
使人歡喜 : — *nhân hoan hỷ* : khiến người vui vẻ
SỨ
. người vâng lệnh vua sai đi
. tên chức quan ngoại giao ra trú ở nước ngoài

佩 BỘI 0113
. đeo
. vật đeo ở trên mình
. đeo ở trên mình
. lòng kính mến
佩刀 : — *đao* : đeo dao
佩服 : — *phục* : lòng kính mến
玉佩 : *ngọc* — : ngọc đeo

倫 LUẬN 0114
. dạy người phản tỉnh
. lo nghĩ

[*7 nét*]

保 BẢO 0115
. giữ
. che chở
. gánh trách nhiệm
. chăn nuôi
保管 : — *quản* : coi sóc giữ gìn

促 XÚC 0116
. thúc giục
. gần kề
. kỳ hạn vắn

俐 LỢI 0117
. mau mắn
. thông minh hoạt bát

信 TÍN 0118
. tin thiệt
. tin tức

侯 HẦU 0119
. một tước phong ngày xưa
. cái đích để bắn

便 TIỆN 0120
. thuận bề
. liền, ắt
便利 : — *lợi* : không có gì trở ngại
便是 : — *thị* : ấy là
便條 : — *điều* : thư đưa tay

俟 SĨ 0121
. chờ đợi
. lớn lao

侮 VŨ 0122
. coi nhẹ
. làm nhục
. khinh nhờn

[*8 nét*]

俯 PHỦ 0123
. cúi xuống

倉 THƯƠNG 0124
. kho chứa lúa
. gấp gáp
. vội vàng

俱 CÂU 0125
. đều
. cặp kè
. in nhau

個 CÁ 0126
. cái (đơn vị chỉ người và vật)
. lẻ loi
. tính cách

們 MÔN 0127
. chúng
. bọn

軋 CÁN 0128
. sáng sủa

倒 ĐẢO 0129
. ngã xuống
. đổ
. trên dưới đổi chỗ
. đi theo hướng nghịch lại
倒地 : — *địa* : đổ xuống đất

借 TÁ 0130
. ví dụ như
. mượn dùng các tài vật của người khác

候 HẬU 0131
. tình trạng
. lúc thời tiết
. chờ đợi

倘 THẢNG 0132
. nếu
. hoặc nhiên (có thể chăng, còn ngờ không chắc)
. nếu vậy
倘若 : — *nhược* : nếu như

[9 nét]

偵 TRINH 0133
. dò xét ngầm

做 TỐ 0134
. làm
做工 : — *công* : làm việc
做生意 : — *sinh ý* : buôn bán

假 GIẢ 0135
. không thật
. ví như
. vay mượn
. nghỉ
假冒 : — *mạo* : lừa dối

側 TRẮC 0136
. bên cạnh
. nghiêng một bên
側門 : — *môn* : bên cạnh cửa

偶 NGẪU 0137
. không có thường
. thành đôi
. người thành đôi
. hợp
. tượng gỗ
. bỗng, khi không
偶然 : — *nhiên* : tình cờ

健 KIỆN 0138
. mạnh
. khoẻ khoắn có sức
. dễ dàng
健康 : — *khang* : khỏe mạnh

健忘 : — *vong* : dễ quên
强健 : *cường* — : khỏe khoắn

停 ĐÌNH 0139
. người chủ gọi là cư đình « 居停 »
. ngừng nghỉ
. chờ đợi
停止 : — *chỉ* : ngừng lại
停一會兒 : — *nhất hội nhi* : đợi một lát
居停主人 : *cư* — *chủ nhân* : ông chủ nuôi mình trong lúc lữ thứ

[*10 nét*]

傘 TẢN 0140
. ô, dù, lọng
. đồ dùng che mưa hay mặt trời

[*11 nét*]

僉 THIÊM 0141
. mọi người đều nói thế
. đều, cùng
僉認 : — *nhận* : đều công nhận
僉同 : — *đồng* : cùng nhau

傷 THƯƠNG 0142
. tổn hại
. lo nghĩ
. cảm cảnh
. khiến người bị hao tổn

[*12 nét*]

像 TƯỢNG 0143
. giống hình
. tượng đất hoặc gỗ

儿 部 BỘ NHÂN

儿 NHÂN 0144
. biến thể của bộ nhân đứng « 人 » để phụ ở dưới chữ khác.

[*1 nét*]

兀 NGỘT 0145
. cao chót
. cao mà bằng đầu
. làm sao ? thế nào ?

[*2 nét*]

元 NGUYÊN 0146
. khởi đầu
. bắt đầu
. lớn
. đồng bạc
. tên một triều vua Trung-Quốc

[*3 nét*]

兄 HUYNH 0147
. anh trai
. tiếng xưng hô người lớn tuổi hơn mình

[*4 nét*]

先 TIÊN 0148
. trước
. mới
. ngày qua rồi
. tiếng xưng người đã chết
先生 : — *sinh* : thầy giáo

光 QUANG 0149
. sáng
. ánh sáng
. rõ ràng
. vẻ vang
. cảnh vật
. trơn bóng
. hết sạch
. vắng vẻ
. chiếu cố đến
. tên chức tước thời xưa
光明 : — *minh* : sáng sủa

兆 TRIỆU 0150
. điềm báy trước
. trăm vạn
. nhiều
. xung quanh mộ

[*5 nét*]

免 MIỄN 0151
. thoát khỏi
. cởi đi
. tha thứ lỗi
. truất bỏ

兌 ĐOÁI 0152
兑 . suốt, thẳng
. đổi chác
. vui mừng
ĐOÀI
. phương tây
. quẻ đoài

[*6 nét*]

兒 NHI 0153
. trẻ thơ
. đứng sau danh từ khác để làm loại từ chung dịch là cái, con v.v.
兒童 : — *đồng* : trẻ em
兒童節 : — *đồng tiết* : tết nhi đồng
門兒 : *môn* — : cái cửa
鳥兒 : *điểu* — : con chim

兔 THỐ (thỏ) 0154
. con thỏ
. mặt trăng
玉兔 : *ngọc* —: vầng trăng (vì ngày xưa bảo cái bóng đen trong mặt trăng là con thỏ)

[*10 nét*]

先先 TÂN 0155
. bước tới

入 部 BỘ NHẬP

入 NHẬP 0156
. vào
. tiến thu vào

[*2 nét*]

内 NỘI 0157
. bên trong
NẠP
. nộp

[*4 nét*]

全 TOÀN 0158
. đầy đủ mà không thiếu
. bảo tồn
. hết thảy
. trọn vẹn
完全 : *hoàn* — : đầy đủ
保全 : *bảo* —: giữ cho yên ổn

[6 nét]

兩 LƯỠNG 0159
两 . hai
. cặp
. đôi
両 LƯỢNG
. 1/16 của 1 cân
. mười tiền

八部 BỘ BÁT

八 BÁT 0160
. tám

[2 nét]

公 CÔNG 0161
. chung
. mọi người
公德 : — *đức* : đạo tâm đối với xã-hội
公雞 : — *kê* : gà trống

六 LỤC 0162
. sáu

[4 nét]

共 CỘNG 0163
. chung cùng nhau

[5 nét]

兵 BINH 0164
. lính
. người đánh giặc
. đồ của quân dùng
兵器 : — *khí* : khí giới đánh giặc
兵法 : — *pháp* : phương pháp bày sắp quân đội ở chiến trường

[6 nét]

其 KỲ 0165
. cái rổ
. nó, của nó (là đại danh từ thay cho người hay vật đã nói ở trên)
其聲 : — *thanh* : tiếng của nó
KY
. trợ từ đặt ở cuối câu để biểu thị sự nghi vấn

具 CỤ 0166
. đồ đạc
. đầy đủ
. hoàn toàn
. tài năng

[8 nét]

兼 KIÊM 0167
. gồm nhiều việc

冂部 BỘ QUYNH

冂 QUYNH 0168
. nơi trống không
. vòm không gian

[3 nét]

冊 SÁCH 0169
. bản in đóng lại thành tập

冉 NHIỄM 0170
. tên họ người
. nhiễm nhiễm «冉冉» : cái vẻ di động đi

[4 nét]

再 TÁI 0171
. lặp lại
. trở lại lần nữa
. hai lần
再見 : — *kiến* : gặp lại

冎 QUẢ 0172
. róc thịt lòi xương ra

[5 nét]

冏 QUYNH 0173
. sáng sủa

[7 nét]

冒 MẠO 0174
. che
. trùm lên
. giả
. đụng chạm đến
. xông pha

[8 nét]

冓 CẤU 0175
. nơi cung cấm

冖 部 BỘ MỊCH

冖 MỊCH 0176
. che đậy
. giấu mất

[2 nét]

冗 DÂM 0177
. vẻ nghi ngờ không quyết

冫 部 BỘ BĂNG

冫 BĂNG 0178
. nước đông đặc

[3 nét]

冬 ĐÔNG 0179
. mùa cuối trong năm
. lạnh
. tên loài thảo mộc

[4 nét]

冰 BĂNG 0180
. nước đông đặc
. lạnh
. trong sạch
. làm mai

[5 nét]

冷 LÃNH 0181
. lạnh (trái với nóng)
. không thân thiện
. không thường gặp
. nhàn nhã

[8 nét]

凍 ĐỐNG 0182
. lạnh dữ tợn,
凍餒 : — *nỗi* : đói rét
凍得要死 : — *đắc yêu tử* : lạnh đến muốn chết

几 部 BỘ KỶ

几 KỶ 0183
. bàn nhỏ
. ghế
. mâm cây có thành

[1 nét]

凡 PHÀM 0184
. trần tục
. tầm thường
. hễ
. đại khái

凵 部 BỘ KHẢM

凵 KHẢM 0185
. hình vật gì để đựng
. hũng xuống, há miệng

[2 nét]

凶 HUNG 0186
. dữ
. ác, xấu
. không lợi
凶暴 : — *bạo* : độc ác dữ tợn

[3 nét]

出 XUẤT 0187
. ra
. đi ra
. ruồng bỏ
. hơn, vượt lên trên

刀 部 BỘ ĐAO

刀 ĐAO 1088
刂 . con dao

[1 nét]

刃 NHẬN 0189
. mũi dao nhọn
dùng dao đâm chết

[2 nét]

分 PHÂN 0190
. chia ra
分明 : — *minh* : rõ ràng
PHẦN
. một góc trong toàn thể
PHẬN
. chức vị của người
過分 : *quá* — : vượt quá mức thường

切 THIẾT 0191
. cắt (dùng dao phân chia vật)
. khắc vào
. gần gũi
. cần lắm
. cả thảy
. tính hay chấp nhất
. cách chú âm của tự vị chữ Nho
切開 : — *khai* : cắt ra
切菜 : — *thái* : cắt rau
親切 : *thân* — : rất gần gũi

[4 nét]

刎 VẪN 0192
. cắt cổ mà chết
. chặt đứt

列 LIỆT 0193
. các cái
. rất nhiều
. phân giải
. lớp lang
. bày ra
. sắp lớp
列國 : — *quốc* : các nước
列位 : — *vị* : các ngài

刼 CẬT 0194
. chạm khắc
. khế ước

[5 nét]

初 SƠ 0195
. đầu hết
. trước hết
. ngày mồng

別 BIỆT 0196
. riêng ra
. phân rẽ
. mất

利 LỢI 0197
. lời
. ích tiện
. sắc
. ích riêng của mình
. tiền lời

刪 SAN 0198
. dọn bớt cho gọn
. sửa

[6 nét]

制 CHẾ 0199
. phép tắc
. đặt ra
. trị, ngăn, giữ
. có tang
. bài chiếu của vua

刺 THÍCH 0200
. mũi nhọn
. dùng mũi nhọn đâm vào
. dùng lời nói kín đáo để trách người
. dò xét ngầm

刷 LOÁT (soát) 0201
. chải
. quét
. in
. xét kỹ

到 ĐÁO 0202
. đến
. đến nơi đến chốn
. chu toàn
. phổ biến

[7 nét]

前 TIỀN 0203
. trước
. mặt trước
. tiến lên
前線 : — *tuyến* : ngoài mặt trận

削 TƯỚC 0204
. vót
. chuốt
. lột
. bỏ đi
. con dao trổ

則 TẮC 0205
. khuôn phép
. một việc hoặc một cái
. rồi, ắt, liền
規則 : *qui* — : chương trình và phạm vi để làm việc
故事一則 : *cố sự nhất* — : một câu truyện cổ tích
飢則思食 : *cơ* — *tư thực*: đói ắt nghĩ ăn

[9 nét]

剪 TIỄN 0206

. cắt
. hớt lông cánh cho đều
. tén bớt
剪刀 : — *đao* : cái kéo

[*10 nét*]

割 CÁT 0207
. cắt

剩 THẶNG 0208
. có thừa
. dư dật
剩餘 : — *dư* : thừa ra

[*13 nét*]

劍 KIẾM 0209
. gươm (thứ binh khí hai mặt đều có lưỡi)
寶劍 : *bảo* — : gươm báu

力 部 BỘ LỰC

力 LỰC 0210
. sức mạnh
. thế thần
力量 : — *lượng* : sức mạnh

[*3 nét*]

加 GIA 0211
. cộng vào
. thêm lên
. dùng cho

功 CÔNG 0212
. nên việc
. có thành tích
. việc khó nhọc
. sự nghiệp thành hiệu
. việc tang
功課 : — *khóa* : bài vở học hành trong lớp

[*5 nét*]

努 NỖ 0213
. gắng sức
努力 : — *lực* : gắng gỏi

劬 CÙ 0214
. nhọc nhằn

助 TRỢ 0215
. giúp đỡ
. lấy sức giúp người
助力 : — *lực* : giúp sức

[*7 nét*]

勇 DŨNG (dõng) 0216
. binh lính
. khí lực lớn mạnh
. dùng sức tiến lên
. sức mạnh, can đảm
勇敢 : — *cảm* : mạnh mẽ gan dạ
勇士 : — *sĩ* : người có can đảm
兵勇 : *binh* — : cái sức hùng của lính

[*9 nét*]

動 ĐỘNG 0217
. lay chuyển
. phát khởi
. làm việc
. trái với « tịnh »

[*10 nét*]

勞 LAO 0218
. mệt nhọc

. dùng sức của thân thể làm việc
. làm việc có công
. khổ sở
勞動 : — *động* : đem sức ra làm việc
勞力 : — *lực* : dùng sức mạnh làm việc
勞苦 : — *khổ* : khó nhọc vất vả
功勞 : *công* — : công khó nhọc

LẠO
. thăm hỏi đến sự khổ sở của người khác

[*11 nét*]

勤 CẦN 0219
. siêng năng
. làm việc rất chăm chỉ
勤勞 : — *lao* : siêng năng khó nhọc
勤讀 : — *độc* : chăm học
勤學 : — *học* : chăm học

[*18 nét*]

勸 KHUYẾN 0220
. khuyên (dùng lời nói hay mà dụ người khác, khiến người ta nghe theo)
勸告 : — *cáo* : khuyên răn

勹 部 BỘ BAO

勹 BAO 0221
. tóm quát cả

[*1 nét*]

勺 CHƯỚC 0222
. tiếng chỉ sự đong lường
. đồ để múc nước, múc chất lỏng

[*2 nét*]

勿 VẬT 0223
. biểu đừng làm
. không nên làm

勻 QUÂN 0224
. đồng đều

均

[*3 nét*]

包 BAO 0225
. bọc gói lại
. gồm cả
書包 : *thư* — : cái cặp sách

匈 CÁI 0226
. xin
. cầu mong
. nắm lấy

[*6 nét*]

匍 CÚC 0227
. dùng hai tay cầm lấy

[*9 nét*]

匐 BẶC 0228
. phục xuống đất
. bò (trẻ con dùng tay mà đi)

匕 部 BỘ CHUỶ

匕 CHUỶ 0229
. cái muỗng
. ngọn dao găm

[*2 nét*]

化 HÓA 0230

. thay đổi tự nhiên
. trời đất sinh thành
. trở thành
. dạy dỗ
. nghĩa của Phật-học là «xin, quyên»
. chết

[*3 nét*]

北 BẮC 0231
. tên phương hướng, sáng sớm quay mặt về phía mặt trời, phía tay trái là phương bắc
. trái ngược lại
. thất bại

匚 部 BỘ PHƯƠNG

匚 PHƯƠNG 0232
. cái rương
. khí cụ dùng để bày đặt phẩm vật

[*4 nét*]

匡 KHUÔNG 0233
. đồ để đựng cơm
. giúp đỡ
. cứu chữa
. ngay thẳng
. yên ổn

匸 部 BỘ HỄ

匸 HỄ 0234
. vật dùng để giấu cất dụng cụ
. giấu cất đồ vật

[*2 nét*]

四 THẤT 0235
. tấm, thớt, con (tiếng dùng để đếm vải, voi, ngựa)
. đơn chiếc
. đôi, cặp
. kẻ thường dân

[*9 nét*]

匿 NẶC 0236
. giấu
. náu
. ẩn núp
. vụng lén

區 KHU 0237
. chia riêng ra
. phần đất cắt chia ra
. nhỏ hay ít
區別 : — *biệt* : chia riêng nhau ra

十 部 BỘ THẬP

十 THẬP 0238
. mười
. gấp mười

[*1 nét*]

千 THIÊN 0239
. ngàn
. nhiều

[*2 nét*]

升 THĂNG 0240
. lên
. đồ đong lường
升旗 : — *kỳ* : kéo cờ lên

午 NGỌ 0241
. giữa trưa (từ 11 giờ đến 1 giờ)

. vị thứ bảy trong 12 địa chi
. giao chéo với nhau
. cái chẫy
午飯 : — *phạn* : bữa cơm trưa

[*3 nét*]

半 BÁN 0242
. phân nửa

[*4 nét*]

卉 HUỶ 0243
. gọi chung loài cỏ

[*6 nét*]

協 HIỆP 0244
. họp nhau
. chung cùng
. giúp đỡ nhau
. chức quan

卓 TRÁC 0245
. cao
. đứng thẳng
. vững vàng
. cái bàn
卓見 : — *kiến* : nhìn cao
卓立 : — *lập* : đứng thẳng

卒 TỐT 0246
. người lính
. cuối cùng
. chết chóc
. đầy tớ
卒事 : — *sự* : xong việc
士卒 : *sĩ* — : lính tráng

[*7 nét*]

南 NAM 0247
. tên phương hướng sáng sớm dậy, nhìn về hướng mặt trời mọc, phía tay phải là phương nam

[*10 nét*]

博 BÁC 0248
. rộng lớn
. học thức nhiều
. lấy
廣博 : *quảng* — : rộng rãi
博學 : — *học* : học rộng
以博一笑 : *dĩ* — *nhất tiếu* : để lấy một cái cười

卜 部 BỘ BỐC

卜 BỐC 0249
. bói

[*3 nét*]

占 CHIÊM 0250
. bói
. xem xét
CHIẾM
. giữ lấy làm của mình

[*6 nét*]

卦 QUÁI 0251
. công cụ dùng để bói toán
. quẻ bói
八卦 : *bát* — : tám quẻ (càn, khảm, cấn, chấn, tốn ly, khôn, đoài)

[*7 nét*]

貞 TRINH 0252

. chánh trực
. vững tốt
. con gái chưa thất tiết

卩 部 BỘ TIẾT

卩 TIẾT 0253
. thẻ của quan ngày xưa cầm để làm tin

[2 nét]

印 NGANG 0254
. trông mong
. ta

[3 nét]

卯 MÃO 0255
. vị thứ tư trong 12 địa chi
. giờ mão (từ 5 giờ đến 7 giờ sáng)

[4 nét]

危 NGUY 0256
. không yên
. cao lớn
. tên sao
危樓 : — *lâu* : lầu cao

[5 nét]

即 TỨC 0257
. ấy là
. liền ngay
. lên tới

卵 NOÃN 0258
. cái trứng
. hòn dái
. chim ấp trứng

[6 nét]

卸 TẢ 0259
. cởi ngựa ra
. đem hóa vật từ trên xe ngựa hoặc thuyền xuống

卷 QUYỂN 0260
. thu xếp lại
QUYỀN
. cong cuốn
QUYỂN
. sách đóng thành tập

[7 nét]

卻 KHƯỚC 0261
. không nhận lấy
. lui lại đằng sau
. đổ
. còn, lại (phó tự)
卻說 : — *thuyết* : lại nói
謝卻 : *tạ* — : cám ơn không nhận
退卻 : *thoái* — : lui lại sau
卻哈哈大笑 : — *ha ha đại tiếu* : lại lớn tiếng cười ha hả

厂 部 BỘ HÁN

厂 HÁN 0262
. sườn núi

[8 nét]

原 NGUYÊN 0263
. nguồn (gốc của suối nước)
. vốn đã có
. trước nhất của lúc mở đầu
原狀 : — *trạng* : trạng thái cũ

原來 : — *lai* : vốn là
原因 : — *nhân* : cái cớ do đó mà sinh ra một cái kết quả gì

[*12 nét*]

厭 YẾM 0264
. chán ghét
. đầy đủ

厰 NGẠM 0265
. chỗ núi hiểm trở

[*13 nét*]

厲 LỆ 0266
. dữ tợn
. nghiêm khắc
. hành vi tàn nhẫn
. thế lực lớn và lợi hại
. không tốt lành
. mài
厲害 : — *hại* : dữ tợn lắm

厶 部 BỘ TƯ

私 TƯ 0267
. riêng mình

[*2 nét*]

厷 QUẢNG 0268
. cánh tay (từ khuỷu tay đến bàn tay)

[*3 nét*]

去 KHỨ 0269
. đi
. đã qua
. bỏ qua
. cách xa nhau
KHỬ
. trừ
. bỏ đi
. dấu cất

[*4 nét*]

厽 LUỸ 0270
. đắp đất làm tường vách

[*9 nét*]

參 THAM 0271
. nhập thêm
. dự vào
. đi thăm
參加 : — *gia* : có dự vào
參觀 : — *quan* : viếng thăm
參見 : — *kiến* : đi thăm người trên

又 部 BỘ HỰU

又 HỰU 0272
. tay
. lại một lần nữa
. tha
. giúp đỡ

[*2 nét*]

友 HỮU 0273
. anh em bạn
. giúp đỡ

反 PHẢN 0274
. trái nghịch
. trả lại

及 CẬP 0275
. kịp
. với, cùng
. giống như

舟及車 : *châu — xa* : thuyền với xe
我不及他 : *ngã bất — tha* : tôi không giống nó

[*6 nét*]

取 THỦ 0276
. nhận lấy
. lựa chọn
. dùng

叕 XUYẾT (chuyết) 0277
. liền

受 THỤ (thọ) 0278
. thu lấy
. nhận lấy
. được dùng
. phải chịu
受教 — *giáo* : chịu thày dạy cho mà học
享受 : *hưởng* — : được nhận lấy
受感動 : — *cảm động* : bị cảm xúc mạnh

[*7 nét*]

叚 GIẢ 0279
. vay mượn

口 部 BỘ KHẨU

口 KHẨU 0280
. cái miệng
. chỗ cửa chính để ra vào
. một người
. một cái

[*2 nét*]

古 CỔ 0281
. xưa
. cũ kỹ

句 CÚ 0282
. câu văn

司 TƯ (ty) 0283
. tên họ người
. cai quản
. chỗ làm việc quan

右 HỮU 0284
. phía tay mặt

史 SỬ 0285
. chép việc đã qua
. chức quan
. tên vị thuốc

另 LÁNH 0286
. riêng ra
. một lần khác

召 TRIỆU 0287
. vời lại
. gọi lại

可 KHẢ 0288
. có thể
可以 : — *dĩ* : có thể được
可是 : — *thị* : nhưng mà
可愛 : — *ái* : đáng yêu

台 DUYÊN 0289
. dòng nước giữa hai hòn núi

叫 KHIẾU 0290
. kêu

. kêu nài
. kiện

叮 ĐINH 0291
. dặn dò
. âm thanh của tiếng chuông kêu
. khăng khăng
. muỗi cắn
叮嚀 : — *đương* : bình boong

只 CHỈ 0292
. bất quá
. về một mặt
. như chữ chích « 隻 »
. duy có
. vốn

台 ĐÀI (thai) 0293
. ngài(tiếng kính xưng người khác)
. thai phủ: «台甫» : tiếng tôn kính để hỏi tên người khác
. như chữ đài «臺»
DI
. ta
. vui mừng

[*3 nét*]

吉 CÁT 0294
. tốt

向 HƯỚNG 0295
. xoay về
. trông về
. phương nào
. ngày trước
向上 : — *thượng* : có khuynh hướng muốn vươn lên luôn

同 ĐỒNG 0296
仝 . cùng
. giống như
同學 : — *học* : bạn cùng lớp
同胞 : — *bào* : anh em ruột, người chung nòi giống

名 DANH 0297
. tên
. tiếng tốt

吐 THỔ 0298
. mửa
. nhổ
. bày tỏ ra
. tên xứ
吐痰 : — *đàm* : nhổ đờm

各 CÁC 0299
. tiếng số đông, số nhiều
. mỗi cái, mọi cái
. khác

合 HỢP (hiệp, hạp) 0300
hợp nhau lại
. chung cùng nhau
. đối xứng nhau
. đúng vào nhau
意 : — *ý* : vừa ý

吃 NGẬT 0301
. ăn
吃飯 — *phạn* : ăn cơm

吅 HUYÊN 0302
. nói nàng lớn tiếng

后 HẬU 0303
. thời thượng cổ vua chúa gọi là hậu

. từ triều đại nhà Chu về sau, vợ vua gọi là hậu
皇后 : *hoàng* —: vợ chính của vua

吏 LẠI 0304
. quan
. người tùy thuộc nha môn

[*4 nét*]

吹 XUY 0305
. thổi bằng miệng
. gió thổi
吹號 : — *hiệu* : thổi kèn báo hiệu

XUÝ
. thổi đồ nhạc
. phấn khích

告 CÁO (kiếu) (cốc) 0306
. báo cho biết
. lấy cớ gì mà từ
告訴 : — *tố* : nói cho hay

呆 NGỐC 0307
. ngu dại

君 QUÂN 0308
. vua chúa
. bậc trưởng thượng
. người làm chủ
. vợ gọi chồng

吝 LẬN 0309
. hà tiện
. gian dối
. tiếc
. giận

否 PHỦ 0310
. chẳng
. không
BĨ
. không thông
. vận xấu
. một quẻ trong kinh Dịch

呈 TRÌNH 0311
. bày tỏ
. đưa lên người trên

吾 NGÔ 0312
. ta
. tôi

吵 SAO 0313
. dùng lời cãi lộn ầm ĩ
. la lối
. tiếng ồn ào
吵架 : — *giá* : chửi bới đánh lộn

吞 THÔN 0314
. nuốt
. diệt mất
. đánh chiếm nước khác để gồm hợp vào nước mình

吳 NGÔ 0315
. tên nước
. nói lớn tiếng

吧 BA 0316
. chứ ! chăng ! v.v. (là trợ từ dùng để biểu thị lời thỉnh cầu)
. vẻ lớn tiếng
. trẻ con tranh giành giận giữ nhau
打掃乾淨吧 : *đả tảo can tĩnh* — : quét trước sạch sẽ đi chứ !

[*5 nét*]

咏 VỊNH 0317

. ngâm đọc
. tức cảnh mà đặt ra thơ

味 VỊ 0318
. mùi do lưỡi nếm mà biết
. loại thảo mộc dùng làm thuốc

和 HÒA 0319
. và, với
. cùng, theo
. pha lẫn
. trộn
和以 : — *dĩ* : trộn với
HỌA
. đáp tiếng lại

呼 HÔ 0320
. gọi to
. thở hơi ra
HÁ
. thét mắng

呵 KHA 0321
. giận dữ la lối
. hà hơi
. kha kha : tiếng cười lớn
呵呵 : — *kha* : ha hả

吾 PHI 0322
. tiếng rầy la
. lời chê bai

周 CHU (châu) 0323
. đến nơi đến chốn
. giúp đỡ cho
. vòng quanh hình tròn

呢 NÌ 0324
. len, dạ
. tiếng chim én kêu
. tiếng kêu nhỏ và thấp
NÊ
. làm trợ từ đặt ở cuối câu dùng để hỏi, để giúp cho lời thêm phần mạnh mẽ

命 MỆNH (mạng) 0325
. ra lệnh
. lời người trên sai bảo người dưới
. điều tốt xấu chẳng phải là tự nơi sức người có thể làm được gọi là mệnh
. sự sống của người
命令 : — *lệnh* : chỉ thị của cấp trên
命運 : — *vận* : định số của người do trời khiến sao thành thế

[*6 nét*]

品 PHẨM 0326
. giá trị
. cách tốt xấu của một vật
. thứ bực trong hàng quan lại
. từng cái, từng loại
. phê bình, khen chê

哀 AI 0327
. thương xót
. buồn thảm
. mến tiếc
. lo nghĩ

响 HƯỞNG 0328
響 . tiếng dội lại

咨 TƯ 0329
. mưu kế
. hỏi thăm
. tiếng kêu than
. một thứ công văn

咼 OA (khoa) 0330
. miệng méo đi

咬 GIẢO 0331
. cắn (dùng răng nhai vật)

咸 HÀM 0332
. đều
. hết thảy
咸集 : — *tập* : đều bu lại

哈 HA (cáp) 0333
. tiếng cười
哈哈 : — *ha* : ha hả
哈哈笑 : — *ha tiếu* : cười ha hả

[*7 nét*]

員 VIÊN 0334
. người làm một chức việc gì

哲 TRIẾT 0335
. sáng suốt
. hiểu rõ sự lý

哥 CA 0336
. anh
哥哥 : — *ca* : anh trai

唐 ĐƯỜNG 0337
. nói quá
. trống rỗng
. đường đi trong dinh thự
. tên một loài cỏ
. tên nước ; tên họ người

哭 KHỐC 0338
. khóc lớn tiếng (nhân đau lòng mà chảy nước mắt, bật tiếng kêu thương)

[*8 nét*]

問 VẤN 0339
. hỏi

啚 ĐỒ 0340
. chất phác
. kiến thức nông cạn
. vùng đất ngày xưa đã chia thành khu vực

唱 XƯỚNG 0341
. hát, cất tiếng hô lên
. phát khởi ra trước
唱歌 : — *ca* : hát hỏng

啇 ĐÍCH 0342
. gốc
THÍCH
. với

唯 DUY 0343
. chỉ có một mình
. tiếng thưa lại
. cùng nghĩa với chữ duy«惟»

啊 A 0344
. a ! (tán thán từ biểu thị sự kinh dị)
. trợ từ đặt ở cuối câu

商 THƯƠNG 0345
. tên họ người
. việc mua bán
. người buôn bán
. một âm trong ngũ âm
. tên sao

. thảo luận
商賣 : — *mại* : buôn bán
商人 : — *nhân* : người lái buôn

[*9 nét*]

喜 HỶ 0346
. vui mừng
. việc tốt lành

單 ĐƠN 0347
. lẻ loi
. một mình
. tờ giấy chép điều gì
單衣 : — *y* : áo một lớp vải

善 THIỆN 0348
. tốt, lành, giỏi
. việc tốt
. bạn bè giao hảo
善人 : — *nhân* : người tốt
友善 : *hữu* — : kết bạn với người tốt

喬 KIỀU 0349
. cao lớn
. giả trang
. dời chỗ ở
喬木 : — *mộc* : cây cao

喔 ỐC 0350
. tiếng cục tác
喔喔嘈 : — *ốc đề*: gáy o o

啼 ĐỀ 0351
. gáy
. kêu
. khóc

喚 HOÁN 0352
. kêu
. gọi
呼喚 : *hô* — : kêu gào
喚人來 : — *nhân lai* : gọi người đến

喪 TANG 0353
. người chết gọi là « tang »
. đối với những việc làm sau khi người ta chết đều gọi là «việc ma chay »
TÁNG
. mất đi
喪位 : — *vị* : mất ngôi

喊 HẢM 0354
. lớn tiếng kêu gào

喝 HÁT 0355
. la lớn
. hét
. uống (ăn đồ lỏng)
喝問 : — *vấn* : thét hỏi
喝茶 : — *trà* : uống chè

[*10 nét*]

嗚 Ô 0356
. ôi ! (lời than)

嘲 TÁO 0357
. bày chim hót

嗎 MA 0358
. chăng ? (trợ ngữ từ dùng để hỏi ý)

嗡 ÔNG 0359
. tiếng côn trùng bay
嗡嗡 : — *ông*:vù vù, vo ve

嗇 SẮC 0360
. dè sẻn
. hà tiện
. keo lận

[*11 nét*]

嘗 THƯỜNG 0361
. nếm (dùng miệng phân biệt vị ngon của đồ ăn)
. từng (đối với sự việc nào đó đã làm qua hoặc gặp qua)

[*12 nét*]

嘻 HY 0362
. tiếng cười
笑嘻嘻 : *tiếu — hy* : cười hì hì

嘼 SÚC 0363
. thú nuôi trong nhà
. chứa nuôi

嘴 CHỦY 0364
. mỏ
. mồm
. mõm

[*13 nét*]

噹 ĐANG (đương) 0365
. boong ! keng! (tiếng chuông và tiếng loài kim khí kêu)
叮噹 : *đinh —* : binh ! boong !

器 KHÍ 0366
. công cụ dùng để làm việc
. tài năng
器具 : *— cụ* : đồ đạc
器物 : *— vật* : đồ dùng
才器 : *tài —* : năng khiếu

噪 TÁO 0367
. lớn tiếng kêu
. bày chim kêu
. reo hò ; ầm ĩ ; ồn ào

[*14 nét*]

嚇 HÁCH 0368
. sợ hãi
. dọa nạt (khiến cho người sợ hãi)
嚇慌 : *— hoảng* hoảng sợ
嚇了一跳 : *— liễu nhất khiêu* : sợ hãi nhảy lên

[*17 nét*]

嚴 NGHIÊM 0369
. cha
. sự việc gấp gáp gọi là nghiêm
. mệnh lệnh gấp gáp
. kính sợ
. nhận chân
. đoan trang rất mực
. dữ lắm ; giữ ngặt

[*21 nét*]

囓 NIẾT 0370
嚙 . cắn
. nhai bằng răng
. dùng hai hàm răng trên và dưới cắn nát vật

口 部 BỘ VI

口 VI 0371
. cái khoảng vuông

[*2 nét*]

囚 TÙ 0372
. giam giữ
. người có tội

四 TỨ 0373
. bốn
四起 : *— khởi* : bốn phía nổi lên

[*3 nét*]

因 NHÂN 0374
. bởi vì
. theo đó
. gốc để sinh ra cái khác

回 HỒI 0375
. xoay lại
. trở về
. quanh co
. một phần trong truyện tiểu thuyết

[*4 nét*]

困 KHỐN 0376
. lúng túng
. cùng khổ
. mệt mỏi
困難 : — *nan* : ngặt nghèo

国 QUỐC 0377
. nước
國家 : — *gia* : nước nhà (một cái tổ chức có đủ bốn yếu tố : thổ địa, nhân dân và chủ quyền)

囪 THÔNG 0378
. cửa thông khí
. ống khói

[*5 nét*]

固 CỐ 0379
. vững bền
. bỉ lậu
. nhiều lần

圈 KHUÂN 0380
. cái vựa (vật hình tròn dùng để đựng thóc gạo)

[*8 nét*]

國 QUỐC 0381
. nước
國旗 : — *kỳ* : cái cờ hiệu của một nước
國文 : — *văn* : văn tự của một nước
國父 : — *phụ* : người mà cả nước tôn kính coi như cha
國慶 : — *khánh* : ngày lễ kỷ niệm vui mừng của quốc gia

[*10 nét*]

圓 VIÊN 0382
. tròn
. đầy đủ
. đồng bạc

園 VIÊN 0383
. vườn
. vườn hoa
. chỗ nhà thiền ở
園中花 : — *trung hoa* : hoa trong vườn

[*11 nét*]

圖 ĐỒ 0384
. cái bản vẽ
. mưu toan

團 ĐOÀN 0385
. hình tròn
. một đàn
. một nhóm (nhiều người tập hợp)
. tên binh đội
. kết hợp
團結 — *kết* : xiết chặt lại

土 部 BỘ THỔ

土 THỔ 0386
. đất (ở hay để trồng trọt)
. thuộc về địa phương
. một hành trong ngũ hành
. tên vì sao

[*1 nét*]

壬 SÍNH 0387
. tốt lành

[*2 nét*]

圣 QUẬT 0388
. hết sức với đất gọi là quật

[*3 nét*]

在 TẠI 0389
. gốc bởi
. ở, còn
. an nhàn
. không lo lắng

地 ĐỊA 0390
. mặt trái đất nơi con người cùng động vật thực vật sinh trưởng
. vị trí
. nguyên chất
. một cách, cách ấy (ngữ trợ từ)
地方 : — *phương* : vùng đất đai
地主 : — *chủ* : người chủ có đất

圭 KHUÊ 0391
. hòn ngọc (trên nhọn dưới vuông hoặc trên tròn dưới vuông)
. một thứ đồ để đong lường bằng 1/100.000 của một thăng

[*4 nét*]

坐 TỌA 0392
. ngồi
. nghỉ
. nhân vì
. mắc vào tội
. quì xuống
. không dưng mà được

圻 KỲ 0393
. một phần đất

坑 KHANG 0394
. hầm hố
. chôn sống

[*5 nét*]

坦 THẢN 0395
. bằng phẳng rộng rãi

圭 LỤC 0396
. đống đất

垂 THÙY 0397
. rủ xuống
. biên giới
. do trước để lại sau
. gần kề
垂老 : — *lão* : gần già
邊垂 : *biên* — : chỗ hai nước giáp nhau
名垂千古 : *danh* — *thiên cổ* : tiếng để ngàn đời

[*6 nét*]

垢 CẤU 0398
. bụi đất
. không sạch

[7 nét]

埋 MAI 0399
. chôn
. cất giấu

城 THÀNH 0400
. chỗ đất người nhiều, thế hiểm, xung quanh có xây tường kín

[8 nét]

堂 ĐƯỜNG 0401
. nhà
. chỗ làm việc quan
. thân tộc

執 CHẤP 0402
. cầm giữ
. cai quản
. chịu
. anh em bạn thân

埶 THẾ 0403
. cái sức hoạt động
勢 NGHỆ
. gieo hạt giống

堅 KIÊN 0404
. vật vững bền
. chí hướng có định lực không chuyển
. trọng tâm, chủ yếu
堅固 : — *cố* : bền vững
堅忍 : — *nhẫn* : bền lòng
中堅人物 : *trung* — *nhân vật* : nhân vật chủ yếu

堇 CẦN 0405
. bùn đất keo dính

堆 ĐÔI 0406
. đống (vật chất chứa rất cao)
. đem vật mà chất chứa cao lên
土堆 : *thổ* — : đống đất

[9 nét]

場 TRƯỜNG 0407
. sân
. bãi
. nhà dạy học
. chỗ đông người tụ hội

堯 NGHIÊU 0408
. cao nghều nghệu
. tên họ người
. tên một ông vua đời thượng cổ bên Tàu

[10 nét]

塘 ĐƯỜNG 0409
. ao nước
. bờ đê
池塘 : *trì* — : ao chuôm

塊 KHỐI 0410
. đống
. một miếng
. đơn độc
. cùng nhau

[11 nét]

塵 TRẦN 0411
. bụi bặm
. đất bay tung
. cõi nhân gian
塵世 : — *thế* : cõi đời

[*12 nét*]

墨 MẶC 0412
. mực
. sắc đen
. quí báu

墮 ĐỌA 0413
. rớt xuống
. hư hỏng
. như chữ đoạ «惰»
墮地 : — *ịa* : rớt xuống đất

墜 TRỤY 0414
. từ trên rơi xuống
. rớt
墜落 : — *lạc* : rơi xuống chỗ thấp hèn

[*13 nét*]

壁 BÍCH 0415
. tường bên trong nhà
. tường xây quanh quân dinh

[*14 nét*]

壓 ÁP 0416
. sức mạnh từ trên xuống
. dùng sức nặng thêm lên trên mặt vật khác
. ngăn lại không chuyển
. dùng sức mạnh chế phục
壓力 : — *lực* : sức ép
壓制 : — *chế* : đè ép
壓歲錢 : — *tuế tiền* : tiền cho vào đêm trừ tịch
一壓就平 : *nhất* — *tựu bình* : một ép liền yên

士部 BỘ SĨ

士 SĨ 0417
. người có học thức
. trai tráng
. binh lính

[*4 nét*]

声 KHÁNH 0418
. cái khánh

壯 TRÁNG 0419
. lớn
. mạnh mẽ
. rộng rãi

[*6 nét*]

壴 CHỦ 0420
. bày đồ nhạc tổ chức cuộc vui để mọi người đứng xem

[*11 nét*]

壽 THỌ 0421
. lâu dài
. sống lâu
. ngày đẻ

夂部 BỘ TRỈ

夂 TRỈ (truy) 0422
. đến sau

[2 nét]

劢 CÔ 0423
. nghĩa là ích lợi nhiều
. xưa cho mua được nhiều đồ vật là cô

[3 nét]

夅 HÀNG 0424
. chịu thua

[4 nét]

夆 PHÙNG 0425
. dắt kéo đi

[6 nét]

夆 LONG 0426
. lễ trời

夂 部 BỘ TUY

夂 TUY 0427
. dáng đi chậm chạp

[7 nét]

夏 HẠ 0428
. mùa hè
. một mùa trong 4 mùa, từ tháng tư đến tháng sáu

夕 部 BỘ TỊCH

夕 TỊCH 0429
. chiều tối
. ban đêm

[2 nét]

外 NGOẠI 0430
. ở ngoài
. mặt ngoài
. bỏ ra
. không phải chính gốc
. họ bên nhà mẹ
外婆 : — *bà* : bà ngoại

夗 UYỀN 0431
. trở mình

[3 nét]

多 ĐA 0432
. nhiều
. hơn
. khen ngợi
多麽 : — *ma* : thật là, rất là

[5 nét]

夜 DẠ 0433
ban đêm

[8 nét]

夠 CẤU 0434
. đầy đủ
. tụ lại
. nhiều
夠用 : — *dụng* : dùng đầy đủ
能夠 : *năng* — : có thể

[11 nét]

夢 MỘNG 0435
. tất cả những động tác và cảm giác phát ra trong lúc người ta ngủ nghê
. giấc chiêm bao

大 部 BỘ ĐẠI

大 ĐẠI 0436
. lớn
. tự kiêu
. lời nói tôn xưng người
大家 : — *gia* : chúng ta ; tất cả mọi người
大會 : — *hội* : cuộc họp lớn
大陸 : — *lục* : đất liền
[*1 nét*]

太 THÁI 0437
. rất
. lớn
. đến chỗ tuyệt cao
太陽 : — *dương* : mặt trời

夭 YỂU 0438
. chết non

妖 YÊU
. dễ dạy
. mềm mỏng

天 THIÊN 0439
. trời
. ngày
. tự nhiên
. cái tất phải nhờ cậy vào
天天 : — *thiên* : ngày ngày
天氣 : — *khí* : tiết trời
天空 : — *không* : khung trời
天花 : — *hoa* : bệnh đậu mùa

夫 PHU 0440
. đàn ông
. chàng thanh niên
. chồng
PHÙ
. tiếng ngỏ lời tỏ bày cảm tưởng
. kìa. .ấy ; nào...ấy (để chỉ định)
. làm trợ từ đứng ở giữa câu : nơi ; rằng
. làm tán thán từ đứng ở cuối câu

夬 QUÁI 0441
. nhất quyết
. quyết tâm
. quẻ quái
[*2 nét*]

失 THẤT 0442
. mất, thua
. sai lầm
失掉 : — *trạo* : mất đứt
失落 : — *lạc* : rơi mất

央 ƯƠNG 0443
. chính giữa, ở giữa
. một nửa
. hết tiệt
. sáng láng
. thỉnh cầu
中央 : *trung* — : chỗ chính giữa
夜未央 : *dạ vị* — : chưa nửa đêm
樂未央 : *lạc vị* — vui chưa hết
[*4 nét*]

夾 GIÁP 0444
. hai lớp
. kép
. ở hai bên cạnh
夾衣 : — *y* : áo kép
[*5 nét*]

奇 KỲ 0445
. ít có
. lạ lùng

. đặc biệt
奇怪 : — *quái* : lạ lùng
CƠ
. không tốt, thời vận xấu
. số lẻ (1-3-5-7-9)
. số thừa (102)

奉 PHỤNG 0446
. hiến dâng
. hầu hạ
. suy tôn
. vâng chịu
. thờ cúng
奉養 : — *dưỡng* : nuôi nấng

奋 YỀM 0447
. chợt
. bao quát
. lâu

[*6 nét*]

奔 BÔN 0448
. chạy
. làm việc hăm hở
. đánh trận thua chạy
. cưới xin không đủ lễ

奐 HOÁN 0449
. lớn
. nhà cửa cao lớn đẹp đẽ

[*7 nét*]

奚 HỀ 0450
. đầy tớ nhỏ tuổi
. làm sao ? (nghi vấn tự)

套 SÁO 0451
. đồ bọc ở ngoài phẩm vật
. phàm vật gì thành bộ
. mô phỏng theo câu văn đã quá cũ
封套 : *phong* — : bao bọc
一套棉衣 : *nhất* — *miên y* : một bộ áo bông

[*11 nét*]

奬 TƯỞNG 0452
. khen thưởng
奬賞 : — *thưởng* : khen thưởng cho

[*13 nét*]

奮 PHẤN 0453
. rán lên
. ra sức mạnh mẽ
奮鬪 : — *đấu* : cố gắng tranh giành

女部 BỘ NỮ

女 NỮ 0454
. con gái
. cái chóp tường
. bức tường có chóp

[*2 nét*]

奴 NÔ 0455
. tôi tớ

[*3 nét*]

好 HẢO 0456
. hay
. tốt
好看 : — *khán* : coi đẹp
好像 : — *tượng* : giống hệt

HIẾU
. ham thích

如 NHƯ 0457
. giống hệt
. ví thử

[4 nét]

妖 YÊU 0458
. đẹp
. ma quái

妒 ĐỐ 0459
. ghen ghét

[5 nét]

委 ỦY 0460
. trao việc cho làm

姓 TÍNH 0461
. họ

姑 CÔ 0462
. chị hay em của cha

妹 MUỘI 0463
. em gái
妹妹 : — *muội* : em gái

姊 TỶ 0464
. chị gái
姊姊 : — *tỷ* : chị gái

妾 THIẾP 0465
. vợ hầu của đàn ông
. tiếng tự xưng hô của người đàn bà không tự cao tự đại (tiếng đàn bà tự khiêm)
. vợ bé, bà lẽ

始 THỦY (thỉ) 0466
. đầu hết
. trước hết
. sơ khởi
. mở đầu
. đã từng
. mới
始祖 : — *tổ* : ông tổ đầu tiên
未始 : *vị* — chưa từng
始知與真正不合:— *tri dữ chân chính bất hợp* : mới biết không đúng với sự thật

[6 nét]

姦 GIAN 0467
奸 . xảo trá
. không ngay thật
. dâm loạn

姻 NHÂN 0468
. nhà người rể
. cha chồng là « nhân »
. bà con bên ngoại
. sui gia

姿 TƯ 0469
. dáng vẻ
. tính trời sinh

[8 nét]

娶 THÚ 0470
. lấy vợ

婦 PHỤ 0471
. vợ
. đàn bà

婪 LAM 0472
. lòng tham

婁 LÂU 0473
. không có gì hết
. tên một vì sao trong nhị thập bát tú

婆 BÀ 0474
. tiếng gọi thông thường người đàn bà già
. mẹ của cha mẹ mình
. tiếng người vợ gọi mẹ chồng
. tình thương yêu
婆心 : —*tâm*: lòng thương yêu

[*9 nét*]

媚 MỊ 0475
. nịnh hót
. lấy nhan sắc và lời nói làm người ta mê

[*10 nét*]

嫁 GIÁ 0476
. gả con gái lấy chồng
. đổ tội cho người khác

嫌 HIỀM 0477
懨 . thù ghét
. bất mãn
. nghi ngờ
. không vừa ý

媽 MA 0478
媽媽 : — *ma* : mẹ

[*11 nét*]

嫩 NỘN 0479
. non
. vật chưa chín chưa già
. mới gây nên

[*14 nét*]

嬰 ANH 0480
. trẻ con mới sinh ra
嬰兒 : — *nhi* : trẻ thơ

[*17 nét*]

孀 SƯƠNG 0481
. đàn bà góa

子部 BỘ TỬ

子 TỬ 0482
. con
. hột trái
. một phần tiền lời
. tiếng kêu kẻ
. thầy
. tiếng chỉ người
. một tước trong năm tước
. cái, chiếc, con (loại tự)
屋子 : *ốc* — : cái nhà
燕子 : *yến* — con chim én

TÝ
. vị thứ nhất trong 12 địa chi

[*1 nét*]

孔 KHỔNG 0483
. tên họ người
. lỗ, hang nhỏ
. rất
. đi suốt qua
孔急 : — *cấp* : rất gấp
鼻孔 : *tỵ* — : lỗ mũi

[*3 nét*]

字 TỰ 0484
. chữ

存 TỒN 0485
. còn

[4 nét]

孝 HIẾU 0486
. thảo thuận
. hết lòng thờ cha mẹ
. có tang cha mẹ
孝順 : — *thuận* : biết ơn vâng lời
孝敬 : — *kính* : thảo trọng bậc tôn trưởng

孚 PHU 0487
. chim nở ra khỏi trứng gọi là phu

孛 BỘT 0488
. sao chổi ; cũng gọi là « sao chổi quét»
. biến sắc mặt

[5 nét]

季 QUÍ 0489
. mùa
. nhỏ
. cuối
. bực thứ

孥 NOA 0490
. con cái
. người dưới của ta

[6 nét]

孩 HÀI 0491
. trẻ con
. bé thơ
孩子 : — *tử* : đứa con
孩兒 : — *nhi* : trẻ con mới đẻ
孩蟲 : — *trùng* : con sâu non bé

[7 nét]

孫 TÔN 0492
. cháu (con cái của con mình)
孫中山 : — *Trung Sơn* : người thủ lãnh cuộc cách mạng Trung Hoa, lập ra tam dân chủ nghĩa, và ngũ quyền hiến pháp, tự là Dật Tiên

[8 nét]

孰 THỤC 0493
. ai ?
. người nào ?
. vật gì ?

[11 nét]

孵 PHU 0494
. ấp trứng (gà mái nằm ở trên trứng, khiến trứng nở thành gà con)

[13 nét]

學 HỌC 0495
. bắt chước
. chịu thầy dạy cho biết
學生 : — *sinh* : học trò
學校 : — *hiệu* : nhà trường
學校門口 : — *hiệu môn khẩu* : cổng trường

宀 部 BỘ MIÊN

宀 MIÊN 0496
. hình mái nhà

[2 nét]

它 THA 0497
. nó (đại danh tự ngôi thứ ba thuộc về trung tính)
. khác
. không phải

[3 nét]

安 AN 0498
. êm
. vô sự
. sao ?
安否 : — *phủ* : bình yên không ?
安啟 : — *khải* : kính gởi

守 THỦ 0499
. giữ gìn
. trông coi
. đợi chờ
THÚ
. thái thú (tên 1 chức quan đời xưa)
. đức liêm khiết

宅 TRẠCH 0500
. nhà ở
. cái phòng người ta ở
. còn ở
. mồ mả
宅心 : — *tâm* : lòng mình ở vào nơi

[4 nét]

完 HOÀN 0501
. vẹn
. đầy đủ
. xong cả
. giao phó cho

[5 nét]

宜 NGHI 0502
. nên
. thích đáng

定 ĐỊNH 0503
. quyết làm việc gì
. không thay đổi
. làm cho yên
. việc xong rồi

宓 MẬT 0504
. yên ổn
. ngừng nghỉ
. tên người

宛 UYỂN 0505
. tương tự
. vẻ dứt khoát
. bé nhỏ

[6 nét]

室 THẤT 0506
. nhà ở
. vợ
. bao ; hộp

客 KHÁCH 0507
. người ngoài
. người đi ra khỏi nhà
. người đi ra đất ngoài
. người bôn tẩu cầu danh
. không [illegible] nơi quê mình

[7 nét]

宮 CUNG 0508
nhà lớn

. chỗ vua ở
. một giọng trong ngũ âm
. chặng hoặc dấu khi mặt trời đi qua
. hình phạt thiến dái người phạm tội

家 GIA 0509
nhà
. họ
. người
. triều đại
家家 : — *gia* : nhà nhà
家畜 : — *súc* : thú nhà
家家戶戶 : — *gia hộ hộ* : mỗi nhà

害 HẠI 0510
. tai họa
. hao tổn
. trái với lợi
. giết
. ganh ghét
. chịu, bị

宴 YẾN 0511
. vui vẻ
. yên nghỉ
. tiệc rượu

容 DUNG (dong) 0512
. dáng mạo
. tiếp nhận
. chứa
. bao bọc
. tha thứ
. dễ dàng
. thong thả
容易 : — *dị* : dễ dàng

寒 HÁ 0513
. lỗ hổng trên vách tường

[*8 nét*]

寅 DẦN 0514
. kính sợ
. vị thứ ba trong 12 địa chi
. cùng làm quan với nhau gọi là đồng dần

[*9 nét*]

富 PHÚ 0515
. giàu có

寒 HÀN 0516
. rét
. lạnh
. sợ hãi
. phản bội
. nghèo khổ
寒天 : — *thiên* : trời lạnh
寒盟 : — *minh* : phản bội lời thề
寒士 : — *sĩ* : học trò nghèo
心寒 : *tâm* — : lòng sợ hãi

[*11 nét*]

實 THỰC (thật) 0517
. thật thà
. đầy đủ
. trái cây

察 SÁT 0518
. xem xét
. thấy rõ
. tra hỏi

[*12 nét*]

寫 TẢ 0519

. viết bằng bút
. bày tỏ ra

[*17 nét*]

寶 BÁO 0520
. quí báu
. tiền tệ
. ấn của vua
寶寶 : — *bảo* : tiếng gọi trẻ con cưng

寸 部 BỘ THỐN

寸 THỐN 0521
. tấc (1/10 của thước)

[*3 nét*]

寺 TỰ 0522
. chùa Phật
. nhà quan

[*4 nét*]

孚 LUẬT 0523
. lấy tay gỡ lấy

[*6 nét*]

封 PHONG 0524
. giàu có
. lớn
. một bao thư gọi là một phong
. phủ trùm
. thời xưa vua chúa đem đất đai cấp cho người

[*7 nét*]

尃 PHU 0525
. vải
. vải lấy thước đo

射 XẠ 0526
. phóng tên
. bắn đi
. chiếu sáng
射箭 : — *tiễn* : bắn tên
反射 : *phản* — : chiếu hắt lại

[*8 nét*]

將 TƯƠNG 0527
. sắp tới
. đem đến
. vả lại
. nuôi
將來 : — *lai* : sẽ tới, mai sau

TƯỚNG
. kẻ cầm binh đánh giặc
. cờ bạc
. đồ của thầy pháp để trừ ma

尃 CHUYÊN 0528
. chăm chỉ về một việc gì
. riêng về một mặt
. tự tiện
. giữ riêng lấy một mình

[*9 nét*]

尌 TRỦ 0529
. đứng
. cầm nắm

尋 TẦM 0530
. thời xưa 8 thước là một tầm
. tìm
尋常 : —*thường* : rất bình thường, không đáng

[11 nét]

對 ĐỐI 0531
. so sánh ngang nhau
. hai cái
. hai bên
. hợp thức
. xoay về
. đáp lại
. ứng với
對對 : — *đối* : tới tấp
對待 : — *đãi* : đối phó và tiếp đãi

小 部 BỘ TIỂU

小 TIỂU 0532
. nhỏ
. nhỏ mọn
. nhẹ nhàng
. đi đái
小心 : — *tâm* : cẩn thận
小麥 : — *mạch* : một thứ lúa mì
小朋友 : — *bằng hữu* : tiếng gọi học trò nhỏ bậc tiểu học
小寶寶 : — *bảo bảo* : bé cưng

[1 nét]

少 THIỂU 0533
. ít
. không nhiều
THIẾU
. trẻ tuổi
. phó ; phụ ; dưới người chính
少年 : — *niên* : trẻ tuổi

[5 nét]

尖 TIÊM 0534
. vật nhỏ mà đầu nhọn
. sắc sảo

[5 nét]

尚 THƯỢNG 0535
. còn
. coi chuộng
. thanh cao
尚有 : — *hữu* : còn có
尚武 : — *võ* : trọng võ lực
高尚 : *cao* — : cao sang

尢 部 BỘ UÔNG

尢 UÔNG 0536
. tên họ người
. yếu đuối
. gầy ốm

[1 nét]

尤 VƯU 0537
. oán trách
. vật trội hơn cả
. đặc biệt
尤畏貓 : — *uý miêu* : lại sợ mèo hơn

[9 nét]

就 TỰU 0538
. lập tức
. chỉ có
. nên việc
. đi theo
. tới

. liền
. rồi
就要 : — *yếu* : tức thì phải, liền bị, rồi phải
就學 : — *học* : đến nhà trường
成就 : *thành* — : xong việc

尸 部 BỘ THI

尸 THI 0539
. cái thây
. tượng thần
. chủ trì
. người có chức nhiệm mà không làm

[*1 nét*]

尹 DOÃN 0540
. ông quan
. sửa trị

尺 XÍCH 0541
. thước xưa, bề dài bằng 0m32
. sách chép kiểu viết thơ (khi xưa dùng thẻ dài một «xích»)

[*2 nét*]

尼 NI 0542
. đàn bà đi tu
NỆ
. ngăn cản
NẬT
. thân gần

[*4 nét*]

尾 VĨ 0543
. đuôi
. cuối cùng
. sau hết
. tiếng dùng để đếm cá
魚一尾 : *ngư nhất* —:một con cá

尿 NIỆU 0544
. nước tiểu tiện

[*5 nét*]

屈 KHUẤT 0545
. cong
. cúi đầu nghe theo
. co lại
. cúi xuống
屈曲 : — *khúc* : cong co lại

居 CƯ 0546
. ở
. chốn ở
. ngồi
. còn
居住 : — *trú* : ở
居心 : — *tâm* : để tâm đến
新居 : *tân* — : chỗ ở mới
起居 : *khởi* — : đứng ngồi

[*6 nét*]

屋 ỐC 0547
. nhà
. chỗ ở

[*7 nét*]

展 TRIỂN 0548
. mở mang
. xem xét kỹ càng

展望 : — *vọng* : nhìn về tương lai
開展 : *khai* — : mở rộng ra

[*12 nét*]

履 LÝ 0549
. giầy đi ở chân
. đạp xéo lên
. làm việc
. bổng lộc

[*18 nét*]

屬 THUỘC 0550
. phụ về
. nhập vào
. theo với
. bà con trong họ
CHÚC
. chuyên chú vào
. liên hiệp ; tụ họp
. lãnh lấy
CHÚ
. rót vào

屮 部 BỘ TRIỆT

屮 TRIỆT 0551
. hình cây cỏ mới mọc lên

[*1 nét*]

屯 ĐỒN 0552
. vun lại
. họp lại
. đóng binh lại
. cái trại lính
TRUÂN
. khó khăn
. vất vả

山 部 BỘ SƠN

山 SƠN 0553
. núi
. phần mộ

[*2 nét*]

屵 NGHIỆT 0554
. núi cao
. bờ cao dốc

[*3 nét*]

屹 NGẬT 0555
. cao vót

[*5 nét*]

岸 NGẠN 0556
. bờ (chỗ đất nhô cao nơi ven ao ven đường nước chảy)
. dốc núi
. đầu trần ; không đội khăn
. tinh thần hùng tráng
. tự nhận thấy khác người

[*7 nét*]

島 ĐẢO 0557
. cù lao nổi ngoài biển

[*8 nét*]

崩 BĂNG 0558
. đổ xuống
. hư hỏng
. vua chết

巛 部 BỘ XUYÊN

巛 川 XUYÊN 0559
. sông nhỏ

[3 nét]

流 HOANG 0560
. nước mênh mông
. kịp ; tới

[4 nét]

巠 KINH 0561
. mạch nước

[8 nét]

巢 SÀO 0562
. ổ chim
. nhà ở
. chỗ ở của giặc cướp

[12 nét]

巤 LIỆP (lạp) 0563
. lông chuột

工 部 BỘ CÔNG

工 CÔNG 0564
. làm thợ
. khéo léo
. cái việc làm
工人 : — *nhân*: người làm việc
工夫 : — *phu* : dày công làm việc

[2 nét]

左 TẢ 0565
. bên trái
. phía đông
. không tiện
. không chánh đáng

巨 CỰ 0566
. to lớn
. rất nhiều
. há (dùng làm lời nói đoán trước chưa biết về sau ra như thế nào)
巨室 : — *thất* : nhà lớn

己 部 BỘ KỶ

己 KỶ 0567
. mình
. vị thứ sáu trong thiên can

已 DĨ 0568
. đã
. thôi
. 已經 : — *kinh* : đã qua

[1 nét]

巴 BA 0569
. hình con rắn to
. tên đất

[6 nét]

巷 HẠNG 0570
. ngõ hẻm
. đường nhỏ bên cạnh đường lớn
. đường nhỏ không ồn ào

巾 部 BỘ CÂN

巾 CÂN 0571
. cái khăn lau tay
. khăn bịt đầu

[1 nét]

帀 TÁP 0572
. vòng quanh
. cuốn quanh

[2 nét]

市 THỊ 0573
. chợ
. mua hàng

布 BỐ 0574
. vải
. tiền
. tuyên cáo ra
. chia bày ra
布告 : — *cáo* : rao cho công chúng biết

[3 nét]

帆 PHÀM 0575
. buồm thuyền

[5 nét]

帚 TRỬU 0576
. chổi
. giống hình cái chổi

帖 THIẾP 0577
. tấm thiệp
. phục theo
. chữ ngày xưa viết trên tấm lụa

帛 BẠCH 0578
. lụa

[6 nét]

帝 ĐẾ 0579
. vua
. trời

[7 nét]

席 TỊCH 0580
. chiếu
. tiệc
. chỗ ngồi

師 SƯ 0581
. thày dạy học
. người hay giỏi một việc gì
. nhiều
. kinh đô
. một bộ phận trong quân lữ
. tiếng gọi thầy chùa, thầy pháp

[8 nét]

常 THƯỜNG 0582
. hằng
. luôn luôn
. điển pháp
. bình thường
. phổ thông
. tám thước một «tầm», hai tầm một thường (16 thước ta)
. tên thư cờ thời xưa

帳 TRƯỚNG 0583
. mùng màn
. giăng màn

帶 ĐÁI 0584
. cái đai áo (vật dài dùng vải hay da làm thành)
. vật để cột bó
. một dải (gọi chung mấy miền hợp liền lại)
. đem (mang đồ vật đến nơi mục đích)
. đem đồ vật tới lui dễ dàng

. buộc liền với nhau
. đeo
. quản dẫn
帶劍: — *kiếm* : đeo gươm
帶領 — *lãnh* : dẫn đi

[*9 nét*]

幅 BỨC 0585
. một tấm

帽 MÃO 0586
. cái mũ
. đồ đội trên đầu

[*14 nét*]

幫 BANG 0587
. giúp giùm
. một đoàn thể
幫助 — *trợ* : giúp đỡ

干 部 BỘ CAN

干 CAN 0588
. cái thuẫn
. bên bờ nước
. cầu xin
. xúc phạm
. có quan hệ
. bị khép vào
. dự vào
. mắc vào
. tiếng hỏi bao nhiêu
. hàng thiên can địa chi

[*2 nét*]

平 BÌNH 0589
. bằng (chiều rộng của bề mặt không cao không thấp)
. sức chú ý không ở về một bên
. yên lành
. hòa thuận
. tầm thường
平地 : — *địa* : đất bằng
平等 : — *đẳng* : ngang hàng nhau
平凡 : — *phàm* : thông thường
太平 : *thái* — : rất yên lành
和平 : *hòa* — : yên lặng không xung đột

[*3 nét*]

年 NIÊN 0590
. năm
. tuổi
. mùa
年紀 : — *kỷ* : tuổi tác
年輕 : — *khinh* : nhỏ tuổi

[*5 nét*]

幸 HẠNH 0591
. may mắn
. hy vọng
. sủng ái
. vua đi chơi

并 TINH 0592
. hợp lại
. tên đất

[*10 nét*]

幹 CÁN 0593
. thân thể
. thân cây
. sự tình
. phần chánh
. tài năng

. chống đỡ
. gánh vác
才幹 : *tài* — : tài năng

幺部 BỘ YÊU

幺 YÊU 0594
. ít
. nhỏ

[*2 nét*]

幼 ẤU 0595
. nhỏ bé
. non nớt

[*8 nét*]

幽 QUAN 0596
. lấy tơ quấn vào thoi dệt lụa

[*9 nét*]

幾 CƠ 0597
. nguy cơ
. cái điềm trước
KỶ
. bao nhiêu (chữ để hỏi số mục nhiều ít)
. mấy (số mục không nhất định)
幾何 : — *hà* : bao nhiêu ?
幾人 : — *nhân* : mấy người

广部 BỘ NGHIÊM

广 NGHIÊM 0598
. mái nhà (dinh thự lớn)

[*4 nét*]

序 TỰ 0599
. tên trường học ngày xưa
. thứ lớp
. tường vách hai bên sảnh đường
. tên một thể văn
. bài tựa đầu sách

[*5 nét*]

府 PHỦ 0600
. chỗ chứa sách vở tiền của nhà vua
. nha môn ; nhà to
. một khu vực trong tỉnh
. quan cai trị

底 ĐỂ 0601
. dưới đáy
. mặt dưới của vật thể

[*7 nét*]

庭 ĐÌNH 0602
. cái sân (khoảng đất trống trước mặt nhà)
. trong chỗ vua ở
. nhà cửa
. ngay thẳng
家庭 : *gia* — : chỗ gia quyến đoàn tụ với nhau
THÍNH
. xa lắc

座 TỌA 0603
. chỗ ngồi
. cái kệ để gác phẩm vật
TÒA
. một tòa nhà

[*8 nét*]

康 KHANG 0604
. tên họ người

. yên vui ; mạnh khoẻ
. tứ thông bát đạt : giao thông rất thuận tiện
康莊 : — *trang* : bằng phẳng thênh thang

[*10 nét*]

廉 LIÊM 0605
. góc nhà
. trong sạch
. không tham lam
. ngay thẳng
. giá rẻ vừa phải
. xem xét
. phi liêm : thần gió

廊 LANG 0606
. cái hiên
. cái hàng ba
. cái chái nhà

[*12 nét*]

廣 QUẢNG 0607
. rộng rãi

廚 TRÙ 0608
. bếp (cái nhà làm cơm làm đồ ăn)

廴 部 BỘ DẪN

廴 DẪN 0609
. kéo dài
. bước dài
. đi xa

[*4 nét*]

廷 ĐÌNH 0610
. nơi các quan chầu vua

[*6 nét*]

建 KIẾN 0611
. dựng
. lối tính bên âm lịch, theo đuôi sao đầu mà tính tháng
建立 : — *lập* : gây dựng

廾 部 BỘ CỦNG

廾 CỦNG 0612
. chắp tay lại

[*2 nét*]

弁 BIỆN 0613
. cái mũ đời xưa
. bài văn tựa mở đầu một cuốn sách gọi là biện ngôn
. hấp tấp nóng nảy
. sợ run lẩy bẩy
BÀN
. sung sướng

弋 部 BỘ DẶC

弋 DẶC 0614
. bắn
. chiếm lấy
. nắm được

[*3 nét*]

式 THỨC 0615
. phép tắc
. kiểu mẫu
. lễ nghi
. phát ngữ từ

弓 部 BỘ CUNG

弓 CUNG 0616
. cây cung
. những thứ hình cong queo

[*1 nét*]

引 DẪN 0617
. trương cung lên
. kéo dài ra
. đem đến
. dắt đến

[*2 nét*]

弗 PHẤT 0618
. chẳng
. chẳng thể
弗肯 : — *khẳng* : chẳng chịu

[*4 nét*]

弟 ĐỆ 0619
. em trai
弟弟 : — *đệ* : em trai

[*8 nét*]

張 TRƯƠNG 0620
. tên họ người
. mở ra
. lớn
. tên một vì sao
. tờ giấy
. bày ra
. giương ra
. chủ quản
張望 : — *vọng* : trông mong

強 CƯỜNG 0621
. mạnh
. khỏe
. hơn
強建 : — *kiện* : mạnh mẽ
強盜 : — *đạo* : kẻ cướp
強大 : — *đại* : lớn mạnh
CƯỠNG
. không chịu khuất
. không tự nhiên
. gắng, rán sức

[*12 nét*]

彈 ĐẠN 0622
. vật từ súng ống bắn ra
. viên tròn dùng để bắn
子彈 : *tử* — : viên đạn
ĐÀN
. bắn đi
. dùng móng tay gảy vật
. cấm không cho làm
. gảy đờn ; nhạc khí
. xét trách điều lỗi
. sức co giãn của các vật
以弓彈人 : *dĩ cung — nhân* : lấy cung bắn người

[*19 nét*]

鸞 LOAN 0623
. cong queo uốn khúc
. trương cung nỏ
彎彎 : — *loan* : khom khom
彎曲 : — *khúc* : cong mà không thẳng

彐 部 BỘ DUẾ

彐 DUẾ (kệ) 0624
. cái đầu heo

彑

[5 nét]

彔 LỤC 0625
. lục lục « 彔彔 » : rõ ràng

[6 nét]

彖 THOÁN (soán) 0626
. con heo chạy
. soán từ : phần để thuyết minh ý nghĩa các quẻ trong kinh Dịch

[8 nét]

彗 TUỆ 0627
. cái chổi
. quét

彡部 BỘ SAM

彡 SAM 0628
. lông dài

[4 nét]

形 HÌNH 0629
. cái bày ra ngoài
. dung mạo
. đồ vẽ ra
. lộ ra
形色 : — *sắc* : dáng vẻ
形式 : — *thức* : dáng cách
喜怒形在色 : *hỷ nộ* — *tại sắc* : vui buồn hiện ra nét mặt

[6 nét]

彦 NGẠN 0630
. kẻ sĩ đẹp đẽ gọi là ngạn
. người có tài học

[8 nét]

彩 THÁI (thể) 0631
. các loại màu sắc
. tia sáng
. rực rỡ
色彩 : *sắc* — : màu sắc rực rỡ

[9 nét]

彭 BÀNH 0632
. tên họ người
. cái mép mặt
BANG
. cái vẻ nhiều và cường thịnh

[12 nét]

影 ẢNH 0633
. hình chụp
. bóng do hình chiếu ra

彳部 BỘ XÍCH

彳 XÍCH (sách) 0634
. bước ngắn
. bước chân trái

[5 nét]

往 VÃNG 0635
. đi
. hướng tới
. thường thường
往往 : — *vãng* : thường thường
往來 : — *lai* : đi lại
往前走 : — *tiền tẩu* : hướng tới trước mà đi

彼 BỈ 0636
. người kia
. bên kia
. kia
. nó
. đó

[*6 nét*]

後 HẬU 0637
. sau

很 HẪN (ngận) 0638
. rất
. lắm
很多 : — *đa* : rất nhiều

待 ĐÃI 0639
. đợi
. xử với
. thết
. tặng
對待 : *đối* — : xử sự với

[*7 nét*]

徐 TỪ 0640
. chậm
. nhần nha
. thủng thẳng

[*8 nét*]

得 ĐẮC 0641
. được
. có thể
. thích hợp

從 TÒNG (tùng) 0642
. đi theo
. nương theo
. đi làm
. bởi, từ
從前 : — *tiền* : ngày xưa
從軍 : — *quân* : đi lính
跟從 : *cân* — : đi theo
服從 : *phục* — : chịu theo
從頭至尾 : — *đầu chí vĩ* : từ đầu đến đuôi

御 NGỰ 0643
御 . đánh ngựa
. đánh xe
御者 : — *giả*: người đánh xe

[*9 nét*]

復 PHỤC 0644
. trở lại
. lại
. làm mới lại
復回 : — *hồi* : trở lại như trước

[*12 nét*]

德 ĐỨC 0645
. cái hạnh ngay thẳng tốt đẹp, hợp với đạo lý
. việc từ thiện và ơn huệ
. tiền nước

心 部 BỘ TÂM

心 TÂM 0646
. trái tim
小 . lòng nghĩ ngợi
忄 . ở chính giữa
. tên vì sao

[*1 nét*]

必 TẤT 0647
. ắt
. thiệt

[*3 nét*]

志 CHÍ 0648
. lòng quyết muốn

忌 KỴ 0649
. ghen ghét
. sợ
. cấm

忍 NHẪN 0650
. nhịn
. đành lòng
. nỡ lòng

忙 MANG 0651
. việc nhiều
. bận rộn
. không rảnh

忘 VONG 0652
. quên

[*4 nét*]

念 NIỆM 0653
. ngẫm nghĩ
. ghi nhớ
. đọc thầm

忽 HỐT 0654
. bỗng nhiên
. sơ ý
. số rất nhỏ trong phép cân
忽然 :— *nhiên* : bỗng không

忝 THIỂM 0655
. nhục
. xấu hổ
. tiếng tự mình khiêm xưng

忠 TRUNG 0656
. ngay thật
. hết lòng với nước

忿 PHẪN 0657
. giận lắm, không kể đến gì nữa

忻 HÂN 0658
. vui mừng

快 KHOÁI 0659
. vui vẻ
. mau lẹ
. bén nhọn
. đôi đũa ăn cơm
快快 :— *khoái* : mau mau
快樂 :— *lạc* : vui sướng

[*5 nét*]

怳 HOẢNG 0660
. sợ sệt
. gấp gáp
. ngây dại

怕 PHẠ 0661
. e sợ

思 TƯ 0662
. suy nghĩ
. lo lắng
. nhờ
. vậy (lời mở đầu hay dứt câu nói)

TỨ
. cái vì suy nghĩ mà được

性 TÍNH (tánh) 0663
. bản nhiên của trời phú cho
. bản chất của người hoặc vật

怒 NỘ 0664
. giận giữ

恕 THỨ 0665
. tha lỗi

怛 ĐÁT 0666
. thương xót
. bi thảm

急 CẤP 0667
. gấp
. nóng lòng
. ngặt nghèo
急速 : — *tốc* : mau gấp
急公好義 : — *công hiếu nghĩa* : nóng về việc công ham làm việc nghĩa

怎 CHẨM 0668
. sao ? (tiếng trợ từ, dùng để hỏi)

怪 QUÁI 0669
. yêu ma
. lạ lùng
. kinh hoàng
. rất, mười phần
怪物 : — *vật* : đồ lạ lùng
怪好聽 : — *hảo thính* : nghe rất hay

[*6 nét*]

恤 TUẤT 0670
. thương xót
. lo nghĩ đến
. chẩn cứu người nghèo khổ

恆 HẰNG 0671
. thường
. giữ được lâu
. lẽ phải theo tự nhiên

恐 KHỦNG 0672
. sợ hãi

恥 SỈ 0673
. hổ thẹn
. làm xấu

恣 TỨ 0674
. phóng túng

恩 ÂN 0675
. ơn
. chức quan võ thời xưa

恭 CUNG 0676
. kính mến
. kính cẩn
. lễ phép
. kỹ càng
. cẩn thận
恭喜 : — *hỷ* : chúc mừng

息 TỨC 0677
. hơi thở (thứ hơi ra vào ở trong cái mũi)
. tiền lời

. con cháu
. ngưng ; nghỉ
利息 : *lợi* — : tiền lời
子息 : *tử* — : con cái
休息 : *hưu* — : nghỉ ngơi

[*7 nét*]

患 HOẠN 0678
. lo
. tai hại
. sinh bệnh

悔 HỐI 0679
. ăn năn

悟 NGỘ 0680
. rõ ràng
. từ mê mà tỉnh lại
. tự ngẫm cho thấu rõ những điều chân lý
覺悟 : *giác* — : tỉnh biết ra được
醒悟 : *tỉnh* — : nhận biết ra

悉 TẤT 0681
. biết rõ
. dùng hết
. hoàn toàn
悉心 : — *tâm* : hết lòng
悉數 : — *số* : toàn số
熟悉 : *thục* — : hiểu biết rất tinh tế

悤 THÔNG 0682
. cái vẻ vội vội vàng vàng

您 NIỄN 0683
. tiếng kính xưng của « nễ »
. ngài, ông, bà (tiếng tôn xưng để gọi người trên ở ngôi thứ hai)

[*8 nét*]

惠 HUỆ 0684
. lòng nhân ái
. cho ơn
. một tấm lòng bao la không biên giới

悶 MUỘN 0685
. trong lòng không vui

情 TÌNH 0686
. sự yêu nhau của trai gái
. những mối trong lòng vì cảm xúc mà phát ra
. lòng yêu nhau
. sự thực ; thực tại
情形 : — *hình* : hình thể thực tại

惟 DUY 0687
. tưởng nhớ
. chỉ có

[*9 nét*]

愁 SẦU 0688
. bồn rầu
. cực khổ trong lòng

愛 ÁI 0689
. yêu
. thích
. thương
. mến tiếc
愛惜 : — *tích* : thương tiếc

愛護 : — *hộ* : yêu mến giúp đỡ

憃 XUẨN 0690
. dẫn độn không biết gì

想 TƯỞNG 0691
. nghĩ ngợi

惶 HOÀNG 0692
. sợ

惰 ĐỌA 0693
. lười biếng
. không chịu làm việc

意 Ý 0694
. cái điều tư tưởng trong lòng
. chủ trương ; thấy và biết
意志 : — *chí* : điều mà tâm não quyết đạt đến mục đích
意見 : — *kiến* : cảm nghĩ của ý ta

感 CẢM 0695
. động lòng
. tình ý
. làm rung động tâm tình người khác
. chạm phải
. nhiễm phải
感動 : — *động* : trong lòng có cảm xúc, mà sinh ra hoạt động
感情 : — *tình* : vì ngoại giới kích thích mà động đến tình
感謝 : — *tạ* : cám ơn người
感化 : — *hóa* : lấy cảm tình mà hóa người ta theo mình
感觸 : — *xúc* : vì tiếp xúc mà cảm động

[*10 nét*]

慎 THẬN 0696
. để ý
. dè dặt

慌 HOẢNG 0697
. kinh khủng
. hết hồn
恐慌 : *khủng* — : sợ hãi

[*11 nét*]

慧 TUỆ 0698
. tâm trí sáng suốt

慢 MẠN 0699
. chậm rãi
. chậm chạp
. kiêu ngạo
. vô lễ
. khi dễ
. phóng túng
. 慢慢 : — *mạn* : dần dần, chầm chậm

慮 LỰ 0700
. sinh buồn
. lo lắng
. mưu toan

慶 KHÁNH 0701
. ăn mừng
. tốt
. chúc tụng

. sự tình khá vui
慶祝 : — *chúc* : chúc mừng

慣 QUÁN 0702
. quen thuộc
. luyện thành tự nhiên
. luyện cho luôn

[*13 nét*]

應 ƯNG 0703
. nên
. nhận lấy
. bằng lòng cho
應該 : — *cai* : phải nên
ỨNG
. cùng hợp với
. hai bên cùng động lòng
. đối phó
. tên một thứ nhạc khí
. đáp lại
. chực sẵn
. hai vật ứng với nhau
應付 : — *phó* : liệu cách xử trí

[*16 nét*]

懷 HOÀI 0704
. đoái tưởng
. ôm lấy
懷抱 : — *bão* : bồng bế ; cái niềm ôm ấp
懷念 : — *niệm* : tưởng nhớ
母懷 : *mẫu* — : lòng mẹ

懸 HUYỀN 0705
. treo lên
. chơi vơi giữa chừng
. ngưng
. xa cách

懶 LÃN 0706
. không chịu làm việc
. lười biếng
懶惰 : — *đọa* : biếng nhác

[*18 nét*]

懾 KHIẾP 0707
. nhát sợ
. yếu đuối

懼 CỤ 0708
. sợ sệt
恐懼 : *khủng* —: kinh hãi

戈 部 BỘ QUA

戈 QUA 0709
. cái mác dùng để đâm chém

[*1 nét*]

戊 MẬU 0710
. tốt
. đẹp
. vị thứ 5 trong 10 thiên can

[*5 nét*]

戋 TÀI 0711
. giết hại

戎 NHUNG 0712
. binh khí
. chiến tranh
. to lớn
. mày (đại danh từ ngôi thứ 2)

. giống người chưa khai hóa phía tây nước Tàu

戌 TUẤT 0713
. tiêu điều
. tàn rụi
. vị thứ 11 trong 12 địa chi

[3 nét]

我 NGÃ 0714
. ta
. tôi

成 THÀNH 0715
. làm nên
. xong
. dựng nên
. nhất định không thay đổi
. thành phần
成熟 : — *thục* : trái chín, việc xong xả

[4 nét]

或 HOẶC 0716
. hay là
. ngờ vực
. không nhất định

戔 TIÊM 0717
. cắt đứt
. dùng mũi nhọn đâm vào
. sắc bén

戋 TÀN 0718
. giết hại
. ác hiểm
TIÊN
. cạn hẹp
. nhỏ mọn

[9 nét]

戠 CHỨC 0719
. lầm lỗi
. đứt nát sứt mẻ
THÍ
. đất dính

[13 nét]

戲 HÝ 0720
. giỡn
. giễu cợt
. trò chơi
. chơi bời

[14 nét]

戴 ĐÁI 0721
. đội trên đầu
. đeo mang

戶 部 BỘ HỘ

戶 HỘ 0722
. cửa một cánh

[4 nét]

房 PHÒNG 0723
. căn buồng
. người vợ
. từng ngăn
. tên một vì sao

所 SỞ 0724
. nơi trú ngụ
. tiếng dùng để đếm nhà cửa
. chữ để chỉ sự vật gì
. do đó

所在 : — *tại* : nơi hiện đang ở
所以 : — *dĩ* : nhân đó mà, bởi thế cho nên
房一所 : *phòng nhất* — : một căn phòng
我所讀的書很多 : *ngã* — *độc đích thư hẫn đa* : sách mà tôi đã đọc thì rất nhiều

戾 LỆ 0725
. có tội
. đến tới
. tính tình lạ lùng

[*5 nét*]

扁 BIỂN 0726
. dẹt
. phiến mỏng
. ván vuông nhỏ để tên hiệu

[*6 nét*]

扇 PHIẾN 0727
. cái quạt (vật quét động không khí để sinh gió mát) (khí cụ để sinh gió phủi nóng)
. tiếng để đếm cửa ra vào, cửa sổ
一扇窗 : *nhất* — *song* : một cánh cửa sổ

THIÊN
. lay động
. thổi lên

手部 BỘ THỦ

手 THỦ 0728
扌 . tay
. chuyên giỏi nghề gì
. cầm giữ
手工 : — *công* : nghề làm bằng tay

才 TÀI 0729
. giỏi
. mới (tiên từ)
才回家 : — *hồi gia* : mới chịu về nhà

[*2 nét*]

打 ĐẢ 0730
. đánh
. theo
. về đâu
. lấy
. cùng
打掃 : — *tảo* : quét tước
打開 : — *khai* : mở ra
打算 : — *toán* : tính liệu
打仗 : — *trượng* : đánh giặc

扔 NHƯNG 0731
. ném
. vứt bỏ

[*3 nét*]

扣 KHẤU 0732
. giằng lấy
. rút bớt một phần trong toàn thể
. gò ngựa
. cái đồ để kết móc lại
. đánn

[*4 nét*]

折 CHIẾT 0733
. bẻ gãy
. phân ra

. bớt
. phán xử
. chết non

扶 PHÙ (phò) 0734
. giúp đỡ
. đỡ vịn
. hai cây mọc chung đều nhau
扶杖 : — *trượng* : chống gậy

把 BẢ 0735
. nắm
. cầm
. dùng
. trông coi
. giữ gìn

投 ĐẦU 0736
. ném
. cùng hợp nhau
. nhập thêm vào
. đưa tin
. chạy đi

抓 TRẢO 0737
. dương móng vuốt quắp đồ vật
. chụp bắt
抓人 :— *nhân* : bắt người

扮 PHẪN (biện) 0738
. giả dạng
. làm bộ tịch
. quấy
. nhào đều
. gồm

[*5 nét*]

拍 PHÁCH 0739
. vỗ
. nhịp đàn
. nhịp hát

招 CHIÊU 0740
. lấy tay vẫy
. kêu mời lại
. tự gây việc cho mình
. nhận tội
. tìm kiếm

抱 BÃO 074
. ẵm
. ôm ấp

拜 BÁI 074
. kính lạy
. trao chức quan cho
拜年 : — *niên* : mừng tuổi

拉 LẠP 0743
. dắt đi
. kéo
拉車 : — *xa* : kéo xe

披 PHI 0744
. khoác áo lên thân mình gọi là phi
. phân tán
. phủ ra
. choàng, mặc
披衣 : — *y* : mặc áo
披頭散髮 : — *đầu tán phát* : đầu tóc rối bù

拂 PHẤT 0745
. phủi
. quét

. trái lại
. rung động
. đánh ; rũ
BẬT
. giúp đỡ
PHẬT
. ngang trái

拚 BIỆN 0746
. vỗ tay
. đánh liều
拚命 : — *mệnh* : liều mạng
PHẤN
. quét
PHIÊN
. lật trở lại

抽 TRỪU 0747
. đem ra
. sinh sôi nảy nở
. rút ra một số ít từ ở trong số nhiều
. đem đến ; kéo ra ; kéo lấy
抽絲 : — *ty* : kéo tơ
抽芽 : — *nha* : nảy mầm

拔 BẠT 0748
. nhổ lên
. đánh phá thành trì
拔草 : — *thảo* : nhổ cỏ

[*6 nét*]

按 ÁN 0749
. tay bấm vào
. khảo xét
. cầm
. chận
. át đi

拭 THỨC 0750
. lau chùi

持 TRÌ 0751
. cầm giữ
. nắm lấy
. giúp đỡ

指 CHỈ 0752
. ngón tay
. dùng ngón tay mà trỏ
. trách
. rầy
. ý hướng
. hy vọng
指甲 : — *giáp* : móng tay

拿 NÃ 0753
. bắt
. cầm nắm
拿來 : — *lai* : cầm đến
捉拿 : *tróc* — : tìm bắt

挑 KHIÊU 0754
. khiêng gánh vật gì
. lựa chọn
. khều móc ; khêu chọc
挑起 : — *khởi* : gánh lên vai

拳 QUYỀN 0755
. cái dáng năm đầu ngón tay nắm chắc lại
. cong queo mà không thẳng
. nắm tay
. đánh võ
. chăm chỉ
. siêng năng

挖 OÁT 0756
. moi
. móc
. mò tìm

[7 nét]

捉 TRÓC 0757
. bắt lấy
. nắm lấy

捕 BỘ 0758
. bắt
. lấy

挽 VÃN 0759
. kéo
. vớt
. điếu người chết
挽車 : — *xa* : kéo xe

捆 KHỒN 0760
. ràng buộc
. lấy dây buộc lại

[8 nét]

掃 TẢO 0761
. quét
. toàn số

掛 QUẢI 0762
. treo lên
. ghi nhớ
. biên chép vào sổ
懸掛 : *huyền*— : treo lên

掉 TRẠO 0763
. mất đi
. rơi xuống
. lay động, lắc
. đổi chác cho nhau
. làm trợ động từ đặt liền ngay sau động từ để chỉ cái hành động đó đã hoàn toàn kết liễu
吃掉 : *ngật* — : ăn xong
賣掉 : *mại* — : bán đứt

排 BÀI 0764
. bày ra
. chê bai
. đuổi trừ
. một bộ phận trong quân đội
排隊 : — *đội* : sắp hàng
排班 : — *ban* : sắp xếp có thứ tự lớp lang

捧 PHỦNG (bổng) 0765
. bưng
. dùng hai tay bưng vật gì
捧茶 : — *trà* : bưng trà

採 THÁI 0766
. hái (từ trên cây bẻ xuống)
採花 : — *hoa* : hái bông

推 THÔI 0767
. đẩy tới (dùng tay làm cho vật tiến tới trước)
. không chịu phụ trách
. đưa ra
. chuyển đi
. bởi đây tới được đó
. nhường cho
推車 : — *xa* : đẩy xe

接 TIẾP 0768

. gặp phải
. kết hợp
. thu lấy
. họp nhau để thương lượng
. gần nhau
. liền nhau
接觸 : — *xúc*: đụng chạm đến
接收 : — *thu* : nhận lấy
接近 : — *cận* : gần lại nhau
接連 : — *liên* : liền với nhau
連接 : *liên* — : nối liền nhau

[*9 nét*]

描 MIÊU 0769
. theo kiểu mà vẽ

提 ĐỀ 0770
. xách
. bày ra
. nhắc lên
. nắm lấy

揚 DƯƠNG 0771
. dơ lên
. dấy lên
. cất lên
. biểu lộ ra
. khen ngợi
. màng tang

插 THÁP (sáp) 0772
. thêm vào
. để vào
. cầm vật gì dài đặt để vào trong đồ vật khác
. trồng cây cỏ
. cắm xuống ; nhập lại
插秧 : — *ương* : cấy lúa

揮 HUY 0773
. ra lệnh cho người khác làm
. tỏ rõ ra
. vẫy ; quơ
指揮 : *chỉ* — : điều khiển binh lính đánh giặc
發揮 : *phát* — : làm cho rõ rệt ra

握 ỐC (ác) 0774
. cầm lấy
. nắm lại
握筆 : — *bút* : cầm viết

[*10 nét*]

搖 DAO (diêu) 0775
. lay động
. rung
. chèo
搖搖擺擺: — *dao bãi bãi*: nghênh nghênh ngang ngang

搶 THƯƠNG (sang) 0776
. giựt lấy
. dùng sức mạnh cướp lấy đồ vật của người ta
. vội vàng
. giành trước
搶光 : — *quang* : cướp sạch

搬 BAN 0777
. dời đổi nơi chốn
. dời đi
. chở đi
. gây gổ
. nói xấu

搥 TRÙY 0778
. đánh đập
. ném
搥鼓 : — *cổ* : đánh trống

[*11 nét*]

摘 TRÍCH 0779
. dùng tay lấy
. rút lấy ra
. hái
. lựa chọn
. chỉ tội lỗi người khác

摸 MẠC 0780
. sờ mó (dùng tay sờ mó vật)

MÔ
. bắt chước

摔 SUẤT 0781
. bỏ
. vật ngã
. vứt xuống đất

[*12 nét*]

撥 BÁT 0782
. khơi mở
. di động
. chuyển tới
. khêu động
. cậy đẩy
. trừ dẹp đi
撥開 : — *khai* : khơi mở
撥動 : — *động*: khêu động

撲 PHỐC 0783
. đánh
. vỗ nhè nhẹ
(dụng cụ để đánh phủi với phủi lau cũng gọi là phốc)
撲滿 : — *mãn* : ống tiền

[*13 nét*]

操 THAO 0784
. diễn tập (quân sự, thể dục v.v.)
. cầm nắm
. nói năng
. làm việc
操場 : — *trường* : bãi tập

THÁO
. chí khí và phẩm hạnh
. cái chí của mình giữ vững
. khúc đàn

擎 KÌNH 0785
. giơ cao lên

擊 KÍCH 0786
. đánh tới
. bài xích

擔 ĐẢM 0787
. một gánh
. gánh vác trên vai
. nhận lấy trách nhiệm
. giỏi cáng đáng

擇 TRẠCH 0788
. chọn lựa
. phân biệt

據 CỨ 0789
. dựa theo
. chiếm lấy
按據 : *án* — : dựa theo
占據 : *chiếm* — : đoạt lấy

擋 ĐÁNG 0790
. ngăn lại
. cản lối
. không để nó tự tiện tiến hành

[*14 nét*]

擣 ĐẢO 0791
. đập
. giã
. đánh đập

擦 SÁT 0792
. chà xát
. ép
. lau chùi

[*15 nét*]

擺 BÃI (bài) 0793
. dao động
. bày ra
搖頭擺尾 : *dao đầu — vĩ* : lắc đầu quẫy đuôi

[*18 nét*]

攝 NHIẾP 0794
. thay thế
. thâu về một người trông coi

攜 HUỀ 0795
. nắm tay dắt đi
. đeo trên mình
. ly dị, dời bỏ, lìa ra
. liền
攜手 : — *thủ* : nắm tay

[*20 nét*]

攫 QUẮC 0796
. đánh lấy
. cướp lấy
. chụp bắt
. chim muông dùng móng quắp vật

支 部 BỘ CHI

支 CHI 0797
. chia rẽ ra
. tiêu dùng
. con thứ
. nhánh sông
. chống giữ
. một cái trong 12 dấu : địa chi
支持 : — *trì* : chống chõi, giữ gìn

攴 部 BỘ PHỐC

攴 PHỐC 0798
攵 . làm nhẹ
. đánh khẽ

[*2 nét*]

收 THU 0799
. bắt
. lấy
. lấy lại
. lấy về
. kết thúc lại
收入 : — *nhập* : lấy vào
收回 : — *hồi* : lấy về

[*3 nét*]

攸 DU 0800
. xa xôi
. vụt, thoáng
. nơi, chốn
. ngữ trợ tự
. tên người

攻 CÔNG 0801
. dùng lính đánh kẻ thù
. học hành
. đánh phá
. sửa trị
. chăm chỉ
攻打 : — *đả* : đánh phá
攻書 : — *thư* : học sách
進攻 : *tiến* — : tiến đánh

[*4 nét*]

放 PHÓNG 0802
. buông thả ra
. phát ra
. đuổi bỏ đi
放羊 : — *dương* : chăn dê
放學 : — *học* : tan học
放風箏 : — *phong tranh*: thả diều
放暑假 : — *thử giả* : nghỉ hè

[*5 nét*]

故 CỐ 0803
. cũ, việc, gốc
. cớ, nguyên nhân
. chết
. quyết tình
. cho nên
故事 : — *sự* : chuyện xưa

[*6 nét*]

效 HIỆU 0804
. học theo
. có kết quả
. ra sức
效果 : — *quả* : có được nên

[*7 nét*]

教 GIÁO 0805
. dạy bảo
. cho biết
. đạo
教訓 : — *huấn* : dạy dỗ
教室 : — *thất* : phòng học

敕 SẮC 0806
. mệnh lệnh của vua
. giấy phong thần của vua ban
敕令 : — *lệnh* : chiếu chỉ của vua

敝 TỆ 0807
. hư nát
. mệt mỏi
. hẹp hòi
. thua ; bỏ
. tiếng để nói nhún mình

救 CỨU 0808
. bảo hộ
. ngừng nghỉ
. giúp đỡ
. chữa cho khỏi
救國 : — *quốc*: giúp nước
救援 : — *viện* : cứu vớt

敗 BẠI 0809
. mất lời
. việc không thành
. đồ bể
. thua
. hư hỏng
失敗 : *thất* — : thua mất
家敗人亡 : *gia* — *nhân vong* : nhà tan người chết

[*8 nét*]

散 TÁN 0810
. lìa tan
. tan nhỏ ra
. rải rác
. thuốc bột
分散 : *phân* — : chia lìa ra

TẢN
. rời ra

敢 CẢM 0811
. có hùng khí mà không sợ hãi
. biểu thị sự mạo muội của lời nói
. dám
. không sợ

[*9 nét*]

敬 KÍNH 0812
. tôn trọng trong lòng

[*10 nét*]

敲 XAO 0813
. đánh
. gõ

[*11 nét*]

數 SỐ 0814
. tính toán
. kể tội lỗi
. nhiều lần
數一數 : — *nhất sổ* : đếm

SỐ
. số hiệu
. con toán tính là bao nhiêu
. mạng vận

敵 ĐỊCH 0815
. kẻ thù
. năng lực tương đương
. bên phản đối lại với bên mình
. chống cự lại
敵手 : — *thủ* : người có sức chống cự lại với mình

[*12 nét*]

整 CHỈNH 0816
. ngay ngắn
. có thứ tự
. hoàn toàn
整整 : — *chỉnh* : hoàn toàn

文 部 BỘ VĂN

文 VĂN 0817
. vẻ đẹp
. đường gân
. sách vở
. lời văn
. lễ phép
. có học vấn
. đồng tiền

斗 部 BỘ ĐẤU

斗 ĐẤU 0818
. cái đấu (10 lít)
. đồ đong lường
. đồ đựng rượu
. hình giống cái đấu
. tên ngôi sôi
. lớn như ngôi sao

[*6 nét*]

料 LIỆU 0819
. lo tính
. nguyên chất để làm ra phẩm vật
. đồ ăn của gia súc
料草 : — *thảo* : món cỏ thú ăn
原料 : *nguyên*— : cái chất chưa pha chế

斤 部 BỘ CÂN

斤 CÂN 0820
. cái búa
. đồ để giống nặng nhẹ
[*1 nét*]

斥 XÍCH 0821
. đuổi bỏ
. chỉ cho biết
. mở mang ra
. rộng rãi
. giữ gìn canh phòng
. đất mặn
[*4 nét*]

斧 PHỦ 0822
. búa rìu
[*7 nét*]

斬 TRẢM 0823
. chém
. dứt đứt
[*9 nét*]

新 TÂN 0824
. mới
. bắt đầu
新年 : — *niên* : năm mới
[*14 nét*]

斷 ĐOẠN 0825
. cắt đứt
. không thông
. không thể nối liền
. chắc chắn
割斷 : *cát* — : cắt đứt
阻斷 : *trở* — : ngăn chặn

方部 BỘ PHƯƠNG

方 PHƯƠNG 0826
. hướng ; phía
. vuông vắn ; ngay thẳng
. giống như ; so sánh
. mới vừa
. trái nghịch ; trái mạng lịnh
. xâm ; chiếm
方法 : — *pháp* : phép tắc để làm việc gì
方便 : — *tiện* : cái phương pháp để đạt tới mục đích; theo phương hướng và nhân việc tiện lợi mà làm
[*2 nét*]

方 YỂN 0827
. lá cờ bay phất phới
[*4 nét*]

於 Ư 0828
. đến
. ở
. cho
. bị
. với
. sánh

. đối với
於今：— *kim* : đến nay
車行於路：*xa hành—lộ* : xe đi ở đường
我送一枝筆於張小明：*ngã tống nhất chi bút — Trương tiểu Minh* : tôi đưa một cây viết cho Trương tiểu Minh
甲退於乙；就是甲被乙打退：*Giáp thoái — Ất; tựu thị Giáp bị Ất đả thoái* : Giáp bị lui bởi Ất ; cũng là Giáp bị Ất đánh lui
於我無求：— *ngã vô cầu*: với tôi không mong
甲數大於乙數；就是甲數比乙數大：*Giáp số đại — Ất số ; tựu thị Giáp số tỷ Ất số đại* : con số Giáp lớn so với con số Ất ; cũng là con số Giáp so với con số Ất thì lớn hơn
於此事很重要：— *thử sự hẩn trọng yếu* : đối với việc này rất quan hệ

Ô
. như chữ ô : «雪», «烏»

[*5 nét*]

斿 DU 0829
. cái dải cờ

[*6 nét*]

旁 BÀNG 0830
. ở bên gọi là bàng
. khác
BẠNG
. nương tựa
旁邊 : — *biên* : bên cạnh

[*7 nét*]

旋 TUYỀN (toàn) 0831
. ngọn cờ phất động
. cuốn tròn
. xoáy lại
. chốc lát
旋轉 : — *chuyển* : xoay tít

[*10 nét*]

旗 KỲ 0832
. lá cờ hình chữ nhật

无 部 BỘ VÔ

无 VÔ 0833
. chữ vô «無» xưa
. không thể
. không được
. có ý cấm chỉ

旡 KÝ 0834
. nấc nghẹn

[*5 nét*]

既 KÝ 0835
. xong việc
. đã qua
. sự việc sau khi đã xong xuôi
既然 : — *nhiên* : đã như vậy rồi
既往 : — *vãng* : quá khứ

日 部 BỘ NHẬT

日 NHẬT (nhựt) 0836
. mặt trời
. ngày

[1 nét]

旦 ĐÁN 0837
. sớm mai

[2 nét]

早 TẢO 0838
. sớm
. sớm mai
早上 : — *thượng* : buổi sáng
早操 : — *thao* : tập thể dục vào buổi sớm
早飯 : — *phạn* : bữa ăn sáng
早餐 : — *xan* : bữa ăn sáng
早晨上 : — *thần thượng* : sáng sớm

旬 TUẦN 0839
. mười ngày gọi là một tuần
. chúc thọ cứ mười năm gọi là một tuần
. đầy đặn ; khắp
QUÂN
. một thứ thuế bắt dân phải làm việc

旨 CHỈ 0840
. đẹp
. ngon
. mạng lệnh vua
. ý tứ

[3 nét]

旱 HẠN 0841
. lâu không đổ mưa
. không có nước
旱地 : — *địa* : đất khô
大旱 : *đại* — : nắng to

[4 nét]

明 MINH 0842
. sáng rõ
. trí tuệ
. nói về dương thế
明白 : — *bạch* : rõ ràng
明天 : — *thiên* : ngày mai
明日 : — *nhật* : ngày mai
明年 : — *niên* : sang năm

旺 VƯỢNG 0843
. sáng đẹp
. hưng thịnh

昌 XƯƠNG 0844
. sáng sủa
. thịnh vượng

易 DỊCH 0845
. đổi dời
. trao chác
. chuyển biến
. bộ sách triết học rất xưa của Trung Hoa
DỊ
. dễ
. dễ dàng
. khinh khi
容易 : *dung* — : dễ dàng

昔 TÍCH 0846
. thời xưa
. dĩ vãng
. đêm tối

昆 CÔN 0847
. anh trai
. con cháu
. đông nhiều

. cùng nhau
昆弟 : — *đệ* : anh em
昆蟲 :—*trùng* : gọi chung loài sâu bọ
昆鳴 : — *minh* : cùng kêu
後昆 : *hậu* — : con cháu

[*5 nét*]

春 XUÂN 0848
. mùa đầu trong năm
. một năm
. tuổi trẻ
. tình ái

昧 MUỘI 0849
. tối tăm
. không hiểu việc

星 TINH 0850
. sao
. thiên thể
星期 : — *kỳ* : tuần lễ
星期日 : — *kỳ nhật* : ngày chúa nhật
星期一 : — *kỳ nhất* : ngày thứ hai
星期二 : — *kỳ nhị* : ngày thứ ba
星期三 : — *kỳ tam* : ngày thứ tư
星期四 : — *kỳ tứ* : ngày thứ năm
星期五 : — *kỳ ngũ* : ngày thứ sáu
星期六 : — *kỳ lục* : ngày thứ bảy

昭 CHIÊU 0851
. sáng rõ
. tay trái
. phương nam

昨 TẠC 0852
. ngày hôm qua
. tên loại cây
昨天 : — *thiên* : ngày hôm qua
昨日 : — *nhật* : ngày hôm qua

是 THỊ 0853
. phải
. là
. cái ấy
. như thế
是不是 : — *bất thị* : phải hay không phải

[*6 nét*]

時 THỜI (thì) 0854
. giờ
. mùa
. luôn luôn
時時 : — *thời* : thường thường
時常 : — *thường* : luôn luôn
時候 : — *hậu* : khi, lúc
四時 : *tứ* — : bốn mùa

晒 SÁI 0855
. phơi nắng

[*7 nét*]

晚 VÃN 0856
. buổi chi[illegible]
. muộn
. tự xưng với người lớn
晚上 :— *thượng* : buổi tối

晝 TRÚ 0857
. ban ngày
. buổi trưa

晨 THẦN 0858
. sớm
. lúc trời sáng

[8 nét]

晶 TINH 0859
. sáng choang
. trong sáng

晴 TÌNH 0860
. tạnh ráo
. trời quang tạnh
. tiết trời không mưa không mây

景 CẢNH 0861
. hình sắc bày ra
. lớn
. tên hiệu
. tưởng mến

[9 nét]

暖 NOÃN 0862
. ấm
. làm cho ấm

暑 THỬ 0863
. tiết trời nóng nực
. ngày hè
. tên thời tiết
暑天 : — *thiên* : trời nắng
暑氣 : — *khí* : khí nắng
暑假 : — *giả* : nghỉ hè
大暑 : *đại* — : tiết ngày 23 hoặc 24 dương lịch trời nắng lắm
小暑 : *tiểu* — : tiết ngày mồng 7 hoặc mồng 8 tháng 7 dương lịch

[12 nét]

曉 HIỂU 0864
. trời sáng
. sáng rõ
. biết
. thấu rõ
. báo cho biết
天曉 : *thiên* — : trời sáng

[14 nét]

曜 DIỆU 0865
. sáng sủa
. ánh sáng mặt trời
. chiếu sáng
七曜日 : *thất* — *nhật* : bảy ngày trong một tuần (lấy bảy ngôi tinh cầu để tượng trưng bảy ngày trong một tuần)
日曜 : *nhật* — : ngày chúa nhật
月曜 : *nguyệt* — : ngày thứ hai
火曜 : *hỏa* — : ngày thứ ba
水曜 : *thủy* — : ngày thứ tư
木曜 : *mộc* — : ngày thứ năm
金曜 : *kim* — : ngày thứ sáu
土曜 : *thổ* — : ngày thứ bảy

[15 nét]

曠 KHOÁNG 0866
. trống rộng

. rộng rãi
. thiếu trống
. ở không
. bê trễ
曠野 : — *dã* : đồng không mông quạnh

[*19 nét*]

曬 SÁI 0867
晒 . giống chữ sái «晒»
. phơi nắng (đem vật để dưới ánh mặt trời cho khô)
曬衣 : — *y* : phơi áo

曰 部 BỘ VIẾT

曰 VIẾT 0868
. nói
. rằng

[*2 nét*]

曲 KHÚC 0869
. cong
. không ngay
. oan uổng
. vụn vặt
. bài ca
. bản nhạc
. một phần trong quân đội
曲折 : — *chiết* : cong queo không thẳng ; lời biện thuyết rất kỹ càng, nhiều manh mối

[*3 nét*]

更 CANH 0870
. sửa đổi
. từng trải
. một phần năm trong một đêm

CÁNH
. lại
. lần nữa
. rất, lắm
. lại thêm vào
. lần lượt
更要 : — *yêu* : càng phải

[*5 nét*]

曷 HẠT 0871
. sao ?
. cái gì ?

[*6 nét*]

書 THƯ (thơ) 0872
. sách vở
. biên chép
. viết chữ
. thư tín
書包 : — *bao* : cặp sách
書齋 : — *trai* : phòng đọc sách

[*7 nét*]

曼 MAN 0873
. dài
. xinh đẹp

曹 TÀO 0874
. tên họ người
. chúng ; bọn
. tên nước thời Xuân Thu
. lưỡng tào : nguyên cáo và bị cáo
. các bộ phận làm việc quan

[*8 nét*]

會 HỘI 0875
. nhiều người họp nhau lại
. do học hành mà đạt được tới
. rõ ràng

. gặp gỡ
. thời cơ
. khả năng
. nên ; vừa vặn
. sẽ (trạng tự chỉ thời tương lai)

最 TỐI 0876
. rất mực
. tột bực
. hơn hết
. nhóm họp
最後 : — *hậu* : sau cùng

暫 THẢM 0877
. từng trải qua
. không sợ sáng

月 部 BỘ NGUYỆT

月 NGUYỆT 0878
. mặt trăng
. tháng
月亮 : — *lượng* : mặt trăng
月臺 : — *đài* : chỗ ga hành khách lên xuống
月季花 : — *quí hoa* : bông hoa nguyệt quí

[*2 nét*]

有 HỮU 0879
. có

[*4 nét*]

朋 BẰNG 0880
. bạn bè

服 PHỤC 0881
. quần áo
. đồ tang
. mặc
. thuộc quyền
. làm theo
. ăn uống

[*7 nét*]

望 VỌNG 0882
. nhìn xa
. trông mong
. ngày rằm
. được người ta ngửa trông vì có tài đức công nghiệp

[*8 nét*]

朝 TRIÊU 0883
. buổi sáng
. mỗi ngày khi trời sáng
. một ngày gọi là một triêu
. có sinh khí
朝會 : — *hội* : cuộc tụ họp vào lúc sáng sớm
朝夕 : — *tịch* : sớm tối
朝氣 : — *khí* : khí tượng phấn chấn

TRIỀU (trào)
. chỗ vua và các quan làm việc
. chỗ vua ngự để các quan chầu
. làm quan ; chầu vua ; thăm viếng
. thời đại một ông vua ở ngôi
朝廷 : — *đình* : chỗ các quan chầu vua
坐北朝南 : *tọa bắc—nam* : ngồi ở phương bắc quay về phương nam

期 KỲ 0884
. cái ngày

. một trăm năm
. sẽ
. ắt
. trông mong
. thời hạn định trước
期望 : — *vọng* : ngóng trông
時期 : *thời* — : một khoảng thời gian nhất định
KI
. trọn một năm (một năm gọi ki niên)

木 部 BỘ MỘC

木 MỘC 0885
. gỗ
. đồ bằng gỗ
. chất phác
. thật thà
. không có cảm giác
. đần như cây gỗ
. tên vị sao
. một trong ngũ hành

[*1 nét*]

末 MẠT 0886
. ngọn cây
. cuối cùng
. hèn mọn

本 BẢN (bổn) 0887
. gốc
. thuộc về phần mình
. hiện tại
. tờ
. tập
. khúc
. bài
本領 : — *lãnh* : có tài năng

未 VỊ 0888
. chưa
MÙI
. ngôi thứ 8 trong 12 địa chi

[*2 nét*]

束 THÍCH 0889
. cái gai
. mang

朵 ĐÓA 0890
朶 . bông hoa
. tiếng dùng để đếm hoa
. vật tụ lại thành đống
朵朵 : — *đóa* : mỗi bông
朵朵紅 : — *đóa hồng* : bông nào cũng đỏ
一朵花 : *nhất* — *hoa* : một bông hoa

朱 CHU (châu) 0891
. tên họ người
. sắc đỏ au
朱色 : — *sắc* : màu đỏ thẫm
朱文安 : — *văn An* : một danh sĩ đời Trần nhân Tôn

[*3 nét*]

束 THÚC 0892
. buộc
. một bó

李 LÝ 0893
. tên họ người
. cây lý
. đồ đi đường

材 TÀI 0894

. gỗ để làm đồ
. những vật liệu xây cất

杜 ĐỖ 0895
. tên họ người
. cây đỗ trọng

杖 TRƯỢNG 0896
. cây gậy của ông già chống
. tội dùng gậy mà đánh

杆 CAN 0897
. cây gậy gỗ thẳng

杏 HẠNH 0898
. cây hạnh (loài cây thay lá có trái, quả hình tròn màu vàng có thể ăn, hột gọi là hạnh nhân cũng có thể rang nướng ăn)

村 THÔN 0899
. xóm
. ở miền quê, nơi có nhiều người tụ họp cư ngụ
村莊 : — *trang* : làng xóm

[*4 nét*]

林 LÂM 0900
. rừng
. chỗ sự vật nhóm họp rất nhiều

果 QUẢ 0901
. trái cây
. ăn no
. kết cuộc của việc
. mạnh mẽ
. chắc chắn
. quyết đoán
果然 : — *nhiên* : thực vậy

東 ĐÔNG 0902
. hướng mặt trời mọc
東西 : — *tây* : đồ vật (chỉ chung các phẩm vật như quà bánh, thức ăn, đồ vật v. v.)
東西鄰 : — *tây lân* : hàng xóm láng diềng

析 TÍCH 0903
. tách ra
. bẻ cây

杯 BÔI 0904
. cái chén uống rượu

板 BẢN 0905
. tấm ván
. vật dát mỏng
. bản in sách

枝 CHI 0906
. nhánh cây
. nhánh sông
. chia rẽ

枕 CHẨM 0907
. cái gối

杵 CHỬ 0908
. cái chày để giã
. cái vồ đập áo

松 TÙNG 0909
. cây thông (thân cao lá xanh luôn, có rất nhiều giống, lá hình cái kim, trái hình tròn)

gỗ làm đồ nghề dùng rất nhiều, hột có thể ăn

枚 MAI 0910
. cái, chiếc
. cái vật ngựa ngậm ngang trong miệng (ngày xưa đem quân đi không muốn cho quân giặc biết, bắt ngựa đóng hàm thiết cả lại cho không kêu được)
. múi cam
. múi quít
. một trái cây
桃子一枚 : *đào tử nhất* — : một trái đào

[*5 nét*]

枯 KHÔ 0911
. khan
. ráo
. cây khô héo

柏 BÁCH (bá) 0912
. loài cây thông
栢

柿 THỊ 0913
. cây hồng
. cây cậy
. cây thị

架 GIÁ 0914
. cái kệ
. gác lên
. bắc qua
. đồ dùng để gác vật gì
. đánh lẫn nhau

柴 DIỆP 0915
. khúc gỗ vuông
. tiếng gọi chung những mảnh gỗ mỏng

柱 TRỤ 0916
. cây cột (vật đứng thẳng để giữ gìn những vật kiến trúc khác)
. chủ chốt
石柱 : *thạch* — : cột đá

某 MỖ 0917
. chữ không chỉ định rõ người nào hoặc vật gì
某人 : — *nhân* : người mô
某物 : — *vật* : cái vật nọ

[*6 nét*]

桐 ĐỒNG 0918
. cây ngô đồng

案 ÁN 0919
. cái bàn
. xét tình trạng trong một việc pháp luật, học thuật
. lời xử đoán

桌 TRÁC 0920
. cái bàn
桌面 : — *diện* : mặt bàn

校 HIỆU 0921
. trường học
. khảo xét
. kiểm soát
校長 : — *trưởng* : ông đốc trường

GIÁO
. cái cùm chân
. xem xét
. so sánh

桃 ĐÀO 0922
. cây đào (tên loài cây, mình cao hơn 10 thước (thước ta) ngày xuân nở hoa, hoa màu hồng, màu trắng rất đẹp đẽ, trái nó người ta gọi là «đào tử» phía ngoài mọc lông, có thể ăn được)
. con gái đẹp

桂 QUẾ 0923
. cây quế (thứ cây vỏ thơm cay, vị thuốc ôn bổ)
. cung trăng

株 CHÂU 0924
. cây cối mỗi gốc gọi là một châu
. tiếng dùng làm đơn vị để đếm cây
一株樹 : *nhất — thụ* :một cây
梧桐兩株 : *ngô đồng lưỡng —* : hai cây ngô đồng

桅 NGUY 0925
. cây cột buồm (cây cột treo buồm ở trên thuyền)

桑 TANG 0926
. cây dâu (loại cây cao thay lá, lá có thể nuôi một loại côn trùng «tằm»)
. Phù Tang : một tên khác của nước Nhật Bản
桑田 : — *điền* : ruộng dâu

核 HẠCH 0927
. cái hột
. cái hạt
. tra khảo

根 CĂN 0928
. gốc rễ (phần dưới hết của thân cây cỏ)
. phần tử mà sự vật phát sinh ra
樹根 : *thụ* — : rễ cây

[7 *nét*]

梁 LƯƠNG 0929
. cầu
. rường nhà
. chỗ nối cao
. cây ngang gác nối hai đầu cột

梨 LÊ 0930
. cây lê (thứ cây quả có nhiều nước)

桶 DŨNG (thống) 0931
. cái thùng gỗ đựng đồ

梳 SƠ 0932
. cái lược
. chải tóc
. gãi đầu

梧 NGÔ 0933
. cây ngô đồng
梧桐 : — *đồng* : cây ngô đồng

條 ĐIỀU 0934
. cành nhỏ
. con (động vật)
. cái (đồ vật)

. vật cộng nhỏ
條牛 : — *ngưu* : con trâu
條桌 : — *trác* : cái bàn
條小魚 : — *tiểu ngư* : con cá nhỏ

梅 MAI 0935
. tên họ người
. tên cây, trước mùa xuân đã nở hoa, sau mọc lá, hoa màu đỏ hoặc màu trắng, lúc trái chín màu vàng, vị ngọt có thể ăn

梯 THÊ 0936
. cái thang
. các bậc dùng để bước lên lầu

[*8 nét*]

森 SÂM 0937
. rừng rậm
. sum sê
. nghiêm chỉnh

棟 ĐỐNG 0938
. cây cột cái
. cây đòn dông
. người tài giỏi

椅 Ỷ 0939
. đồ để ngồi
. ghế dựa
Y
. thứ cây thân lớn, đổi lá theo mùa, cao hơn hai trượng, hoa màu vàng, lá hình tròn đầu nhọn, có hai loại cây giống cái giống đực khác nhau

棠 ĐƯỜNG 0940
. cây hải đường

棉 MIÊN 0941
. cây bông
棉衣 : — *y* : áo bông

棍 CÔN 0942
. cái gậy (bằng tre bằng gỗ tròn và dài)
. đồ vô lại (dân đi lang thang không làm việc)

棵 KHỎA 0943
. chữ đếm cây cối
棵大樹 : — *đại thụ* : một cây lớn
桃樹一棵 : *đào thụ nhất* — : một cây đào

植 THỰC 0944
. tiếng gọi chung cây cỏ
. trồng
. xây dựng
植物 : — *vật* : những loài cây cỏ
種植 : *chủng* — : trồng cấy

棗 TẢO 0945
. cây táo (tên một loại cây ăn trái, cao hơn hai thước, lá mọc đối nhau, cành có gai, đầu mùa hạ nở hoa vàng nhỏ, trái hình tròn, lúc chín màu đỏ, có thể ăn)

[*9 nét*]

極 CỰC 0946
. đòn nóc nhà
. mười phần hoàn hảo
. địa vị cao nhất
. hai đầu nam bắc của địa cầu là cực
. rất
. cuối cùng
. xấu nhất
極大 : — *đại* : hoàn toàn lớn
極好 : — *hảo* : rất tốt
登極 : *đăng* — : lên ngôi vua

楊 DƯƠNG 0947
. tên họ người
. cây dương (thân cao, đến mùa thu lá vàng rụng, tự mọc nơi bờ nước, chia làm hai loại dương trắng, dương vàng)

[*10 nét*]

槍 THƯƠNG 0948
. đồ binh khí
. giáo mác (xưa)
. súng ống (nay)

[*11 nét*]

槳 TƯƠNG 0949
. cái chèo
. cây giầm

樂 NHẠC 0950
. gọi chung các thanh âm có tiết điệu

LẠC
. vui sướng

NHẠO
. yêu thích

標 TIÊU (phiêu) 0951
. ngọn cây
cái nêu
vật
. nêu ra cho mọi người thấy

樣 DẠNG 0952
. dáng vẻ
. cái hình dáng để làm kiểu
. hình thể
. cách thức

樓 LÂU 0953
. nhà có nhiều từng
. nhà chồng lên nhau

[*12 nét*]

橋 KIỀU 0954
. cái cầu
. vật bắc trên mặt nước dùng để qua lại giữa hai bờ
石橋 : *thạch* — : cầu đá

樹 THỤ 0955
. cây cối (loại cao lớn có thân cành)
. trồng cây
. dựng đặt lên

橫 HOÀNH 0956
. bề ngang
. đặt ngang
. ngang tàng hung dữ

HOẠNH
. cậy thế lực mà làm việc không chính đáng

機 CƠ (ky) 0957
. máy móc (khí cụ để phát động)
. vừa vặn cái lúc hoạt động được
. trọng yếu
. khéo léo
機器 : — *khí* : máy móc
時機 : *thời* — : cái lúc

橘 QUẤT 0958
. cây quít (tên một loại cây ăn trái thân lớn, lá thường xanh, mùa thu không vàng rụng, cao một hai trượng, lá dài hình trái trứng, đầu mùa hạ nở hoa trắng, trái tròn dẹt, màu đỏ hay vàng, có thể ăn

[*13 nét*]

檐 THIỀM 0959
. mái hiên

[*14 nét*]

檯 ĐÀI 0960
. cái bàn
寫字檯 : *tả tự* — : cái bàn viết

[*17 nét*]

櫻 ANH 0961
. cây anh đào : thứ cây cao đổi lá, hoa màu đỏ lợt rất đẹp đẽ, quả nhỏ, vị ngon

欠部 BỘ KHIẾM

欠 KHIẾM 0962
. thiếu
. mắc nợ

[*2 nét*]

次 THỨ 0963
. bực
. dưới một bực
. xứ sở
. nhà ngủ trọ
. lần

[*7 nét*]

欲 DỤC 0964
. lòng muốn
. ham muốn
. dâm

欶 SÓC 0965
. thở nhè nhẹ, chậm chạp
. mút

[*8 nét*]

欺 KHI 0966
. coi rẻ
. đem những ý tưởng không tốt đối xử với người
. dùng những lời nói giả dối đánh lừa người khác
. tự dối lòng (tự làm tối lương tâm)
欺負 : — *phụ* : hiếp đáp làm nhục
欺侮 : — *vụ* : ăn hiếp

[*10 nét*]

歌 CA 0967
. hát
. bài hát

[18 nét]

歡懽 HOAN 0968
. trong lòng vui sướng (khoái lạc)
. người mình có lòng yêu thương (xưa con gái gọi người yêu của mình là hoan)
歡喜 : — *hỉ* : vui mừng
歡迎 : — *nghinh* : đón mừng

止部 BỘ CHỈ

止 CHỈ 0969
. thôi
. dừng lại
. đi đến
. ngăn cấm

[1 nét]

正 CHÍNH 0970
. ngay thẳng
. không cong
. phải
. thật
. đứng đầu
. ngay ở giữa

[2 nét]

此 THỬ 0971
. này
. cái này (lời chỉ thị)
. liền
此人 : — *nhân* : người này
此外 : — *ngoại* : ngoài ra
有人此有土，有土此有財 : *hữu nhân — hữu thổ, hữu thổ thử hữu tài* : có người liền có đất, có đất liền có của

[3 nét]

步 BỘ 0972
. bước đi
. trình độ
步行 : — *hành* : đi bộ

[4 nét]

武 VŨ (võ) 0973
. đối với văn
. sức mạnh có thể làm cho người ta chịu khuất phục
. đồ binh khí
. nghề đấu chiến mạnh bạo

[9 nét]

歲 TUẾ 0974
. tuổi
. năm
. tên khác của sao mộc tinh cũng gọi là thái tuế

[14 nét]

歸 QUI 0975
. tên họ người
. về
. trở về
. người con gái đi lấy chồng
歸家 : — *gia* : về nhà
歸還 : — *hoàn* : quay trở lại
于歸 : *vu* — : về nhà chồng

歹部 BỘ NGẠT

歹 NGẠT (đãi) 0976

歹 xương tàn
ĐÃI
. không tốt
. tồi xấu

[2 nét]

歿 TÀN 0977
. ác xấu
. làm tổn hại

死 TỬ 0978
. sinh vật mất đi đời sống
. không hoạt động
. chết. thác
死亡 : — *vong* : chết mất

殳 部 BỘ THÙ

殳 THÙ 0979
. một thứ binh khí đời xưa dài một trượng hai xích không có mũi nhọn

[5 nét]

段 ĐOẠN 0980
. lụa vải theo đúng thước tấc mà cắt ra gọi là đoạn
ĐOÀN
. tên họ người

[7 nét]

殺 SÁT 0981
. giết chết
. dùng dao hay loại võ khí khác đánh chết động vật
. rất
. suy bại (mòn kém lần cho đến hỏng)
殺人 : — *nhân* : giết người
愁殺: *sầu* — : buồn chết, rất buồn

毋 部 BỘ VÔ

毋 VÔ 0982
. như chữ vô : «无» «無»
. không thể
. không được
. có ý cấm chỉ

[1 nét]

母 MẪU 0983
. mẹ
. vật gốc
. tiền vốn
. gọi tôn các thánh bà
母親 : — *thân* : mẹ đẻ

[2 nét]

每 MỖI 0984
. từng cái một
每日 : — *nhật* : mỗi ngày
每天 : — *thiên* : mỗi ngày

比 部 BỘ TỶ

比 TỶ 0985
. so sánh
. gần gũi
. cũng ngang nhau
比賽 : — *tái* : thi đua tài nghệ

毛 部 BỘ MAO

毛 MAO 0986
. lông thú
. nhỏ nhoi
. cỏ
. mưa

. tên họ người

[5 nét]

毡 CHIÊU 0987

氈 . mếm nỉ
. nệm bằng bông
. nỉ lông

[7 nét]

毬 CẦU 0988

球 . quả bóng
. trái banh
. vật hình tròn

[8 nét]

毯 THẢM 0989

. nệm bằng lông

[9 nét]

毽 KIỆN 0990

. trái cầu bằng lông chim để đá chơi

—子 : — *tử* : trái cầu

氏 部 BỘ THỊ

氏 THỊ 0991

. dòng họ

[1 nét]

氐 ĐỂ 0992

. gốc ; nền
. đại khái ; tóm lược cả

大氐 : — *để*: khái cả toàn thể

ĐÊ

. tên một bộ lạc thời xưa nay thuộc tỉnh Cam Túc nước Tàu

民 DÂN 0993

. trăm họ
. người trong nước
. bực người tầm thường

气 部 BỘ KHÍ

气 KHÍ 0994

. hơi bốc lên

[6 nét]

氣 KHÍ 0995

. chất hơi
. không có hình chất mà cảm ứng nhau được
. trong lòng giận dữ không được thư thái

水 部 BỘ THỦY

水 THỦY 0996

氵 . nước
. chất lỏng
. thuộc về nước
. một hành trong ngũ hành
. tên vì sao

水果 : — *quả* : trái cây tươi

[1 nét]

永 VĨNH 0997

. lâu dài
. đời đời

[2 nét]

求 CẦU 0998

. mong mỏi
. tìm xin

求援 : — *viện* : xin cứu giúp

[3 nét]

江 GIANG 0999
. sông lớn

池 TRÌ 1000
. cái ao
池塘 : — *đường* : ao chuôm

汝 NHỮ 1001
mi ; mày (đại danh tự ngôi thứ hai, như chữ nễ «你»)

汙 Ô 1002
污 . không trong sạch
. không liêm khiết
洿 汙穢 : — *uế* : dơ dáy, bẩn thỉu
汙名 : — *danh* : tiếng xấu

[4 nét]

沉 TRẦM 1003
. chìm xuống nước
. sâu kín

沁 THẤM 1004
. nước ngấm vào
. làm cho rớt

沖 XUNG 1005
. xối
. pha lẫn
. bay lên cao
. êm hòa
. tiếng dội nước
. thơ bé

汰 THẢI 1006
. gạn bỏ cái vô ích
. loại ra
. không dùng nữa

沐 MỘC 1007
. gội đầu
. nghỉ ngơi
. thấm nhuần
. loại khỉ

没 MỘT 1008
沒 . không
. nắm lấy
. chìm vào trong nước
. chết ; hết
沒有 : — *hữu* : không có

汲 CẤP 1009
. múc nước
. dẫn dắt
. xuống giếng xuống ao hay xuống sông lấy nước

沓 ĐẠP 1010
. nhiều
. chồng chất
. hợp
. tham

次 TIÊN (diên) 1011
. nước dãi

汪 UÔNG 1012
. tên họ người
. nước sâu và rộng
. thế nước rất lớn
. ao chuôm
. uông uông : nước mênh mông, tiếng chó sủa

汪洋大海 : — *dương đại hải* : biển cả sâu rộng mênh mông

汽 KHÍ 1013
. hơi nước nóng
汽車 : — *xa* : xe hơi
汽雷 : — *địch* : còi xe lửa, xe hơi, tàu thủy v.v.

[5 nét]

泉 TUYỀN 1014
. suối nước
. mạch nước
. tiền tệ
. tên cây gươm báu ngày xưa

泪 LỆ (lụy) 1015
泪 . nước mắt (lúc khóc nước ở trong mắt chảy ra)

泣 KHẤP 1016
. khóc chỉ có nước mắt mà không ra tiếng

泆 DẬT 1017
. tràn ngập
. phóng đãng

河 HÀ 1018
. sông cái
河邊 : — *biên* : bờ sông
河旁 : — *bàng* : bờ sông

泥 NÊ 1019
. bùn, sình, vẩn (vật do đất và nước trộn lẫn)
. bôi lên trên vật gì
NỆ
. cố chấp
. câu thúc
. bó buộc

泡 BÀO 1020
. nước bốc hơi
. dùng nước sôi (khai thủy) xối ngâm
. pha
. bọt nước
泡水 : — *thủy* : nước sôi
泡茶 : — *trà* : pha trà
泡溼 : — *thấp* : nhúng ướt

注 CHÚ 1021
. rót nước vào
. giải nghĩa bài văn
. thuyết minh lý do
. để ý vào
注意 : — *ý* : để ý
注釋 : — *thích* : giải nghĩa
注解 : — *giải* : giải thích ý nghĩa
注目 : — *mục* : mắt nhìn kỹ

法 PHÁP 1022
. qui tắc nhà nước qui định để nhân dân giữ gìn chung
. lễ giáo
. phép tắc
. hình phạt
. bắt chước
. đạo lý nhà Phật
. tên nước ở Âu Châu

波 BA 1023
. sóng (hiện tượng của mặt nước lên xuống)
. vật giống hình làn sóng
. ánh mắt

. chạy vạy
音波 : *âm* — : tiếng sóng
秋波 : *thu* — : sóng mùa thu, ánh mắt
奔波 : *bôn* — : chạy vạy

油 DU 1024
. dầu
. mỡ
. hưng thịnh
. sáng bóng, mườn mượt
. lợi ích không chính đáng
油然 : — *nhiên* : ùn ùn đến
綠油油 : *lục du* — : xanh mườn mượt

[*6 nét*]

洞 ĐỘNG 1025
. hang núi
. thấu hiểu
. chiếu rọi

洋 DƯƠNG 1026
. biển cả
. nước lai láng
. tục gọi «ngoại quốc»
洋洋 : — *dương* : mênh mông

洱 NHĨ (nhị) 1027
. sông Nhĩ Hà

洛 LẠC 1028
. tên sông
. tên xứ

洗 TẨY 1029
. rửa
. giặt
. hết sạch
洗澡 : — *táo* : tắm rửa

活 HOẠT 1030
. sống còn
. sống động
. không đứng một chỗ
. làm việc
. rất, lắm
QUẠT
. quạt quạt : tiếng nước chảy

[*7 nét*]

浴 DỤC 1031
. tắm

流 LƯU 1032
. dòng nước
. trôi chảy
. đi chỗ này chỗ kia
. giai cấp xã hội
. hình phạt đày đi xa

浮 PHÙ 1033
. nổi trên mặt nước
. quá độ
. hư không

海 HẢI 1034
. biển
. nơi các thứ nước qui tụ
. nhiều người hay sự vật tụ tập ở một chỗ
. lớn
海量 : — *lượng* : lượng lớn

浪 LÃNG 1035
sóng nước (nước bị thổi

nhô lên cao lớn)
. vật thành hình làn sóng
. không mất tự do
. dùng phí
. càn rỡ
浪費 : — *phí* : hao tổn vô ích
波浪 : *ba* — : làn sóng
放浪 : *phóng* — : bừa bãi
LANG
. tên sông

[*8 nét*]

深 THÂM 1036
. sâu kín
. ở cách xa
. rất

淋 LÂM 1037
. mưa nhỏ giọt
. tưới
. ràn rụa
. bịnh lậu

清 THANH 1038
. nước trong
. sáng sủa
. trong sạch
. xong xuôi
. tên một triều vua
清晨 : — *thần* : tảng sáng
清潔 — *khiết* : sạch sẽ

淺 THIỂN 1039
. không sâu
. nông cạn
. không lâu dài

淨 TỊNH (tĩnh) 1040
. sạch sẽ
. rửa
. một chút cũng không có
淨面 : — *diện* : rửa mặt
盡淨 : *tận* — : hết sạch

添 THIÊM 1041
. thêm nhiều

淹 YÊM 1042
. ngâm lâu trong nước
. sâu
學問深博叫《淹博》: *học vấn thâm bác khiếu* « — *bác* » : học vấn sâu rộng gọi là «yêm bác»
YẾM
. mất

涼 LƯƠNG 1043
涼 . mát (sức nóng thấp mà không lạnh)
. mỏng
. đồ uống mát
涼德 : — *đức* : đức mỏng
LƯỢNG
. sức nóng xuống thấp
. để ra chỗ thoáng gió cho sức nóng xuống thấp

淚 LỆ (lụy) 1044
泪 . nước mắt (lúc khóc nước ở trong mắt chảy ra)

[*9 nét*]

湘 TƯƠNG 1045
. đốt chảy
. sông Tương chảy vào Động đình Hồ

游 DU 1046
. bơi trên mặt nước
. hư phù không thật
. đi chơi
游擊 : — *kích* : đánh lối lưu động ; đánh lén

渴 KHÁT 1047
. muốn uống nước
. trong lòng ao ước

湯 THANG 1048
. nước nóng
SƯƠNG
. sương sương «湯湯» : tiếng nước chảy

港 CẢNG 1049
. chỗ các sông nhỏ sông lớn và biển chia nhánh ra
. bến tầu (nơi cửa biển cửa sông thuyền có thể đậu được)
商港 : *thương* — : bến tàu buôn

[*10 nét*]

溶 DUNG 1050
. vật chất tan trong nước

溜 LƯU 1051
. giọt mái nhà
. nước chảy xuống
溜滑梯 : — *hoạt thê* : đi cầu tuột

温 ÔN 1052
. học đi học lại
. làm cho lạnh hóa thành nóng
. ấm áp êm đềm
. nhắc lại ; xem lại
温書 : — *thư* : học lại sách
温水 : — *thủy* : hâm nước cho nóng
温和 : — *hòa* : nhã nhặn

溼 THẤP 1053
. ẩm ướt
. bịnh phong thấp

滑 HOẠT 1054
. trơn trợt
. không thực
滑梯 : — *thê* : cầu tuột

[*11 nét*]

滿 MÃN 1055
. đầy đủ
. khắp cả
. tên một chủng tộc ở phía bắc Trung Hoa

滾 CỔN 1056
. cuồn cuộn
. nước chảy mạnh
. lăn tròn
. nấu nước cho sôi

漸 TIỆM 1057
. dần dần
. sông Tiệm
漸漸 : — *tiệm* : dần dà
漸... 漸 : — ... *tiệm* : càng... càng
漸漲漸高 : — *đăng tiệm cao* : càng đưa càng cao

漁 NGƯ 1058

. bắt cá
漁翁 — *ông*: ông già đánh cá
打漁 : *đả* — : đánh cá

漿 TƯƠNG 1059
. nước để uống

漱 SẤU (thấu) 1060
. súc miệng (dùng nước rửa miệng)
漱口 : — *khẩu* : súc miệng

漂 PHIÊU 1061
. nổi ở trên mặt nước
. dùng nước tưới rửa
漂流 : — *lưu* : trôi nổi
漂白 : — *bạch* : rửa sạch trắng

演 DIỄN 1062
. chiếu theo cái đã thành công thức mà học tập
. phóng đại ý nghĩa
. dùng động tác của thân thể để biểu lộ tình ý
. thiên diễn «天演» : thứ tự của thiên nhiên tiến hóa
. bày ra
. giãng rộng ra
. chảy dài
. tập luyện
演習 : — *tập* : tập luyện cho quen
演義 : — *nghĩa* : theo việc trong sử mà tả rộng ra thành tiểu thuyết
演說 : — *thuyết* : dùng lời nói để bày tỏ một vấn đề gì cho công chúng nghe

漢 HÁN 1063
. tên sông
. thiên hà «天河» : sông trời (tức sông Ngân trên trời)
. con trai
. tên triều đại
. tên chủng tộc
壯漢 : *tráng* — : trai hùng

[*12 nét*]

潔 KHIẾT 1064
. trong sạch
. giữ mình thanh bạch
. tu dưỡng
. sửa trị

澆 KIÊU 1065
. tưới nước
. khinh bạc

[*13 nét*]

濁 TRỌC (trược) 1066
. nước đục
. không trong sạch
. giọng trầm
濁流 : — *lưu* : dòng nước đục ; người hạ tiện

[*14 nét*]

濠 HÀO 1067
. mương sâu rộng đào để giữ thành

[*18 nét*]

灌 QUÁN 1068
. tưới nước

. cho nước vào
. dẫn nước vào ruộng
灌水 : — *thủy* : tưới nước

[*19 nét*]

灑 SÁI 1069
洒 . rưới
. tưới nước
. rảy nước
. không bó buộc

火 部 BỘ HỎA

火 HỎA 1070
. lửa
灬 . mau gấp
. phát giận

[*2 nét*]

灰 HÔI (khôi) 1071
. tro
. đá vôi
. màu tro
灰心 : — *tâm* : nản lòng

[*3 nét*]

灶 TÁO 1072
. cái hỏa lò

灸 CỨU 1073
. đốt lá ngải để chữa bệnh

灼 CHƯỚC 1074
. đốt cháy
. sáng sủa
. gấp gáp

[*4 nét*]

炎 VIÊM 1075
. hơi lửa bốc lên
. nóng cháy
炎熱 : — *nhiệt* : nóng bức

[*5 nét*]

炭 THÁN 1076
. than (một loại nhiên liệu do khúc cây đốt thành)
. một loại nguyên chất hóa học

[*6 nét*]

烟 YÊN 1077
煙 . khói
. thuốc lá
. thuốc phiện

烏 Ô 1078
. con quạ
. sắc đen
. than ôi !
. sao ?

燼 TẪN 1079
. cây bị lửa đốt cháy còn lại

[*7 nét*]

烹 PHANH 1080
. nấu
. đem đồ ăn và nước đun chín

[*8 nét*]

無 VÔ 1081
. không
. chẳng có
無已 : — *dĩ* : không thôi, vô cùng

焚 PHẦN 1082
. đốt cháy

然 NHIÊN 1083
燃 . đốt
. như vậy
. nhưng mà
. song le
然後 : — *hậu* : rồi mới

焦 TIÊU 1084
. bị lửa đốt thành màu đen
. đốt cho khô
. bị bỏng lửa

焙 BỒI 1085
. sấy
. hơ cho khô

[*9 nét*]

照 CHIẾU 1086
. ánh sáng mặt trời
. rọi sáng
. xem xét đến
. thông cáo
. vịn theo

煮 CHỬ 1087
煑 . nấu
. dùng lửa đun chín đồ ăn
煑飯 : — *phạn* : nấu cơm

[*10 nét*]

熔 DUNG 1088
. nấu chat kim chảy ra
. cái khuôn đúc đồ

熄 TỨC 1089
. lửa tắt
. không tồn tại

[*11 nét*]

熱 NHIỆT 1090
. nóng
熱 . trong mình phát nóng
. làm việc phấn khởi
. thân mật
. ồn ào
熱鬧 : — *náo* : cảnh nhộn nhịp

熟 THỤC 1091
. nấu chín
. thuộc làu
. quen thuộc rành rõ

[*12 nét*]

燕 YẾN 1092
. chim én mùa xuân bay đến mùa thu bay đi
. yên vui
. mời khách uống rượu
YÊN
. tên nước thời Chiến quốc

燈 ĐĂNG 1093
. vật giữ sự sáng sủa
. đèn
. bó đuốc

燒 THIÊU 1094
. nóng
. dùng lửa đốt
. nấu nướng đồ ăn

[*13 nét*]

營 DOANH (dinh) 1095
. chỗ quân lính đóng

. nhà các quan tỉnh ở
. lo toan
. làm

燭 CHÚC 1096
. cây đuốc
cây nến (đèn cầy)

[16 nét]

爐 LÔ 1097
. đồ dùng để hun đốt
. cái hỏa lò
. cái lư hương
火爐 : *hỏa* — : cái bếp lò

爪部 BỘ TRẢO

爪 TRẢO 1098
. móng vuốt

[4 nét]

爭 TRANH 1099
. giành giựt nhau
爭先恐後 : — *tiên khủng hậu* : giành tới trước sợ rớt lại đằng sau

爬 BÀ 1100
. bò (tay chân cùng đi)
. quào gãi

[5 nét]

爰 VIÊN 1101
. khoan thai
. biến đổi
. đến đó
. vì thế

爯 XƯNG 1102
. hợp lại mà đưa lên
. dùng một tay mà đưa hai vật lên

[8 nét]

爲 VI 1103
. làm
. là
. cai trị
VỊ
. vì
. bị
. nhân bởi

父部 BỘ PHỤ

父 PHỤ 1104
. cha
PHỦ
. đàn ông
. già
魚父 : *ngư* — : ông già đánh cá

[4 nét]

爸 BA 1105
爸爸 : — *ba* : cha

爻部 BỘ HÀO

爻 HÀO 1106
. giao chéo nhau
. bắt chước

[10 nét]

爾 NHĨ 1107

. anh (đại danh tự ngôi thứ hai)
. ngẫu nhiên
. như thế
偶爾 : *ngẫu* — : tỉnh cờ
不過爾爾 : *bất quá* — *nhĩ* : chẳng qua như thế như thế

爿 部 BỘ TƯỜNG

爿 TƯỜNG 1108
. tấm ván xẻ ở cây ra về bên trái
[*4 nét*]

牀 SÀNG. 1109
. giường nằm
. tên vị thuốc
[*13 nét*]

牆 TƯỜNG 1110
. bức vách xây gạch

片 部 BỘ PHIẾN

片 PHIẾN 1111
. đem cây gỗ xẻ ra, nửa bên phải là phiến, nửa bên trái là tường
. miếng, mảnh
. tấm mỏng
. về một mặt
片面 : — *diện* : một nửa mặt, riêng một bên
[*11 nét*]

牖 DỮU 1112
. cửa sổ (bằng gỗ đục tường làm thành)
. mở mang
. dẫn dắt
. chỉ bảo

牙 部 BỘ NHA

牙 NHA 1113
. răng
. người giới thiệu việc mua bán đồ vật

牛 部 BỘ NGƯU

牛 NGƯU 1114
. trâu bò
水牛 : *thủy* — : con trâu
黃牛 : *hoàng* — : con bò
[*3 nét*]

牢 LAO 1115
. chuồng bò
. nhà ngục
. vững
. lâu
牢牢 : — *lao* : vô cùng gấp gáp
[*4 nét*]

物 VẬT 1116
. của cải
. những cái có trong trời đất
. sự việc
[*7 nét*]

牽 KHIÊN 1117
. dắt kéo
. làm lụy đến người khác

[*10 nét*]

犒 KHAO 1118
. lấy trâu đề thưởng quân lính

犬部 BỘ KHUYỂN

犬 KHUYỂN 1119
. con chó

[*1 nét*]

犮 BẠT 1120
. dáng chó chạy

[*4 nét*]

狀 TRẠNG 1121
. tình hình
. hình dáng
. hình dung cái gì
. chỉ người có tài đặc biệt về một nghề gì
情狀 : *tình* — : cảnh huống

狂 CUỒNG 1122
. chó điên
. điên
. chí khí lớn
. thanh thế rất to
狂風 : — *phong* : gió dữ tợn

[*5 nét*]

狗 CẨU 1123
. con chó

[*7 nét*]

狼 LANG 1124
. chó sói

[*9 nét*]

猴 HẦU 1125
. con khỉ (một loài dã thú rất giống người)

[*13 nét*]

獨 ĐỘC 1126
. đơn chiếc
. một mình
. người già không con
獨立 : — *lập* : đứng một mình

[*15 nét*]

獸 THÚ 1127
. một loài động vật có bốn chân, khắp mình mọc lông
. giống muông

獵 LIỆP (lạp) 1128
. săn bắt chim muông
. không ngay thẳng sáng sủa
. liệp liệp «獵獵» : tiếng gió lớn thổi mạnh
獵狗 : — *cẩu* : chó săn

玄部 BỘ HUYỀN

玄 HUYỀN 1129
. sắc tím đen
. thanh tĩnh
. nghĩa lý sâu kín

[*6 nét*]

率 SUẤT 1130
. dắt dẫn
. đem đi
. dùng

. nêu lên làm đích
. cái lưới bắt chim
. cai quản
. tuân theo
. làm gương
. một phần đóng góp

玉 部 BỘ NGỌC

玉 NGỌC 1131
. đá quý
. cái gì quý giá
. đồ của vua

王 VƯƠNG 1132
. vua
. lớn

[*4 nét*]

玩 NGOẠN 1133
. chơi
. vui đùa
. ưa ham
. nghĩ ngợi tìm xét
玩具 : — *cụ* : đồ chơi

[*5 nét*]

玻 PHA 1134
. chất chai kính

[*7 nét*]

球 CẦU 1135
. trái bóng
. quả ngọc tròn
. hình tròn xoay

現 HIỆN 1136
. ánh sáng của ngọc
. tỏ bày ra
. thời nay
. có trước mặt

理 LÝ 1137
. duyên do
. trừng phạt ; sửa trị
. đạo nghĩa
. ôn tập
. lẽ
. làm ngọc ; sửa ngọc
理由 : — *do* : cái lẽ sinh ra việc gì
辦理 : *biện* — : nom việc

[*13 nét*]

環 HOÀN 1138
. cái vòng
. cái vòng ngọc
. vây quanh
. khắp cả

[*15 nét*]

瓈 LÊ (ly) 1139
璃 . chất chai kính

瓜 部 BỘ QUA

瓜 QUA 1140
. dưa
. bí

瓦 部 BỘ NGOÃ

瓦 NGOÃ 1141
. viên ngói lợp nhà (vật làm bằng đất dùng để lợp nhà)

. các vật dùng đất nung thành
瓦盆 . — *bồn* : chậu sành
屋瓦 : *ốc* — : ngói lợp nhà

[*6 nét*]

瓶 BÌNH 1142
. vật dùng múc nước
. cái lọ (vật miệng nhỏ thân lớn cổ dài)
花瓶 : *hoa* — : lọ hoa

甘 部 BỘ CAM

甘 CAM 1143
. ngọt ngào
. ngon béo
. đành lòng
. vui vẻ

[*4 nét*]

甚 THẬM 1144
. rất
. quá chừng
甚麼 : — *ma* : gì đó ?
甚好 : — *hảo* : rất tốt
太甚 : *thái* — : quá lớn

[*6 nét*]

甜 ĐIỀM 1145
. vị ngọt
. ngủ say
甜蜜 : — *mật* : mật ngọt

生 部 BỘ SINH

生 SINH 1146
. đẻ
. gây nên
. sống
. cuộc sống
. học trò
. tên các vai trong tuồng hát
. còn non, chưa thuần thục
生氣 : — *khí* : sống động
生活 : — *hoạt* : cuộc sinh sống
生日 : — *nhật* : ngày đẻ

[*7 nét*]

甦 TÔ 1147
. sống lại
. gặp nguy khốn mà được thư bớt

用 部 BỘ DỤNG

用 DỤNG 1148
. dùng
. sai sử việc gì
用功 : — *công* : chăm chỉ

[*2 nét*]

甬 DŨNG (dõng) 1149
. tên sông (thuộc tỉnh Chiết giang bên Tàu)
. lối giữa

甫 PHỦ 1150
. lớn
. tiếng tôn xưng để gọi người đàn ông
. vừa mới, mới khởi sự
. đông nhiều
BỒ
. cụ già

田 部 BỘ ĐIỀN

田 ĐIỀN 1151
. ruộng
. hình vuông như chữ «điền»

由 DO 1152
. nguyên nhân
. bởi tại
. theo dõi

申 THÂN 1153
. bày tỏ rõ ràng
. vị thứ 9 trong 12 địa chi
. nặng
. thư thái

甲 GIÁP 1154
. vị thứ nhất trong thập can
. vỏ cứng của loài rùa
. áo sắt của người chiến sĩ
. móng tay, móng chân
. khu vực trong làng

[*2 nét*]

男 NAM 1155
. con trai
. đàn ông
. tước phong thứ năm trong chư hầu, sau tước Tử

[*3 nét*]

畝 LỰU 1156
. cày ruộng xới đất

[*4 nét*]

畐 PHÚC 1157
. đầy ruộng
. ruộng mênh mông

界 GIỚI 1158
. cảnh địa
. hạn
. phân cách

畏 ÚY 1159
. sợ hãi
. kính phục

[*5 nét*]

留 LƯU 1160
. dừng lại
. ở lại
. để dành

畔 BẠN 1161
. bờ ruộng
. bờ nước
~ 田畔 : *điền* — : bờ ruộng
河畔 : *hà* — : bờ sông

畜 SÚC 1162
. nuôi nấng
. thú nuôi trong nhà

畝 MẪU 1163
. đơn vị đo ruộng đất (sáu ngàn thước vuông là một mẫu)

[*6 nét*]

畢 TẤT 1164
. làm xong
. đều cả

. hoàn toàn
. hết
. xong
. gom hết
. cái lưới bắt chim

略 LƯỢC 1165
畧 . điểm quan trọng, nghĩa quan trọng
. làm việc không rất kỹ lưỡng
. cướp (dùng hết sức lấy vật của người ta đem về làm của mình)
. không rõ
. bờ cõi
. đường
. sơ sài, qua loa
. mưu chước
大略 : *đại* — : quan trọng ; sơ qua

[*7 nét*]

異 DỊ 1166
異 . không cùng
. khác ; lạ
. kỳ quái

畫 HỌA 1167
vẽ
畫 HOẠCH
劃 . vạch chia ranh giới
. nét chữ
. kế sách

番 PHIÊN 1168
. số lần ; số lượt
. nước ngoài (người Tàu xưa gọi người ngoại quốc hoặc các rợ dã man ở bốn phương là phiên)
一番舉動 : *nhất — cử động* : nhúc nhích một lần

[*8 nét*]

畺 CƯƠNG 1169
. bờ cõi

當 ĐƯƠNG (đang) 1170
. đáng như thế
. đối xứng nhau
. cáng đáng
. cai trị
. gánh vác
. địch nổi
. có hiện lúc ấy
. một chức trong làng
. cầm cố
當中 :— *trung* : chính giữa

[*10 nét*]

畾 LÔI 1171
. đất trong khoảng đồng ruộng

[*17 nét*]

疊 ĐIỆP 1172
叠 . chồng chất

足部 BỘ SƠ

足 SƠ 1173
. chân
THẤT
. như chữ thất «匹» : tiếng dùng để đếm vải

疒 部 BỘ NÁCH

疒 NÁCH (sang) 1174
. tật bệnh
. ghẻ lở

[*5 nét*]

病 BỆNH (bịnh) 1175
. đau yếu
. thân mình không được khỏe khoắn
病菌 : — *khuẩn* : một thứ sinh vật nhỏ gây bệnh tật

疾 TẬT 1176
. đau ốm (tật bịnh : thân thể không được cường tráng, nhẹ gọi là tật, nặng gọi là bịnh)
. rất lẹ
. mau chóng
疾雷 : — *lôi* : chớp nhoáng
疾走 : — *tẩu* : chạy mau
疾病 : — *bịnh* : ốm đau

疼 ĐÔNG 1177
. đau nhức
疼痛 : — *thống* : đau đớn

[*7 nét*]

痛 THỐNG 1178
. đau đớn, xót xa
. thân thể hoặc tinh thần có sự khổ sở
. hết mức
. mười phần
. hết sức mà làm
痛苦 : — *khổ* : đau đớn
痛打 : — *đả* : đánh hết mức
痛快 : — *khoái* : mười phần sung sướng
痛飲 : — *ẩm* : uống quá

癶 部 BỘ BÁT

癹 BÁT 1179
. bẹt chân ra
. đối nghịch nhau

[*7 nét*]

登 ĐĂNG 1180
. từ thấp đi lên cao
. lên ; thêm ; cao
. biên
. ghi vào

發 PHÁT 1181
. ném ra
. mở rộng ra
. phân tán
. sinh ra
. giương ra
. nổi dậy
發財 : — *tài* : nên giàu có

白 部 BỘ BẠCH

白 BẠCH 1182
. trắng
. sạch sẽ
. rõ ràng
. bày tỏ ra

[*1 nét*]

百 BÁCH (bá) 1183
. trăm
百生 : — *tính* : trăm họ

[*2 nét*]

皂 HƯƠNG 1184
. mùi thơm của lúa gạo

[*3 nét*]

的 ĐÍCH 1185
. thấy rõ
. lộ ra ngoài
. chính là, đúng là
. chỗ nhắm mà bắn
. đứng trước danh tự có nghĩa là của
我的衣 : *ngã* — *y* : áo của tôi

[*4 nét*]

皇 HOÀNG 1186
. vua
. lớn
. đẹp
. rực rỡ
皇帝 : — *đế* : vua chúa

皈 QUI 1187
. trở về cõi sáng
皈依 : — *y* : thành tâm hướng về cửa Phật

皆 GIAI 1188
. tất cả mọi người
. khắp cả
. đều là
皆可 : — *khả* : đều có thể

皮部 BỘ BÌ

皮 BÌ 1189
. da
. vỏ
. mặt ngoài
. miếng mỏng

皿部 BỘ MÃNH

皿 MÃNH 1190
. chén
. bát

[*3 nét*]

盂 VU 1191
. cái bát đựng đồ nước

[*4 nét*]

盅 TRUNG 1192
. cái chén chung uống trà uống rượu

盆 BỒN 1193
. cái chậu

盈 DOANH 1194
. đầy đặn
. thừa nhiều

[*5 nét*]

益 ÍCH 1195
. có lợi
. thêm
. giúp

碗 OẢN (uyển) 1196
盌 . cái chén
. cái bát

盍 HẠP 1197
. sao chẳng ?

昷 ÔN 1198
. lòng thương người
盻 . lấy chén cho tù nhân ăn
. nuôi nấng tù nhân

[6 nét]

盒 HẠP 1199
. cái hộp

[7 nét]

盛 THỊNH (thạnh) 1200
. phát đạt
. rất, lớn
. hưng vượng
. nhiều
盛旺 : — *vượng* : phát đạt
盛德 : — *đức* : đạo hạnh cao
盛水於杯 : — *thủy ư bôi*: rót nước vào chén
THÀNH
. lấy chén bỏ đồ ăn vào

盜 ĐẠO 1201
. lấy cưỡng ép
. lấy trộm
. trộm cướp
盜名 : — *danh* : làm việc giả dối để chuốc lấy hư danh tức là bọn giả nhân giả nghĩa

[8 nét]

盟 MINH 1202
. thề hẹn với nhau

[9 nét]

監 GIÁM 1203
. coi xuống
. xét
. trường học, nha thự về việc làm lịch ở kinh đô
. hoạn quan
GIAM
. cầm giữ người có tội
. nhà ngục
監囚 : — *tù* : nhốt phạm nhân vào nhà ngục

盡 TẬN 1204
. đồ đựng trong hết rỗng
. ngừng
. cuối cùng hết
. dùng xong
. hết
. chết

[11 nét]

盧 LƯ (lô) 1205
. màu đen
. đồ dùng để đựng cơm
盧矢 : — *thỉ* : mũi tên đen

[12 nét]

盪 ĐÃNG 1206
. đu đưa
. cái đồ để rửa

目 部 BỘ MỤC

目 MỤC 1207
. mắt

[*3 nét*]

直 TRỰC 1208
. không cong
. thẳng

[*4 nét*]

眉 MY 1209
. lông mày
. bên cạnh
. mé đầu sách

看 KHÁN (khan) 1210
. xem
. giữ gìn
. đãi ngộ
看看 : — *khán* : nhìn xem
看見 : — *kiến* : nhìn thấy
看一看 : — *nhất khán* : liếc nhìn
看不起 : — *bất khởi* : khinh thường

相 TƯƠNG 1211
. đối nhau
. cùng nhau
相見 : — *kiến* : thấy nhau
相傳 : — *truyền* : đời nọ truyền đời kia

TƯỚNG
. xem
. trạng mạo
. giúp cho
. lựa chọn
. quan tể tướng

県 HUYỀN 1212
. treo
. chém đầu tội nhân mà treo ngược lên

盾 THUẪN 1213
. cái mộc (thứ binh khí đời xưa để đỡ dao đỡ tên)

省 TỈNH 1214
. xem xét kỹ càng
. thử hỏi thăm người ta có được khỏe mạnh không
. giác ngộ
. khu vực cai trị
. chỗ quan tỉnh đóng
. giảm bớt
省視 : — *thị* : xem xét kỹ càng
省誤 : — *ngộ* : mê mà chợt thức

[*5 nét*]

眾 ĐẠP 1215
. mắt kịp nhìn thấy

真 CHÂN 1216
. thật
. không giả

眠 MIÊN 1217
. ngủ
. côn trùng thay da nằm im không động

[*6 nét*]

眺 THIẾU 1218
. ngắm xa

眾 CHÚNG 1219
. đông nhiều
. rất nhiều người
. cả thảy
眾人 : — *nhân* : mọi người
羣眾 : *quần* — : mọi người trong xã hội

[*8 nét*]

睪 DIỆC 1220
. ẩn trong bóng tối nhìn lén

睡 THỤY 1221
. ngủ
. nhắm mắt nghỉ ngơi
睡覺 : — *giác* : ngủ nghê

[*13 nét*]

瞿 CÚ (cù) 1222
. ngắm nhìn
. nhân kinh hoàng mà chăm chú nhìn

[*15 nét*]

矍 QUẮC 1223
. cái vẻ nhân kinh hoàng mà quay đầu lại nhìn tứ phía
. người già cả mà tinh thần còn cái vẻ cường tráng

矛 部 BỘ MÂU

矛 MÂU 1224
. thứ binh khí có cái cán dài mũi mọn

[*7 nét*]

矗 DUẬT 1225
. cái vẻ đẹp tốt
. mây ba màu

矢 部 BỘ THỈ

矢 THỈ 1226
. mũi tên
. thề ước
. bày ra

[*2 nét*]

矣 HỸ 1227
. vậy (tiếng trợ từ đặt ở cuối câu)
. trong văn của Văn Ngôn làm trợ tự biểu thị sự nhất định của lời nói mạnh

[*3 nét*]

知 TRI 1228
. biết
. quen
. cai trị
知道 : — *đạo* : biết được

[*7 nét*]

短 ĐOẢN 1229
. ngắn
. chết non
. điều lầm lỗi
. chê bai

石 部 BỘ THẠCH

石 THẠCH 1230
. đá

[*4 nét*]

砍 KHẢM 1231
. bửa
. chặt (dùng dao búa bổ vỡ vật ra)
砍了一刀 : — *liễu nhất đao* : chặt một nhát dao

[*5 nét*]

破 PHÁ 1232
. tan vỡ
. làm cho bể
. bỏ ra
. hao phí
. lộ ra
. đánh được quân địch

[*7 nét*]

硯 NGHIỄN 1233
. cái nghiên mực

碎 TOÁI 1234
. bể
. nói năng nhiều
破碎 : *phá* — : vỡ bể
碎嘴 : — *chủy* : lắm mồm

碰 BÍNH 1235
. chợt gặp phải
. vật dụng chạm nhau
碰見 : — *kiến* : chợt thấy

[*8 nét*]

碗 OẢN (uyển) 1236
盌 . cái chén (khí cụ đựng cơm rau)
飯碗 : *phạn* — : chén cơm

[*10 nét*]

碼 MÃ 1237
. trái cân
. dấu để ghi số
. con số tính toán
. thước Tây ; thước Anh
碼頭 : — *đầu* : bến tầu

碾 NIỄN 1238
. xay ; nghiền
. tán thành bột
. dùng máy móc đem thóc lúa mà chà sát thành gạo trắng
. dùng sức đem vật xay vỡ ra
. dùng vật nặng đè ép trên mặt phẳng

[*11 nét*]

磨 MA 1239
. đá mài
. mài
. gian nan lận đận
. hiểm trở khó khăn
磨折 : — *chiết* : gặp nỗi khó khăn khiến người ta nhụt chí, mòn lòng một cách đau đớn
磨刀石 : — *đao thạch* : đá mài dao

MÁ
. cối xay bằng đá

[*16 nét*]

礮 BÁC 1240
砲 . súng lớn

示 部 BỘ KỲ

示 KỲ 1241
礻 . soi sáng
. thần thánh
. sa phước xuống

THỊ
. bảo cho người ta biết

[*5 nét*]

神 THẦN 1242
. người trên cõi trời
. bậc tiên thánh cao minh không gì so sánh nổi
. luồng chính khí thiêng liêng, rất ngay thẳng, trong sạch và vĩ đại

祖 TỔ 1243
. ông bà (cha mẹ của cha mình)
. ông đứng đầu hơn hết trong họ, trong nghề
祖父 : — *phụ* : ông nội
祖母 : — *mẫu* : bà nội

祝 CHÚC 1244
. cầu vận may ở trước thần thánh
. khấn vái
. cầu mong ; nguyện ước
祝壽 : — *thọ* : mừng sống lâu

[*6 nét*]

票 PHIẾU 1245
. cái vé
. giấy chứng chỉ
. phần rực rỡ
車票 : *xa* — : vé xe

祭 TẾ 1246
. đem đồ ăn tiến dâng lên trước mặt thần linh hay tổ tiên mà khấn vái với các ngài

[*12 nét*]

禦 NGỰ 1247
. chắn
. địch lại
. đứng dừng
. kẻ thù
. đan trúc lợp xe gọi là «ngự»
禦風 : — *phong* : chắn gió

[*13 nét*]

禮 LỄ 1248
. cái qui thức nhất định làm cho người lúc làm việc phải giữ gìn
. tiền của đem biếu người
. kính trọng

禸 部 BỘ NHỤ

禸 NHỤ 1249
. dấu chân thú in trên mặt đất

[*4 nét*]

禺 NGU 1250
. con thú giống con khỉ mắt đỏ đuôi dài
. một vùng ruộng một dặm vuông

[*8 nét*]

禽 CẦM 1251
. loài chim
禽獸 : — *thú* : chim muông

禾 部 BỘ HÒA

禾 HÒA 1252
. lúa

[2 nét]

秀 TÚ 1253
. cây cỏ nở hoa
. tươi đẹp
. tài năng hơn đời

禿 THỘC 1254
. trọc
. không có lông tóc
. không có cây cỏ
禿子 : — *tử* : người không có tóc trên đầu
禿山 : — *sơn* : núi trọc

[3 nét]

秉 BỈNH 1255
. cầm
. một cộng lúa

[4 nét]

秋 THU 1256
. mùa lúa chín
. mùa thứ ba trong năm

[5 nét]

秩 TRẬT 1257
. thứ tự
. từng
. bực quan
. thời gian mười năm
. sắp rơm cho có thứ tự
秩序 : — *tự* : thứ lớp

秧 ƯƠNG 1258
. mạ của lúa
. phàm cây cỏ mới mọc có thể di chuyển đi trồng chỗ khác được đều gọi là ương
. loài động vật nuôi con nhỏ của nó
桑秧 : *tang* — : cây dâu con
魚秧 : *ngư* — : con cá mới nở

秤 XỨNG 1259
. cái cân (dụng cụ đo nặng nhẹ)
. như chữ xứng «稱»

[6 nét]

移 DI 1260
. dời đi
. xê dịch
. chuyển đổi đi
. giấy việc quan gởi đi nhiều chỗ

[8 nét]

稚 TRĨ 1261
. hiểu biết nông cạn
. tuổi thơ bé
. trẻ, non nớt
. chín muộn gọi là trĩ

[9 nét]

種 CHỦNG 1262
. hột giống
. giống nòi
. trồng cây
. tên vì sao
種地 : — *địa* : trồng trọt

稱 XƯNG 1263
. tên gọi của người
. gọi tên
. khen ngợi

. nhắc lên
稱呼 : — *hô* : gọi nhau
稱贊 : — *tán* : khen ngợi
XỨNG
. đo nặng nhẹ
. thích nghi
. cân lúa
. cái cân
. đo lường
. cân nhắc cho thích đáng

[*10 nét*]

稿 CẢO 1264
. cộng lúa
. văn chương mới thảo ra

稻 ĐẠO 1265
. lúa
稻草人 : — *thảo nhân* : bù nhìn

[*11 nét*]

積 TÍCH 1265
. hội hợp
. lâu dài
. thừa số trong toán học
. chứa
. để dành

[*13 nét*]

穢 UẾ 1265
. cỏ hoang trong ruộng
. rơm rác dơ dáy
. không trong sạch
. hành vi xấu xa
穢物 : — *vật* : đồ dơ
穢行 : — *hành* : làm việc xấu

穴 部 BỘ HUYỆT

穴 HUYỆT 1268
. lỗ ; hang trong đất
. chỗ chôn người chết
. chỗ mạch máu chảy
. chỗ hiểm trong thân thể

[*3 nét*]

空 KHÔNG 1269
. trời
. chẳng thực tại : hão huyền
. trống hổng
. hư không
. thong thả
. nghèo đói
太空 : *thái* — : khoảng hư không rất lớn : trời

[*4 nét*]

穿 XUYÊN 1270
. xỏ suốt qua
. mặc
穿上 : — *thượng* : mặc đồ

[*7 nét*]

窗 SONG 1271
窓 cửa sổ
cùng học chung
窗友 : — *hữu* : bạn học
同窗 : *đồng* — : bạn cùng học một trường (cùng học với nhau ở một cửa sổ)

[*10 nét*]

窮 CÙNG 1272
. nghèo khổ
. ít tiền tài mà phải sống khốn khổ
. hết ; cuối ; khắp

. nghiên cứu ; tìm tòi
窮盡 : — *tận* : cuối hết
貧窮 : *bần* — : nghèo khốn

立 部 BỘ LẬP

立 LẬP 1273
. đứng thẳng
. dựng nên
. tức thì
立刻 : — *khắc* : tức thì

[*5 nét*]

站 TRẠM 1274
. chỗ tạm trú ở giữa đường (nơi lưu trú ở giữa đường của khí cụ giao thông)
. đứng thẳng lâu (đứng vững lâu dài)
車站 : *xa* — : trạm xe, nhà ga xe lửa

[*6 nét*]

竟 CÁNH 1275
. hết
. xong xuôi
. tới cùng
. hoàn toàn
. tự nhiên
竟日 : — *nhật* : trọn ngày
竟敢 : — *cảm* : dám tự nhiên
歲竟 : *tuế* — : năm hết
讀竟 : *độc* — : đọc xong
有志竟成 : *hữu chí* — *thành* : có chí trọn nên

[*7 nét*]

童 ĐỒNG 1276
. người chưa có thành niên
. trẻ con
. tôi tớ
. học trò
. bò dê không sừng
. núi không cây cỏ
童子 : — *tử* : đứa trẻ
兒童 : *nhi* — : đứa trẻ

[*9 nét*]

端 ĐOAN 1277
. ngay thẳng
. mở đầu
. phần đầu của vật gì
. dùng tay cầm đồ vật
. nguyên nhân
. sự việc đích xác
端午 : — *ngọ* : ngày mồng năm tháng năm âm lịch
端正 : — *chính* : ngay thẳng không cong lệch
開端 : *khai* — : mở đầu mối
筆端 : *bút* — : đầu cây viết
端着一杯茶 : — *trước nhất bôi trà* : cầm một chén trà

[*15 nét*]

競 CẠNH 1278
. giành nhau
. đua nhau

竹 部 BỘ TRÚC

竹 TRÚC 1279
. loại tre nhỏ thân
. một thứ trong bát âm

[*3 nét*]

竿 CAN 1280
. cây trúc gióc bỏ cành lá
. cái cần
. cây sào
. cây gậy

[*4 nét*]

笑 TIẾU 1281
. cười
笑嘻嘻 : — *hy hy* : cười hì hì

[*5 nét*]

笠 LẠP 1282
. cái nón (dùng cật tre, lá tre làm thành, dùng để che mặt trời và che mưa)

第 ĐỆ 1283
. thứ tự
. nhờ ở
. nhưng mà
. thi cử
. nhặt bó cho có thứ lớp
第一 : — *nhất* : thứ một
門第 : *môn* — : nhà cửa ; thế hệ trong gia tộc

笛 ĐỊCH 1284
. ống sáo (một loại nhạc khí làm bằng cây trúc có 6 lỗ, có thể thổi ngang)

[*6 nét*]

筆 BÚT 1285
. cây viết

筍 DUẨN 1286
. măng tre

筐 KHUÔNG 1287
. cái thúng
. cái giỏ tre vuông
. cái rổ vuông không có cây ngang để xách

答 ĐÁP 1288
. trả lời (cho người ta một tiếng ứng lại)
. dùng chữ viết hay tiếng nói đối lại
. báo đền lại
答應 : — *ứng* : bằng lòng cho
對答 : *đối* — : trả lời nhau

等 ĐẲNG 1289
. thứ bực
. bọn (chữ để biểu thị số đông người)
. cùng
. đợi
. bằng nhau ; đều nhau
等候 : — *hậu* : chờ đợi
等待 : — *đãi* : đợi chờ
上等 : *thượng* — : bực trên
我等 : *ngã* — : bọn ta
相等 : *tương* — : cùng giống nhau

[*7 nét*]

筷 KHOÁI 1290
. đũa tre (khí cụ gắp thực phẩm lúc ăn cơm)

[*8 nét*]

算 TOÁN 1291
. tính đếm
. số mục của vật

算學 : — *học* : môn học nghiên cứu về số lý

箏 TRANH 1292
. đàn tranh 16 dây

[*9 nét*]

節 TIẾT 1293
節 . đốt tre
. mắt cây
. chí khí cứng cỏi của người
. đoạn ; khúc
. một mối trong sự việc
. thời giờ ; điệu nhạc ; lễ tết
. giảm bớt ; dè dặt
. sự vật ; cai trị ; cỡ
. thẻ của quan ngày xưa cầm để làm tin
節省 : — *tỉnh* : tằn tiện tiết kiệm

箬 NHƯỢC 1294
. vỏ trúc
. thứ trúc lá to có thể dùng lợp nón

箸 TRỨ 1295
筯 . đũa dùng gắp đồ ăn

箭 TIỄN 1296
. mũi tên

[*10 nét*]

築 TRÚC 1297
. xây đắp
. nhà ở

[*13 nét*]

簾 LIÊM 1298
. bức rèm
. bức mành

[*14 nét*]

籃 LAM 1299
. cái giỏ
. cái làn

籠 LUNG 1300
. cái lồng (đồ vật đan bằng tre, dùng để nuôi chim)
鳥籠 : *điểu* — : lồng tre

籜 THÁC 1301
. bẹ măng tre
. mo cau, mo dừa

[*17 nét*]

籤 TIÊM 1302
. nhọn
. thẻ tre
. thẻ xâm

[*19 nét*]

籬 LY 1303
. hàng rào
. bờ giậu
. vật dùng cây trúc hoặc cành cây kết thành

米部 BỘ MỄ

米 MỄ 1304
. gạo

[*4 nét*]

粉 PHẤN 1305
. bột
. xây thành bột rất nhỏ
. chất để thoa mặt sắc trắng
粉碎 : — *toái* : nát như cám

[*5 nét*]

粘 NIÊM 1306
. dán lại

粒 LẠP 1307
. hạt ; hột (danh tự số lượng tính những vật nhỏ hình tròn)
一粒豆 : *nhất* — *đậu* : một hạt đỗ

粗 THÔ 1308
. không tinh tế
. không trơn bóng
. kệch cợm ; qua loa

[*6 nét*]

粦 LÂN 1309
. lính chết cùng máu của bò ngựa
. lửa ma chơi

[*8 nét*]

精 TINH 1310
. vật phẩm chỉ lấy cái thuần túy
. chuyên nhất
. khéo léo
. kỹ ; rành rõ
. khí huyết con người
. tâm thần
. quỷ thần
. tên vật
精神 : — *thần* : phần tâm hồn

[*10 nét*]

糖 ĐƯỜNG 1311
. một loại vật chất có vị ngọt
. kẹo
. chất ngọt do nước của cây mía chế thành
糖果 : — *quả* : bánh quả

糸部 BỘ MỊCH

糸 MỊCH 1312
. sợi tơ tằm
糹

[*1 nét*]

系 HỆ 1313
. buộc
. treo
. nối liền nhau

[*3 nét*]

紅 HỒNG 1314
. màu đỏ lợt
. tên loại cây hường

紀 KỶ 1315
. gỡ tơ ; kéo tơ ; giường mối
. qui tắc nhất định ; phép tắc
. thời xưa lấy 12 năm làm một kỷ, nay lấy 100 năm làm một thế kỷ
. lưu lại ; ghi nhớ
紀念 : — *niệm* : ghi nhớ không quên
年紀 : *niên* — : số năm ; tuổi tác

[4 nét]

紙 CHỈ 1316
. giấy

紛 PHÂN 1317
. đông nhiều
. rối loạn
. lộn xộn

紋 VĂN 1318
. vằn
. màu đẹp của gấm thêu
. đường vân trên tấm lụa
. làn sóng gợn lăn tăn trên mặt nước

紡 PHƯỞNG 1319
. xe tơ (đem tơ gai làm thành sợi)
. một loại vải dệt bằng tơ
紡紗 : — *sa* : xe chỉ sợi
紡織 : — *chức* : kéo sợi dệt vải

級 CẤP 1320
. thứ lớp
. thứ bực
. cách ; lối
等級 : *đẳng* — : thứ bực
階級 : *giai* — : tầng bực

紗 SA 1321
. phẩm vật dệt bằng tơ
. sợi dùng bông kéo thành
. lụa mỏng

[5 nét]

終 CHUNG 1322
. sau rốt
. xong xuôi
. đến cùng
. trọn vẹn
. hết cả
. chết
終結 : — *kết* : kết cục

累 LUY 1323
. dùng dây treo lên
. sự tình rất lắm
LŨY
. tích tụ
. thêm lên
. chồng thêm nhiều lần
累績 : — *tích* : chứa chất nhiều từng
LỤY
. trọng trách thêm lên ở trên mình
. việc thân mình gánh chịu
. buộc liền với nhau
. cay đắng
家累 : *gia* — : sự ràng buộc gia đình
連累 : *liên* — : bị liên can đến

細 TẾ 1324
. nhỏ
. vụn
細小 : — *tiểu* : nhỏ nhẻ
細心 : — *tâm* : để ý, chịu khó
細布 : — *bố* : vải nhuyễn
精細 : *tinh* — : kỹ càng, tỉ mỉ

[6 nét]

絨 NHUNG 1325
. chỉ len
. thứ vải lông dài mướt mặc ấm

給 CẤP 1326
. phát cho
. trao cho
. thêm cho đủ

絲 TY 1327
. sợi tơ tằm
. sợi dây nhỏ
. một phần mười của hào

結 KẾT 1328
. buộc thắt
. tụ họp lại
. hoa hóa thành trái

[*7 nét*]

經 KINH 1329
. đường dọc, đường canh của tấm vải
. đường thẳng chạy từ nam chí bắc trên địa đồ
. máu ra hàng tháng của người con gái sau tuổi dậy thì
. trải qua
. đạo thường trái với «quyền»
. sách chép những lời thánh hiền
. sửa trị ; liệu lý làm việc
. về tài chính
. thắt cổ
經月 : — *nguyệt* : sự thấy tháng của đàn bà
經過 : — *quá* : trải qua

[*8 nét*]

綠 LUC 1330
. màu xanh lá cây

綱 VÕNG 1331
網 . cái lưới (vật dùng dây đan thành, dùng để đánh cá, bắt chim hoặc săn thú)

綢 TRÙ 1332
紬 . lụa sồ (tựa như lĩnh)
. ràng buộc
. thân mật

綵 THÁI (thể) 1333
. tơ lụa ngũ sắc

緊 KHẨN 1334
. buộc chặt
. cấp thiết
. nghiêm trọng
. gấp gáp
. xe sợi cho săn
緊緊 : — *khẩn* : vô cùng gấp gáp
緊急 : — *cấp* : việc cần kíp
緊要 : — *yếu* : việc cần yếu
趕緊 : *hãn* — : làm hối hả

[*9 nét*]

編 BIÊN 1335
. đan
. bện kết
. chép
. ghi lại

線 TUYẾN 1336
綫 . sợi chỉ
. cái dây

緩 HOÃN 1337
. chầm chậm

. không gấp
. thong thả

緞 ĐOẠN 1338
. vải sa tanh

緣 DUYÊN 1339
. khởi đầu sự việc
. liên hệ tự nhiên
. cạnh ; bên mép
. leo (dựa theo thứ vật gì hoặc cái nơi nào mà đi)
緣故 : — *cố* : cái nguyên nhân sinh ra việc
緣分 : — *phận* : cái phận mình có nhân duyên định trước
邊緣 : *biên* — : bên cạnh
緣木求魚 : — *mộc cầu ngư* : leo cây tìm cá
DUYẾN
. đường viền áo (vật may thêm ở mép áo)

[*10 nét*]

縣 HUYỆN 1340
. một địa phận cai trị do một tỉnh chia ra
HUYỀN
. treo lên

[*11 nét*]

縫 PHÙNG 1341
. may
. vá
. dùng kim chỉ khâu quần áo
裁縫 : *tài* — : cắt may

總 TỔNG 1342
. tụ họp lại
. nhất định hhông đổi
. thủ lãnh
. bới tóc
. chung cả
. cai quản
. khu vực do nhiều làng hợp lại
總統 : — *thống* : thủ lãnh hành chính của nước Cộng Hòa
總共 : — *cộng* : cộng chung cả lại
總長 : — *trưởng* : trưởng quan các bộ ở chính phủ trung ương

績 TÍCH 1343
. công lao
. công hiệu
. đem gai kéo thành sợi nhỏ
成績 : *thành* — : cái việc làm nên

[*12 nét*]

織 CHỨC 1344
. dệt (lấy chỉ làm thành vải)
. thêu dệt
織布 : — *bố* : dệt vải

[*13 nét*]

繩 THẰNG 1345
. sợi dây

繫 HỆ 1346
係 . treo lên
. buộc lại
. thuộc với nhau

缶 部 BỘ PHẪU

缶 PHẪU 1347
. hũ bình bằng đất nung

[3 nét]

缸 HÀNG (cang) 1348
. bình ; vò ; lu
. cái chum to

[4 nét]

缶 DO 1349
. đồ dùng bằng đất nung

网 部 BỘ VÕNG

网 VÕNG 1350
cái lưới
罒
冂

[3 nét]

罔 VÕNG 1351
. không có
. nói vu
. cái lưới

[8 nét]

置 TRÍ 1352
. để yên
置 . bày đặt
. dựng lên
. nhà trạm

[10 nét]

罷 BÃI 1353
hoàn toàn
miễn đi
. dừng đứng không tiến tới trước
. thôi ; nghỉ
. ngừng lại
. cách chức

罵 MẠ 1354
. mắng chửi (đem lời không đẹp mà gia cho người ta)

[14 nét]

羅 LA 1355
. lưới đánh chim bắt cá
. bày biện
. gom góp
羅列 : — *liệt* : bày giăng ra

羊 部 BỘ DƯƠNG

羊 DƯƠNG 1356
. con dê
TƯỜNG
. tốt lành

[3 nét]

美 MỸ 1357
. đẹp
美麗 : — *lệ* : đẹp đẽ

[5 nét]

羹 DẠNG 1358
. nước chảy dài

[7 nét]

羣 QUẦN 1359
. một bầy
群

義 NGHĨA 1360
đạo phải

. việc nên làm
. ý của một chữ

羽 部 BỘ VŨ

羽 VŨ 1361
. lông chim
. một loài trong ngũ âm
[*4 nét*]

翅 SÍ 1362
. cánh chim và cánh côn trùng
. vảy cá

翁 ÔNG 1363
. lông cổ của loài chim
. tiếng tôn xưng người già
[*5 nét*]

習 TẬP 1364
. chim mới học bay
. năng làm cho quen
習慣 : — *quán* : làm theo thói quen
[*8 nét*]

翟 ĐỊCH 1365
. cái đuôi dài của gà núi
TRẠCH
. tên họ người
[*12 nét*]

翼 DỰC 1366
. cánh chim
. giúm giúp cho

翻 PHIÊN 1367
. lật trở lại
. lật đổ đi
. bay nhào lộn

老 部 BỘ LÃO

老 LÃO 1368
. già cả
. từng trải
老師 : — *sư* : thầy giáo
老人 : — *nhân* : người già
老牛 : — *ngưu* : con trâu (bò)
老馬 : — *mã* . con ngựa
老鴉 : — *nha* : con quạ
老鼠 : — *thử* : con chuột
老太太 : — *thái thái* : cụ già
老太婆 : — *thái bà* : bà cụ già

考 KHẢO 1369
攷 . trai gái xưng cha mình đã chết
. sống lâu
. nhìn thật tình hình của sự vật mà biết rõ công dụng của nó
. tra xét ; thí nghiệm
考試 : — *thí* : thi cử
先考 : *tiên* — : ông thân đã qua đời
壽考 : *thọ* — : già nua
[*4 nét*]

者 GIẢ 1370
. ấy
. kẻ
. dùng cuối câu

而 部 BỘ NHI

而 NHI 1371
. hàm râu

. vả lại
. liền ; mà ; và
. mi, mày (ngôi thứ hai)
長而大 : *trường* — *đại* : dài mà lớn
幹長而巨 : *cán trường* — *cự* : thân dài và to
形圓而色紅 : *hình viên* — *sắc hồng* : hình tròn và màu đỏ

[*3 nét*]

耑 ĐOAN 1372
. tên một thứ đồ dùng ngày xưa

CHUYÊN
. dùng như chữ chuyên «專»

耐 NẠI 1373
. nhẫn nhịn được
. quen ; cam chịu
. dùng được lâu
忍耐 : *nhẫn* — : nín nhịn

耒 部 BỘ LỖI

耒 LỖI 1374
. cái cầy bằng gỗ

[*4 nét*]

耕 CANH 1375
. cày ruộng
. dùng sức khó nhọc để kiếm ăn
. gắng sức làm không biết mỏi

[*8 nét*]

耤 TỊCH 1376
giúp đỡ
. nhà vua tự tay cày ruộng (để khuyến khích dân chúng trong việc cày cấy)

耳 部 BỘ NHĨ

耳 NHĨ 1377
. tai

[*3 nét*]

耶 DA 1378
. chăng ? sao ?
天未明耶 : *thiên vị minh* — ?: trời chưa sáng sao ?
豈忘之耶 : *khởi vong chi* — ? : há quên điều đó sao ?

[*8 nét*]

聞 VĂN 1379
. nghe
. điều nghe biết
. truyền đạt đi
. danh dự

聚 TỤ 1380
. họp lại
. chứa cất
. thôn ấp
聚集 : — *tập* ; họp nhau lại một chỗ

[*11 nét*]

聲 THANH (thinh) 1381
. tiếng
. tiếng nói
. âm nhạc
. danh tiếng
. tuyên cáo ra

聰 THÔNG 1382
. sức nghe tốt

. tai nghe hiểu rõ ràng
聰明 : — *minh* : thiên tư sáng suốt
耳聰目明 : *nhĩ* — *mục minh* : tai rõ mắt sáng

[*12 nét*]

聶 NHIẾP 1383
. nói rỉ tai
. thỏ thẻ bên tai

[*16 nét*]

聽 THÍNH 1384
. nghe
. thuận theo
. đoán định

聿 部 BỘ DUẬT

聿 DUẬT 1385
. cây bút

肉 部 BỘ NHỤC

肉 NHỤC 1386
月 . thịt
. xác thịt
. phần thịt ở thân cây hoặc trái cây

[*2 nét*]

肌 CƠ 1387
. da
膚 . da thịt của thân người

[*3 nét*]

肖 TIẾU 1388
. giống
. con giống cha
. cái tượng của một người
TIÊU
. nhỏ
. suy vi
. mất mát
. thất tán

肚 ĐỖ 1389
. dạ dày

[*4 nét*]

肯 KHẲNG 1390
. ưng chịu
. cho được
KHẢI
. thịt thăn
. thịt áp xương
. chỗ cân cốt của sự lý

[*5 nét*]

背 BỐI 1391
. lưng
BỘI
. cõng
. đeo lên lưng
. quay lưng lại với nhau
. trái ngược
背起 : — *khởi* : đeo lên vai

胡 HỒ 1392
. không rõ ràng
. miếng thịt sa xuống ở dưới cằm
. cái họng
. sao vậy ?
. xa xôi
. tên một giống rợ ở phương Bắc Trung Hoa
胡桃 : — *đào* : một thứ

cây thân cao, đến mùa đônglá rụng hết, quả giống trái thanh đào. Hột có thể ăn được nên cũng gọi là «đào hạt»

胃 VỊ 1393
. dạ dày (vật ở trong cơ thể con người dùng để tiêu hóa đồ ăn)

胞 BÀO 1394
. cái bọc con ; cái nhau
. anh em chị em cùng cha mẹ sinh ra
. người cùng giống cùng nước
同胞 : — *bào* .: anh em ruột ; người chung nòi giống

[*6 nét*]

能 NĂNG 1395
. tên một loại gấu
. sức mạnh
. khéo
. làm được
能夠 : — *cú* : cái sức có thể làm được

[*7 nét*]

脣 THẦN 1396
唇 . môi ở quanh miệng

脖 BỘT 1397
. cái cổ

[*9 nét*]

腰 YÊU 1398
. lưng
. trái cật
. phần eo chỗ lưng

膳 THỎA 1399
. thịt xé
. thịt gia súc

腦 NÃO 1400
. óc
. phần chủ chốt
. long não

腳 CƯỚC 1401
脚 . chân
. phần văn tự chú giải ở một bài văn chính
. biên gạch ở dưới
. đi bộ
腳注 : — *chú* : phần văn tự thích giải ở dưới một bài văn chính
手腳 : *thủ* — : chân tay
腳踏車 : — *đạp xa* : xe đạp

[*11 nét*]

膚 PHU 1402
. màng da của thân mình
. nông nổi
. lớn lao
膚淺 : — *thiển* : nông cạn
膚功 : — *công* : công lớn

[*13 nét*]

臉 KIỂM 1403
. cái má

臣 部 BỘ THẦN

臣 THẦN 1404
. bầy tôi

[*2 nét*]

卧 NGỌA 1405
. nằm trên giường
. đem vật đặt nằm ngang

[*8 nét*]

臧 TANG 1406
. tên họ người
. tốt lành

[*11 nét*]

臨 LÂM 1407
. ở trên xem xuống
. đến
. đương lúc
. gặp lúc
. lúc đàn bà sanh đẻ
臨別 : — *biệt* : lúc ly biệt nhau
登臨 : *phát* — : lên cao nhìn xa
駕臨 : *giá* — : tiếng tôn xưng để gọi người khách quí đến

自 部 BỘ TỰ

自 TỰ 1408
. ta
. mình
. từ đó
. bởi vì
自己 : — *kỷ* : chính mình
自動 : — *động* : tự mình làm
自內至外 : — *nội chí ngoại* : từ trong ra ngoài

[*9 nét*]

鼻 MIÊN 1409
. chẳng còn thấy nữa

至 部 BỘ CHÍ

至 CHÍ 1410
. tới
. đến
. rất đỗi

[*3 nét*]

致 TRÍ 1411
. đưa cho
. dẫn đến
. đạt tới
. trả lại cho
. trạng huống
. tặng cho
. hết
. rất
. ý vị
致病 : — *bịnh* : sinh bệnh
致書 : — *thư* : gởi thơ
致力 : — *lực* : trình độ trí thức
招致 : *chiêu* — : vời dẫn đến

[*8 nét*]

臺 ĐÀI 1412
台 . nền cao để trông xa
. tiếng kính trọng người khác
臺中 : — *Trung* : tên tỉnh thuộc trung bộ Đài Loan
臺北 : — *Bắc* : tên tỉnh thuộc bắc bộ Đài Loan

臼 部 BỘ CỮU

臼 CỮU 1413
. cái cối giã gạo

[*3 nét*]

臿 CHÁP 1414
. cái chầy dùng để đắp tường đất

[*4 nét*]

舀 YÈU 1415
. mút
. rót

[*6 nét*]

舄 TÍCH 1416
. giầy hài lớp đế

[*7 nét*]

與 DỮ 1417
. cùng
. và
. giao hảo
相與 : *tương* — : cùng với nhau
我與你 : *ngã* — *nễ* : tôi cùng anh
牛與羊 : *ngưu* — *dương*: trâu và dê

舅 CỮU 1418
. cậu (anh em trai của mẹ mình)
舅母 : — *mẫu* : tiếng tôn xưng để gọi người vợ của cậu em mẹ mình

興 HƯNG 1419
. phát động
. dựng lên
. thịnh vượng
. dấy lên
興工 : — *công* : dấy việc lên
興起 : — *khởi* : dấy lên
興盛 : — *thịnh* : thịnh vượng
HỨNG
. hăng lên
. ý vị của sự khoái lạc
. vui mừng
興致 : — *trí*:thích thú lắm
高興 : *cao* — : vui sướng hăng lên

[*10 nét*]

舉 CỬ 1420
. cất lên
. nổi dậy
. tiến dẫn
. thi đậu
. tất cả
. sinh đẻ

[*12 nét*]

舊 CỰU 1421
. cũ
. xưa
舊日 : — *nhật* : ngày xưa
守舊 : *thủ* — :cố giữ theo cũ

舌 部 BỘ THIỆT

舌 THIỆT 1422
. cái lưỡi

舛 部 BỘ SUYỄN

舛 SUYỄN 1423
. trái ngược nhau
. không hợp với sự thực
. lẫn lộn

[8 nét]

舞 VŨ 1424
. múa
. chơi cợt
. lạm dụng

舟部 BỘ CHÂU

舟 CHÂU (chu) 1425
. thuyền
. đĩa đựng chén rượu
. mang đeo lấy

[4 nét]

般 BAN 1426
. giống
. bực ; thứ
. về
. thông thường
. như nhau
百般 : *bách* — : trăm giống
一般人 : *nhất* — *nhân* : một bọn người
像清水一般 : *tượng thanh thủy nhất* — : giống hệt như nước trong
BÀN
. quanh co
. chở đi
BÁT
. bát nhã : « 般若 » : tiếng nhà Phật, dịch âm chữ Phạn «Prajna» nghĩa là trí tuệ thoát ly những tư tưởng bậy bạ

[5 nét]

船 THUYỀN 1427
. vật để đi và chở hàng trên mặt nước

舵 ĐÀ 1428
柁 cái lái thuyền

[14 nét]

艦 HẠM 1429
. tầu binh

艮部 BỘ CẤN

艮 CẤN 1430
. cứng cỏi
. bền chắc

[1 nét]

良 LƯƠNG 1431
. tốt lành
. rất ; lắm

色部 BỘ SẮC

色 SẮC 1432
. màu nước da
. dung mạo
. phong cảnh
. sắc gái đẹp

艸部 BỘ THẢO

艸 THẢO 1433
草 . loài cỏ

[4 nét]

蔬 SƠ 1434
. cắt cỏ
. cỏ khô
. cỏ cho thú ăn

芹 CẦN 1435
. rau cần

花 HOA 1436
. đóa bông
. đẹp đẽ
. duyên dáng
. loè loẹt
. việc trai gái, tình ái
. tiền sinh lợi hoặc tiêu xài
花貓 : — *miêu* : mèo vá, mèo tam thể

芙 PHÙ 1437
. cây hoa phù dung

芽 NHA 1438
. mầm non (hoặc lá non của cây cỏ)
. sự việc bắt đầu
麥芽 : *mạch* — : mộng lúa mạch

[*5 nét*]

苗 MIÊU 1439
. mạ

苦 KHỔ 1440
. cực nhọc
. khó khăn
. đắng
苦心 : — *tâm* : lo lắng nhọc nhằn

苟 CẨU 1441
. sơ sài
. không cẩn thận
. nếu
. thật thà

茅 MAO 1442
tên họ người
. cỏ tranh
. tên cỏ, có hai thứ trắng và vàng có thể lợp nhà, có thể làm dây

若 NHƯỢC 1443
. nếu như
. hay là
. ví bằng
. giống hệt
. trong văn ngôn giảng như chữ nễ «你»
若有若無 : — *hữu nhược vô* : như có như không
若一日若二日 : — *nhất nhật, nhược nhị nhật* : một ngày hay hai ngày

英 ANH 1444
. hoa cây cỏ
. người tài năng xuất chúng
. tinh hoa của vật
. giảng như chữ mỹ tú«美秀»
英雄 : — *hùng* : anh là vua loài hoa, hùng là vua loài thú, anh hùng là người phi phàm
英華 : — *hoa* : vẻ đẹp đẽ
紅英 : *hồng* — : hoa hồng
精英 : *tinh* — : cái phần thuần khiết đẹp đẽ

[*6 nét*]

草 THẢO 1445
. cỏ
. hoang dã
. sơ lược
. cái cảo mới viết sơ
. một thể viết chữ Nho

茶 TRÀ 1446
. chè

荒 HOANG 1447
. ruộng đất không trồng cấy vật
. bỏ không
. trống không
. không có thực
. dâm dục quá độ
荒地 : — *địa* : đất hoang

[*7 nét*]

荷 HÀ 1448
. cây sen
. vác trên vai
. đội
. chịu ơn huệ của người

莊 TRANG 1449
. tên họ người
. nhà ở của nông dân
. nghiêm chỉnh
. đường lớn
. đồng trại
. tiệm buôn bán
莊子 : — *Tử* : ông Trang Châu
莊重 : — *trọng* : đoan chính cẩn thận

莫 MẠC 1450
. không thể
. không có
. chẳng ; đừng

[*8 nét*]

菊 CÚC 1451
. hoa cúc (thứ hoa trồ vào mùa thu có rất nhiều giống, cánh hoa ngâm rượu uống ; người Trung Hoa hay mở cuộc thi hoa này gọi là «cúc hoa hội»

華 HOA 1452
. đẹp tốt
. vinh hiển
. sang trọng
. tóc bạc
. tên nước Tầu

萑 CHUY 1453
. tên một loại cỏ

菜 THÁI 1454
. rau (thứ cỏ có thể ăn)
. thức ăn (vật để giúp ăn cơm)

菌 KHUẨN 1455
. cây nấm
. một giống thực vật rất nhỏ sống nhờ ở các loại ôi thối gọi là vi khuẩn

[*9 nét*]

落 LẠC 1456
. rơi rớt
. lá cây rụng

. sai
. chỗ ở
. rải rác
. bỏ đi
. lọt ra
. chỗ người ta tụ hội

葉 DIỆP 1457
. lá
. quyển sách
. thời đại

著 TRƯỚC 1458
. đang (trợ động tự)
. cây trồ hoa gọi là trước hoa
. độn bông trong áo
. mặc áo
. mang
. bao phủ
. ghi chép
. dính gắn vào
. rán sức làm
. đánh cờ tướng
著花 : — *hoa* : nở hoa
著急 : — *cấp* : trong lòng hoang mang lo lắng một cách khổ sở

TRỨ
. nổi bật
. rõ rệt

萬 VẠN 1459
. tên số mục, mười ngàn là một vạn
. rất nhiều
. cực đoan
萬事 : — *sự* : muôn việc
萬苦 : — *khổ* : rất cực

葬 TÁNG 1460
. chôn người chết
理葬 : *mai* — : chôn cất

[*10 nét*]

蓉 DUNG 1461
. cây hoa phù dung

蒦 HOẠCH 1462
. nắm lấy
. bắt lấy

蓋 CÁI 1463
. xây dựng phòng ốc
. nhân vì
. thực tại
. cái nắp
. che đậy
lọng, dù
. hơn hết
. có lẽ

蓑 THOA (soa) 1464
. áo tơi mưa
áo mưa dùng cỏ kết thành

蒼 THƯƠNG 1465
. màu cỏ xanh
. màu trắng tro
. sắc xanh sẫm
蒼蠅 : — *dăng* : con ruồi
蒼蠅拍 : — *dăng phách* : cái vỉ đập ruồi

[*11 nét*]

蔔 BẶC 1466
. la bặc «蘿蔔» : củ cải trắng

[*12 nét*]

蕪 VU 1467
. cỏ rậm

蕊 NHỤY 1468
. tim của bông

蕙 HUỆ 1469
. hoa huệ

蔽 TẾ 1470
. che phủ
. trùm lấp

[*14 nét*]

藏 TÀNG 1471
. không lộ ra
. ẩn ; giấu
. chứa ; trữ

藉 TỊCH 1472
. đạp xéo lên
. lộn xộn rối rít
TẠ
. nương tựa
. chiếu bằng cỏ
. chiếc đệm

[*15 nét*]

藝 NGHỆ 1473
. trồng cây
. tài năng
. làm rẫy
. gieo hạt giống
. chừng mực
. chỗ cùng đáy

[*19 nét*]

蘸 TRÁM 1474
. chấm bút
. lấy vật gì mà thấm vào nước

蘿 LA 1475
. la bặc «蘿蔔»:xem chữ bặc «蔔» ở trên

虍 部 BỘ HÔ

虍 HÔ 1476
. vằn lông cọp

[*2 nét*]

虎 HỔ 1477
. hùm ; cọp (ăn thịt muông thú, hình dáng giống mèo, thân dài năm sáu thước, lông màu vàng, có thể ăn thịt người hay thú)

[*5 nét*]

處 XỬ 1478
. ở
. vị trí
. ngược với ra
. ở lại nhà
. phân biệt sự nặng nhẹ mau chậm của sự việc
處世 : — *thế* : cách đối phó với đời
處士 : — *sĩ* : kẻ học giả không ra làm việc đời
XỨ
. nơi chốn
. phần tử của sự vật

虛 HY 1479
. đồ dùng bằng đất nung ngày xưa

號 HIỆU 1480
. tên riêng
. dấu riêng
. lệnh, gọi
. nhà bán hàng
HÀO
. tiếng hổ gào rống lấy oai
. kêu
. khóc

虫 部 BỘ HUY

虫 HUY (trùng) 1481
. côn trùng
. loài sâu bọ
. loài bò sát đất

[*5 nét*]

蛋 ĐẢN 1482
. trứng của chim chóc
疍 . một giống người vùng bờ biển Quảng Đông hàng năm ở trên thuyền đánh cá sống qua ngày gọi là Đản Hộ «蛋戶»
雞蛋 : *kê* — : trứng gà

[*6 nét*]

蚰 CÔN 1483
. tên chung loài sâu bọ

蛛 THÙ 1484
. tri thù «蜘蛛» : con nhện (một loài động vật chân có đốt, có thể nhả tơ kết lưới bắt ăn những loài côn trùng bay)

[*7 nét*]

蜓 ĐÌNH 1485
. thanh đình «蜻蜓» : con chuồn chuồn

蜂 PHONG 1486
. con ong (thứ côn trùng biết bay đuôi có ngòi chích)

蜀 THỤC 1487
. con ngài

[*8 nét*]

蜻 THANH 1488
. thanh đình «蜻蜓» : con chuồn chuồn

蜜 MẬT 1489
. thứ nước ngọt do ong làm ra
. vị ngọt
蜜蜂 : — *phong* : con ong mật

蜘 TRI 1490
. tri thù «蜘蛛» : con nhện

[*9 nét*]

蝦 HÀ 1491
. tôm
. tép

蝴 HỒ 1492
. hồ điệp «蝴蝶» : bươm bướm (tên một loài động vật)

蝶 ĐIỆP 1493
. hồ điệp « 蝴蝶 » : bươm bướm (loài trùng biết bay đẹp đẽ, thân nhỏ, bốn cánh rất lớn có nhiều màu, thích bay lượn trên hoa)

[10 nét]

螞 MÃ 1494
. mã nghị « 螞蟻 » : con kiến (thứ côn trùng màu vàng hoặc đen, ở tụ tập với nhau)

融 DUNG 1495
蝀 . thể cứng gặp nóng hóa thành thể lỏng
. hòa hợp ; lưu thông
. lửa sáng bốc lớn lên
. nấu sắt cho chảy ra
蝀合 : — *hợp* : điều hòa
雪融了 : *tuyết* — *liễu* : tuyết tan
明而未融 : *minh nhi vị* — : sáng mà chưa bừng lên

[11 nét]

蟋 TẤT 1496
. tất suất « 蟋蟀 » : con dế (tên côn trùng)

蟀 SUẤT 1497
. tất suất « 蟋蟀 » : con dế (tên một loại côn trùng về mùa thu, màu đen, con đực biết kêu, tính ham đánh lộn)

[12 nét]

蟲 TRÙNG 1498
. loài sâu bọ
. tên gọi chung động vật

[13 nét]

蠅 DĂNG 1499
. con ruồi

蟻 NGHỊ 1500
螘 . mã nghị « 螞蟻 » : con kiến
. cặn rượu
. nhỏ xíu

[18 nét]

蠶 TÀM 1501
蚕 . con tằm (thứ côn trùng có thể nhả tơ)

血 部 BỘ HUYẾT

血 HUYẾT 1502
. máu
血脈 : — *mạch* : luồng máu chạy

行 部 BỘ HÀNH

行 HÀNH 1503
. đi
行旅 : — *lữ* : khách đi đường
行政 : — *chính* : thi hành những chính sách và pháp lệnh của chính phủ
HẠNH
. nết na
HÃNG
. nhà buôn lớn
HÀNG
. bày vai

[9 nét]

衛 VỆ 1504
. tên họ người
. tên nước thời Xuân Thu
. chỗ đóng binh ở nơi biên giới
. giữ gìn che chở
衛生 : — *sinh* : giữ gìn cho sức khỏe

衣 部 BỘ Y

衣 Y 1505
衤 . áo
衣裳 : — *thường* : áo quần
衣服 : — *phục* : bộ đồ mặc

[3 nét]

表 BIỂU 1506
表 . bày tỏ
. bà con bên ngoại
. tờ tấu dâng lên vua
表哥 : — *ca* : anh họ; anh bà con bên ngoại

[4 nét]

袁 VIÊN 1507
. tên họ người
. áo dài

衮 CỔN 1508
衮 . áo lễ của vua mặc
. nhiều vẻ
. có thế lực
. nước chảy cuồn cuộn

衰 THÔI 1509
. áo tang bằng vải **sô**
SUY
. yếu đuối
. xuống lần

[5 nét]

被 BỊ 1510
. áo ngủ
. chăn mền
. nhận ; chịu ; **kịp**
PHI
. phủ lên
. choàng ; khoác ; mặc

袋 ĐẠI 1511
. cái túi
. cái đẫy (vật dùng vải lụa may thành, dùng để đựng các loại phẩm vật)

[6 nét]

裁 TÀI 1512
. dùng dao hoặc kéo may áo
. cắt áo
. giảm bớt
. quyết đoán
. thể chế

[7 nét]

裏 LÝ 1513
裡 . trong
. ở trong
. cái lai áo

裙 QUẦN 1514
帬 . đồ mặc thân dưới

[*8 nét*]

裹 KHỎA (lõa) (quả) 1515
. bọc lại
. vật có cái bao ở ngoài

裸 LỖA (khỏa) 1516
. trần truồng

製 CHẾ 1517
. may áo
. làm ra
. pha trộn

裳 THƯỜNG 1518
. cái xiêm

[*10 nét*]

襄 HOÀI 1519
. cái bao
. cái túi
. giấu cất vào trong áo

褥 NHỤC 1520
. vật dùng để nằm ngồi
. cái nệm trải trên ghế, trên giường

[*11 nét*]

襄 TƯƠNG 1521
. nên việc
. làm xong
. lên tột cao
. trừ bỏ
. giúp đỡ
. tên một ngôi sao

襾 部 BỘ Á

襾 Á 1522
. phủ trùm

西 TÂY 1523
. tiếng chỉ phương hướng
. phía mặt trời lặn
西瓜 : — *qua* : dưa hấu

[*3 nét*]

要 YẾU 1524
. quan hệ lớn
. cần phải
YÊU
. cầu xin
. muốn
. tìm kiếm

[*5 nét*]

覃 TIỆN 1525
. lên cao

[*6 nét*]

覃 ĐÀM 1526
. tên họ người
. kịp
. sâu
. quảng bố (bá cáo cho mọi người biết)
. rất có mùi vị
. phàm dài đều gọi là «đàm»
覃思 : — *tư* : nghĩ kỹ
覃恩 : — *ân* : ơn sâu rộng

見 部 BỘ KIẾN

見 KIẾN 1527
. thấy
. ý thức

[4 nét]

規 QUI 1528
. cái khuôn tròn
. phép tắc
. mưu kế
. khuyên can
規則 : — *tắc* : khuôn phép

覓 MỊCH 1529
. mong cầu
. tìm kiếm

覓 MỊCH 1530
. giống chữ mịch «不見»
. mong
. tìm

[5 nét]

視 THỊ 1531
. nhìn kỹ

[9 nét]

親 THÂN 1532
. quen thuộc
. đích mắt thấy gần
. thương yêu
. gần gũi
. cha mẹ
. họ hàng

[13 nét]

覺 GIÁC 1533
. tỉnh
. biết
. nhìn ra
. người nhìn biết được trước
. người không hiểu sự việc
. mở mắt thức dậy
. cáo ; phát ra
覺得 : — *đắc* : tỉnh biết được
自覺 : *tự* — : tự mình tỉnh ngộ ở trong lòng
發覺 : *phát* — : chuyện kín bị bại lộ
先覺 : *tiên* — : cảm biết trước

[18 nét]

觀 QUAN 1534
. chú ý xem
. cảnh tượng xem thấy
觀看 : — *khán* : xem xét
QUÁN
. tòa miếu thờ thần
. nhà của đạo sĩ ở

角部 BỘ GIÁC

角 GIÁC 1535
. sừng thú
. cạnh góc
. giống sừng thú
. hơn
. cạnh tranh nhau
. một phần mười của đồng bạc
. đồ đo lường
. tên vì sao
GIỐC
. tiếng còi thổi
. một phần trong ngũ âm (cung, thương, giốc, trủy, vũ)

[5 nét]

觜 TUY 1536
. tên một vì sao trong nhị thập bát tú
. lông mỏ cú vọ
TỦY
. mỏ chim

[6 nét]

解 GIẢI 1537
. mở tháo
. cởi ra
. nói ra
. dẫn đến
. tranh thị
. giải thưởng
. tiểu tiện

[13 nét]

觸 XÚC 1538
. trâu bò húc nhau
. đụng chạm
. phạm đến
. cảm động

言 部 BỘ NGÔN

言 NGÔN 1539
. lời nói

[3 nét]

討 THẢO 1540
. mời mọc
. xin xỏ
. nhằm người khác mà đòi hỏi vật gì
. dùng binh lính đi đánh kẻ bất lương
. trị
. tìm xét
. đòi nợ
討飯 : — *phạn* : xin ăn
討教 : — *giáo* : xin dạy
討厭 : — *yếm* : làm cho chán ghét

記 KÝ 1541
. ghi nhớ
. đem tình hình sự vật viết ra
記號 : — *hiệu* : cái dấu ghi

訓 HUẤN 1542
. dạy bảo (dùng lời mở lòng, khiến người khác đi lên)
. giải thích nghĩa chữ

[4 nét]

許 HỨA 1543
. nghe theo
. với
. dẫn lên
. ưng chịu
. hẹn
許多 : — *đa* : rất nhiều

[5 nét]

訴 TỐ 1544
. nói với người ta, khiến người ta biết được
. lời kêu rêu
. nói dèm
訴告 : — *cáo* : thưa kiện ở pháp đình

[6 nét]

話 THOẠI 1545
. lời của miệng
. nói
說話 : *thuyết* — : nói năng
說長話短 : *thuyết trường* — *đoản* : nói dài nói vắn

詹 CHIÊM 1546
. nhiều lời

. đến ; đủ
. xét
. cấp giúp
. xem xét công việc

詳 TƯỜNG 1547
. rõ ràng
. đến nơi đến chốn
. hiểu thấu
. một thứ công văn thời xưa của cấp dưới trình cấp trên

試 THÍ 1548
. thi
. thử xem
(làm tạm thời, làm thử xem, không phải một lần làm chính thức)
試試 : — *thí* : thử coi

該 CAI 1549
. phải ; nên
. thiếu
. hoàn toàn ; bao quát ; quản trị
. đó

[*7 nét*]

說 THUYẾT 1550
. nói
說明 : — *minh* : nói rõ ra
說謊 : — *hoang* : nói dối

認 NHẬN 1551
. chịu là đúng
. nhìn rõ
. thâu lấy
認真 : — *chân* : cẩn thận

語 NGỮ 1552
. nói
. lời nói

誤 NGỘ 1553
悞 . lầm
. ngờ
誤認 — *nhận* : hiểu lầm

誑 CUỐNG 1554
. dùng sự giả dối đánh lừa người ta làm thật
. nói dối ; nói láo

[*8 nét*]

課 KHÓA 1555
. việc học hành
. thi hạch
. việc làm
. thuế má
. bói toán

請 THỈNH 1556
. xin
. mời

誰 THÙY 1557
. ai ?
. người nào ?
. gì ?
. cái gì ?
. sao ?

談 ĐÀM 1558
. tên họ người
. nói năng
. trò chuyện với người khác
談笑 : — *tiếu* : nói cười
談話 : — *thoại* : bàn bạc

[*9 nét*]

諸 CHƯ (gia) 1559
. mọi ; các (tiếng chỉ số nhiều)
. ở (cầu chư kỷ «求諸己» : cầu ở mình)

謀 MƯU 1560
. mẹo
. toan tính
. lo liệu

諾 NẶC 1561
. ừ
. tiếng tỏ ý bằng lòng
. bằng lòng cho
. lấy lời hẹn với người là «nặc»

謂 VỊ 1562
. báo cho biết
. trong văn Văn ngôn giảng như chữ thuyết «說»
. nói
. bảo cho ; bảo rằng

[*10 nét*]

講 GIẢNG 1563
hòa giải
. cắt nghĩa
. giải thích
. dạy học
. xem xét
講和 : — *hòa* : điều đình với nhau không tranh chấp nữa

謝 TẠ 1564
. tên họ người
. bày tỏ sự cám ơn
. tránh đi
. hoa rụng
. tự nhận lỗi lầm
謝謝 : — *tạ* : xin cám ơn
謝恩 : — *ân* : cám ơn
謝過 : — *quá* : xin lỗi
花謝 : *hoa* — : hoa rơi
閉門謝客 : *bế môn* — *khách* : đóng cửa tránh tiếp khách

謊 HOANG 1565
. nói dối (dùng lời giả dối lừa người)

[*12 nét*]

纏 LUYẾN 1566
. rối loạn
. càng gỡ càng rối

識 THỨC 1567
. hiểu biết
. cái sức biết
. quen nhau
識時 : — *thời* : hiểu cuộc thế
見識 : *kiến* — : điều thấy biết

譚 ĐÀM 1568
談 . tên họ người
. trò chuyện
. tự cho mình là lớn
居久而譚 : *cư cửu nhi*—: ở yên lâu thì tự cao tự đại

[*14 nét*]

護 HỘ 1569
che chở ; giúp đỡ

讀 ĐỘC 1570
. đọc
讀書 : — *thư* : đọc sách ; học hành
[*16 nét*]

變 BIẾN 1571
. thay đổi
. mưu lược tạm thời
. sự việc phi thường
[*17 nét*]

讓 NHƯỢNG 1572
. trách nhau
. nhường nhịn
. nhún nhường
. để cho

谷部 BỘ CỐC

谷 CỐC 1573
. dòng nước giữa hai núi
. hang
. lỗ sâu
. gió đông
. nuôi dưỡng
. ống dẫn nước bằng tre

豆部 BỘ ĐẬU

豆 ĐẬU 1574
. cái chén cổ tiện bằng gỗ để đựng đồ cúng lễ
. tên một thứ đồ để đong lường
. hột đậu
[*3 nét*]

豈 KHỞI 1575
. thế nào ?
. chẳng
豈敢 : — *cảm* : chẳng dám
豈忘之耶 : — *vong chi da* : há quên điều đó sao?
[*6 nét*]

豐 LỄ 1576
. khí cụ để hành lễ

豕部 BỘ THỈ

豕 THỈ 1577
. con heo
[*5 nét*]

象 TƯỢNG 1578
. con voi
. phép tắc
. hình trạng
[*6 nét*]

豦 CỪ 1579
. heo cọp cắn lộn không thôi
[*7 nét*]

豪 HÀO 1580
. loại heo rừng lông dài đen
. đứng đầu
. tài trí hơn người
. mạnh thế
. không keo lận
[*9 nét*]

豬 TRƯ 1581
. heo ; lợn

豸 部 BỘ TRÃI

豸 TRÃI 1582
. loài động vật (loài thú 4 chân, loài trùng bò sát)

[*9 nét*]

貓 MIÊU 1583
. con mèo

貝 部 BỘ BỐI

貝 BỐI 1584
. vỏ loài thủy trùng (sò, hến ngao v.v.)
. tiền

[*2 nét*]

負 PHỤ 1585
貟 . mang lấy
. nhờ cậy
. vác trên lưng

[*3 nét*]

貢 CỐNG 1586
. biếu dâng
. tiến cử lên

財 TÀI 1587
. của cải
. tiền của

[*4 nét*]

貧 BẦN 1588
. nghèo
. không đủ

貨 HÓA 1589
. đồ vật của cải
. buôn bán
. hối lộ

責 TRÁCH 1590
. bổn phận phải làm
. quở ; hỏi tội

貪 THAM 1591
. ham muốn
. bo bo vì tiền
. mong được mà không biết đủ

貪財 : — *tài* : ham của

貫 QUÁN 1592
. dây xâu tiền
. tiền một ngàn gọi là «nhất quán»
. địa điểm
. sự tình
. thông qua
. liên tiếp
. theo lần lượt

[*5 nét*]

賀 HẠ 1593
. chúc mừng

買 MÃI 1594
. mua vào

費 PHÍ 1595
. sử dụng tiền
. sử dụng tài vật hay tinh lực
. sử dụng tài vật quá nhiều
. hao tổn
. dùng quá chừng

經費 : *kinh* — : tiền phí tổn tiêu ra

[*6 nét*]

資 TƯ 1596
. tiền của
. thiên tính
. địa vị
. nhờ cậy

賈 GIẢ 1597
. tên họ người
CỒ
. mua
. lái buôn (người làm nghề mua bán)

[*7 nét*]

貝 ÁNH 1598
. lấy vỏ loài thủy trùng «trai, sò» xâu vào dây
. trang sức ở cổ
. kết chuỗi hạt trai đeo vào cổ để trang sức

[*8 nét*]

質 CHẤT 1599
. vật thể
. thật thà
. hỏi cho hết lẽ
CHÍ
. cầm đồ
. thế đồ để làm tin

賞 THƯỞNG 1600
. ban khen bằng cách cho chác
. ngắm chơi

賣 MẠI 1601
. bán ra

賢 HIỀN 1602
người đức hạnh tài năng tốt hơn người khác
. tốt ; lành
. không dữ ; không độc
賢哲 : — *triết* : bực đại hiền có học thức

[*9 nét*]

賴 LẠI 1603
. nhờ cậy vào
. lợi ích

[*10 nét*]

賽 TÁI 1604
. thi
. so sánh
. đua tranh
. báo đền
. tri ơn

[*12 nét*]

贊 TÁN 1605
贊 . tên một loại văn thể
. giúp đỡ
. khen ngợi
. tán thành «贊成» : biểu thị đồng ý đối với sự đề xướng hay việc làm của kẻ khác
贊助 : — *trợ* : khen ngợi giúp đỡ
贊成 : — *thành* : có ý tán đồng
稱贊 : *xưng* — : khen ngợi

赤部 BỘ XÍCH

赤 XÍCH 1606
. sắc đỏ sậm
. nghèo
. hết sạch
. chân thật
赤豆 : — *đậu* : đậu đỏ

[*7 nét*]

赫 HÁCH 1607
. giận dữ
. thịnh lớn
. cái vẻ lửa hừng đỏ

走部 BỘ TẨU

走 TẨU 1608
. đi
. chạy
. trốn
. động
走路 : — *lộ* : đi đường ; trốn nợ ; trốn tội

[*3 nét*]

起 KHỞI (khỉ) 1609
. dấy lên
. đứng dậy
. mở đầu
. cao
. cất mình trỗi dậy
起身 : — *thân* : thức dậy
起來 : — *lai* : bắt đầu ; hãy dạy đi !

[*5 nét*]

趁 SẤN 1610
. nhân tiện
. thừa thế
. đuổi theo
(từ mặt sau hướng tới kẻ đi trước mà đuổi tới)

[*7 nét*]

趕 HÃN 1611
赶 . đuổi tới
. lùa đi
趕快 : — *khoái* : vội vàng ; mau lẹ
趕緊 : — *khẩn* : làm hối hả ; gấp gáp

趙 TRIỆU 1612
. tên họ người
. tên nước
. trả vật lại cho người

[*10 nét*]

趨 XU 1613
. chạy theo
. rảo bước chạy tới trước
. nhắm tới cái mục đích nhất định làm tới
. dua nịnh
. thúc dục
. gấp gáp
趨賀 : — *hạ* : đi chúc mừng
趨利 : — *lợi* : chạy theo lợi lộc

足部 BỘ TÚC

足 TÚC 1614
足 . chân
. đủ ; không thiếu
. có thể được

[*5 nét*]

跌 ĐIỆT 1615
. vấp té
. rớt xuống
. sai lầm

跑 BÀO 1616
. chạy
. chạy trốn
跑路 : — *lộ* : chạy bộ

[*6 nét*]

路 LỘ 1617
. đường cái
. điều lý
. lớn lao
. phương diện
. địa vị
路上 : — *thượng* : giữa đường

跳 KHIÊU 1618
. nhảy
跳舞 : — *vũ* : nhảy múa

跟 CÂN 1619
. gót chân
. đi theo
. và ; với (liên tự)

[*8 nét*]

踢 THÍCH 1620
. đá

踏 ĐẠP 1621
. giẫm chân trên mặt đất
. đi bộ
踏青 : — *thanh* : đi bộ trên cỏ xanh

跻 KỲ (cơ) 1622
. một chân
. nhờ dựa vào
. vận số không gặp
. lấy chân tựa đứng
. dùng sức chống trả

[*12 nét*]

蹼 PHÁC 1623
. cái màng nối liền các ngón chân của con vịt

[*14 nét*]

躍 DƯỢC 1624
. nhảy

[*18 nét*]

躡 NIẾP 1625
. bước nhẹ đi theo sau người khác
. đuổi theo

身 部 BỘ THÂN

身 THÂN 1626
. mình người
. thể tích của vật
. có mang
. đời
. tuổi
. gốc
身體 : — *thể* : mình mẩy

[*3 nét*]

躬 CUNG 1627
. mình mầy
. đảm đương lấy
. uốn cong

[6 nét]

躲 ĐÓA 1628
躲 lánh mình đi
(đem thân thể tàng ẩn đi)
. ẩn trốn
躲避 : — *tỵ* : ẩn náu

車 部 BỘ XA

車 XA 1629
. xe

[2 nét]

軍 QUÂN 1630
. binh lính

[7 nét]

輕 KHINH 1631
. nhẹ (trọng lượng không nặng)
. không trang trọng
. nhỏ
. không hoàn toàn

[8 nét]

輩 BỐI 1632
. xe sắp hàng có thứ bậc
. những kẻ cùng dăng bày cùng hàng gọi nó là bối
. thứ bực lớn nhỏ
. bọn ; phe
我輩 : *ngã* — : bọn ta
幼輩 : *ấu* — : bọn nhỏ

輟 CHUYẾT 1633
. ngưng nửa chừng
. nghỉ
. xe ngừng lại
. 輟學 : — *học* : thôi học

輪 LUÂN 1634
. bánh xe (thứ khí cụ hình tròn ở trên xe có thể chuyển động được)
. vật hình tròn phẳng giống hệt bánh xe
. lần lượt sửa đổi
. cao
輪流 : — *lưu* : theo thứ tự mà thay nhau
茅屋高大叫「輪奐」: *mao ốc cao đại khiếu « — hoán »* : nhà tranh cao lớn gọi là «luân hoán»

[11 nét]

轉 CHUYỂN 1635
. cử động
. vận tải
. lăn
. biến đổi
. dời đi
. truyền đạt

[14 nét]

轟 OANH 1636
. mạnh mẽ
. tiếng đoàn xe chạy ầm ầm

辛 部 BỘ TÂN

辛 TÂN 1637
. vị thứ 8 trong thập can
. khổ sở
. buồn rầu
. cay
辛苦 : — *khổ* : cay đắng cực nhọc

[*6 nét*]

辟 TÍCH 1638
. hình pháp
. ông vua
. sáng tỏ
. vời tới

[*9 nét*]

辨 BIỆN 1639
. phân biệt rõ ràng
辨別 : — *biệt* : phân tách rõ

辦 BIỆN 1640
. làm việc
. trừng phát
辦法 : — *pháp* : cách làm

辰部 BỘ THẦN

辰 THẦN (thìn) 1641
. vị thứ 5 trong 12 địa chi
. giờ
. sấm động

[*3 nét*]

辱 NHỤC 1642
. chịu khuất
. xấu hổ
. ý nói khiêm không dám đương việc ấy

[*6 nét*]

農 NÔNG 1643
. làm ruộng
. việc trồng trọt cầy cấy
. người cày cấy trồng trọt
農夫 : — *phu* : người làm ruộng
農人 : — *nhân* : nhà nông

辶部 BỘ SƯỚC

辶 SƯỚC 1644
. đi rảo bước

[*4 nét*]

迎 NGHINH 1645
. đón
. tiếp rước
迎接 : — *tiếp* : đón rước

近 CẬN 1646
. không xa
. gần
. giống nhau
. thân thiết
. tầm thường
. quê mùa

[*6 nét*]

逃 ĐÀO 1647
. trốn
逃走 : — *tẩu* : chạy trốn

迷 MÊ 1648
. lạc
. không tỉnh
. mơ hồ không rõ
迷迷笑 : — *mê tiếu* : cười vui vẻ

送 TỐNG 1649
. đem đồ vật biếu người
. đi theo sau người ta tới nơi chia rẽ
. chuyên chở hàng hóa
送給 : — *cấp* : đưa tặng
送還 : — *hoàn* : đưa trả lại
送客 : — *khách* : đưa chân khách

逆 NGHỊCH 1650
. không thuận lợi
. phản đối cha mẹ hoặc người trên
. đi ngược
逆子 : — *tử* : đứa con không hiếu thuận

退 THOÁI (thối) 1651
. quay chạy lại đằng sau
. nhượng bộ
. lùi lại
. từ khước đi
. khiêm nhường

追 TRUY 1652
. từ phía sau hướng tới trước mà đuổi theo
. theo sau
. nghĩ lại việc đã qua
. ngược tìm lại cái đã qua
追趕 : — *hãn* : lùa đuổi

[7 *nét*]

這 GIÁ 1653
. chữ chỉ gần
. đây
. này
這個 : — *cá* : cái này
這是 : — *thị* : đây là
這麼 : — *ma* : thế này
這樣 : — *dạng* : như thế
這麼多 : — *ma đa* : nhiều thế này

NGHIỆN
. tiếp rước

逢 PHÙNG 1654
. gặp
. rước lấy

速 TỐC 1655
. rất mau
. gấp rút
. mời đến

透 THẤU 1656
suốt qua
. tiết lộ ra
透氣 : — *khí* : thoáng khí

通 THÔNG 1657
. đi suốt qua
. thuận lợi
. nói được trôi chảy
. chung cả
. hòa hợp nhau
通家 : — *gia* : hai nhà có con trai con gái lấy nhau
通同一氣 : — *đồng nhất khí* : cùng nhau một khí ; liên lạc với nhau

連 LIÊN 1658
. đem hai phần cách biệt kết hợp lại với nhau

. liền nhau
連結 : — *kết* : nối liền lại với nhau
連忙 : — *mang* : vội vàng

造 TẠO 1659
. làm ra
. gây dựng
. khởi đầu
造屋 : — *ốc* : xây nhà

逐 TRỤC 1660
. đuổi (ở phía sau lùa tới)
. giành nhau
逐利 : — *lợi* : giành lấy phần lời

逝 THỆ 1661
. đi luôn
. chết
逝世 : — *thế* : qua đời

[*8 nét*]

進 TIẾN 1662
. bước tới
. đi vào trong
. dẫn lên
. dâng cho người
進門 : — *môn* : vào cửa
上進 : — *tiến* : đi lên

週 CHÂU (chu) 1663
. như chữ châu «周»
. xoay lại
. nay gọi 7 ngày là một tuần
. quanh khắp một lượt
一週 : *nhất* — : một tuần lễ

[*9 nét*]

遊 DU 1664
. dạo chơi
. đi chơi
遊戲 : — *hý* : chơi đùa
遊玩 : — *ngoạn* : dạo chơi cảnh vật
遊藝會 : — *nghệ hội* : cuộc vui văn nghệ

過 QUÁ 1665
. vượt lên trên
. đi qua
. trải qua
. lỗi lầm
過失 : — *thất* : lầm lỗi
過分 : — *phận* : vượt quá mức thường

運 VẬN 1666
. chuyển động
. xoay vần
. dời đi
. khí số
運動 : — *động* : vật thể thay đổi vị trí ; chơi đùa vùng vẫy để nuôi sức khỏe bôn tẩu chạy vạy để đạt mục đích gì
運動場 : — *động trường* : sân vận động

遂 TOẠI 1667
. thỏa lòng
. việc đã thành công
. bèn
. làm nốt

遇 NGỘ 1668
. gặp gỡ
. đối xử
. hợp nhau
. đãi nhau
奇遇 : *kỳ* — : sự gặp gỡ lạ lùng
待遇 : *đãi* — : đối xử với nhau

達 ĐẠT 1669
. suốt qua
. đến nơi
. tới được mức tốt lành
. rõ ràng sự lý
通達 : *thông* — : hiểu suốt mọi việc
四通八達 : *tứ thông bát* — : giao thông rất tiện lợi
目的已達 : *mục đích dĩ* — : đã tới được mục đích

遁 ĐỘN 1670
. chạy trốn
. lánh đi

道 ĐẠO 1671
. đường lớn
. nói
. biết
. tôn giáo
. nghề nghiệp
. đoàn quân
道謝 : — *tạ* : cám ơn

[*10 nét*]

遠 VIỄN 1672
. xa
. tránh xa
. lâu dài
遠望 : — *vọng* : trông xa
遠離 : — *ly* : lìa xa
遠足 : — *túc* : đi chơi xa
永遠 : *vĩnh* — : lâu dài

遙 DAO (diêu) 1673
. xa
. rất xa

[*11 nét*]

遷 THIÊN 1674
. dời đi
. thay đổi
. giáng chức quan

適 THÍCH 1675
. đi đến
. theo ; đi lấy chồng
. trong lòng khoan khoái
. vừa đúng với nhau
. ngẫu nhiên
適人 : — *nhân* : con gái đi lấy chồng
適志 : — *chí* : vừa ý
適口 : — *khẩu*: vừa miệng
遠適異國 : *viễn* — *dị quốc* : đi xa đến nước khác

ĐÍCH
. chuyên chú
無所適從 : *vô sở* — *tòng* : không chuyên chú theo vào đâu

[*13 nét*]

還 HOÀN 1676
. trở về
. trả trở lại
. vẫn
. vẫn còn
. vả lại
還家 : — *gia* : về nhà

還要 : — *yêu* : còn phải; lại còn
還是 : — *thị* : còn là

避 TỴ 1677
. chạy trốn
. tránh đi
. lánh xa
[*15 nét*]

邊 BIÊN 1678
. bên cạnh
. bờ sông
. chỗ giáp giới nước khác
. đường viền mép áo

邑部 BỘ ẤP

邑 ẤP 1679
阝. một huyện
. vùng đất đai cao ráo
[*4 nét*]

那 NA 1680
. nhiều
. kia ; đó ; ấy (chữ chỉ xa)
那個 : — *cá* : cái đó
[*7 nét*]

郎 LANG 1681
. con trai
. đàn ông
. chức quan ; tên quan
. thầy thuốc
[*9 nét*]

都 ĐÔ 1682
. đều
. vùng trung tâm to lớn của xã hội
[*10 nét*]

鄉 HƯƠNG 1683
鄉. làng quê
. thời xưa 12.500 nhà gọi là một hương, nay từ huyện trở xuống chia thành
. bản đồ
回鄉 : *hồi* —: về làng
[*12 nét*]

鄰 LÂN 1684
隣. gần
. xóm (đời xưa 5 lân là một xóm 5 xóm là một làng)
鄰近 : — *cận* : gần gũi
東西鄰 : *đông tây* — : hàng xóm láng diềng

酉部 BỘ DẬU

酉 DẬU 1685
. hũ rượu
. vị thứ 10 trong 12 địa chi
[*9 nét*]

醒 TỈNH 1686
. hết say
. hiểu biết rõ
[*12 nét*]

醮 TIẾU 1687
. rượu cưới
. đàn bà tái giá
. thầy chùa lập đàn để cúng bái

釆部 BỘ BIỆN

釆 BIỆN 1688

. dấu chân gấu
. phân biệt rành mạch

[*1 nét*]

采 THÁI (thể) (thải) 1689
. lượm lặt
. màu sắc

[*13 nét*]

釋 THÍCH 1690
. họ (Thích Ca Mâu Ni)
. giảng cho rõ
. thả ra
. vứt xuống
. trừ bỏ đi
解釋 : *giải* — : giảng nghĩa cho rõ
放釋 : *phóng* — : buông thả ra
手不釋卷 : *thủ bất* — *quyển* : tay không rời quyển sách

里 部 BỘ LÝ

里 LÝ 1691
. làng
. dặm đàng

[*2 nét*]

重 TRỌNG 1692
. nặng
. khó khăn
. tôn kính
重要 : — *yếu* : trọng đại và chủ yếu
重量 : — *lượng* : sức nặng

TRÙNG
. chồng lên nhau

[*4 nét*]

野 DÃ 1693
. đồng nội
. đất hoang
. dân gian

[*5 nét*]

量 LƯỢNG 1694
. đo lường
. đong gạt
. sức chứa được
. liệu
. tính
. bao dung
. khoan hồng

金 部 BỘ KIM

金 KIM 1695
. vàng
. loại kim thuộc
. một trong ngũ hành

[*2 nét*]

針 CHÂM 1696
鍼 . kim để may vá
. châm chích

釘 ĐINH 1697
. cái que nhọn bằng sắt để đóng đồ
. tên loại cỏ

[*3 nét*]

釣 ĐIẾU 1698
. câu cá
. thả câu
. mồi nhử mà câu lấy

[*6 nét*]

銅 ĐỒNG 1699
. loại kim khí sắc đỏ
. đỏ màu đồng

銜 HÀM 1700
. cái hàm thiết ngựa
. ngậm trong miệng
. bực quan
. tình không thể quên

銀 NGÂN 1701
. bạc
. trắng như bạc
. tiền bạc
銀元 : — *nguyên* : tiền tệ bằng bạc lưu hành ngày trước của người Trung Hoa

[*7 nét*]

鋤 SỪ 1702
. cái cuốc
. cái bừa
. trừ bỏ đi
. thứ nông cụ để làm cỏ

鋪 PHÔ 1703
. trưng bày
. trương ra
PHỐ
. chiếu nằm
. chỗ bán hàng
. nhà trạm

銳 NHUỆ (duệ) 1704
. nhọn
. mạnh
. tinh
. sắc sảo
尖銳 : *tiêm* — : sắc nhọn
銳氣 : — *khí* : tinh thần hăng hái
精銳 : *tinh* — : ròng mạnh

[*8 nét*]

錦 CẨM 1705
. đẹp đẽ
. gấm vóc
錦標 : — *tiêu*: giải thưởng (phần thưởng bằng ngọn cờ gấm)

錠 ĐĨNH 1706
. thỏi
. khúc
. thoi vàng hoặc bạc
墨一錠 : *mặc nhất* — : một thỏi mực

錢 TIỀN 1707
. dùng kim loại đúc thành hình tròn, để đặt giá trị về tiêu pha

鋸 CỨ 1708
. cái cưa (dụng cụ chia rời miếng gỗ)
. cưa đứt ra (dùng cái cưa cắt đứt miếng gỗ)

錯 THÁC 1709
. sai lầm
. đá nhám mài dao
. hỗ tương
. mất đi

[*10 nét*]

鎔 DUNG 1710
. nấu chất kim chảy ra
. cái khuôn đúc đồ

[*11 nét*]

鏡 KÍNH 1711
. cái gương soi (khí cụ dùng đồng hay pha lê làm thành có thể soi hình thu bóng)
. miếng thủy tinh ánh sáng có thể chiếu qua
遠望鏡 : *viễn vọng* — : ống kính nhòm xa

[*13 nét*]

鐵 THIẾT 1712
鉄 . sắt
. chắc cứng như sắt

鍊

鐮 LIÊM 1713
. liêm đao «鐮刀»: cái liềm: dao dùng để cắt cỏ cắt lúa
. con dao quắm

[*19 nét*]

鑼 LA 1714
. cái phèng la (một loại nhạc khí bằng đồng hình tròn)

鑽 TOÁN 1715
. cái khoan ; cái giùi (đồ bằng sắt để giùi lỗ)
TOAN
. bỏ ra bỏ vào ở trong một cái lỗ rất nhỏ
. mưu sự để cầu tiến
TOẢN
. giùi lỗ

長部 BỘ TRƯỜNG

長 TRƯỜNG 1716
镸 . dài
. lâu dài
. xa
. luôn luôn
. hay giỏi
TRƯỞNG
. lớn
. lớn tuổi
. đứng đầu
. cai quản
長兄 : — *huynh* : anh cả
TRƯỞNG
. nhiều
. thừa

門部 BỘ MÔN

門 MÔN 1717
. cửa
門口 : — *khẩu* : cửa ra vào

[*1 nét*]

閂 SOAN 1718
. then cài cửa

[*2 nét*]

閃 THIỂM 1719
. nghiêng đầu dòm kẹt cửa
. lách vào cánh cửa

. rình
. né mình mà tránh
. thoáng qua
. tia chớp lúc sấm động
閃閃 : — *thiểm* : lấp lánh; sáng loè loè ; chớp nhoáng

[*3 nét*]

閉 BẾ 1720
. đóng lại
. lấp tắc lại

[*4 nét*]

間 GIÁN 1721
. cách ra
. kẽ hở
. lỗ hổng
GIAN
. căn nhà
. khoảng giữa
. xin hoàn lại

閒 NHÀN 1722
. rảnh rang
. không bận rộn

閏 NHUẬN 1723
. thừa lẻ ra

開 KHAI 1724
. mở
. nở
開學 : — *học*: tựu trường
開始 : — *thủy* : bắt đầu
開會 : — *hội* : mở cuộc họp

[*6 nét*]

閣 CÁC 1725
. gác cao

[*11 nét*]

關 QUAN 1726
. đóng cửa
. dính dấp với nhau
. cửa ải
. máy móc
關門 : — *môn* : đóng cửa
關燈 : — *đăng* : tắt đèn
關繫 : — *hệ* : dính dấp với

阜 部 BỘ PHỤ

阜 PHỤ 1727
阝 . núi đất
. gò núi

[*5 nét*]

阻 TRỞ 1728
. ngăn cản (cách gián không thông)
隔阻 : *cách* — : xa cách ngăn trở

阿 A 1729
. núi đất lớn
. bên bờ nước
. cái cột
四阿重屋 : *tứ*— *trùng ốc*: nhà lớn sâu rộng
Á
. phát ngữ từ (chữ đề phát âm)
. tiếng kêu biểu lộ sự kinh dị

[*6 nét*]

降 GIÁNG 1730
. từ trên rơi xuống
. xuống dần dần
降臨 : — *lâm* : nói về thần tiên xuống chốn nhân gian

HÀNG
. chịu phục tòng

[*7 nét*]

院 VIỆN 1731
. sân rộng chung quanh có tường xây
. trường sở
. quan sảnh

陣 TRẬN 1732
. quân đội sắp hàng để hành quân
. số thứ tự
. sự vật sắp xếp có hàng lối
. hình thế quân đội trong khi đánh nhau
. nhóm thành đám đông
陣線 : — *tuyến* : hàng chiến tuyến
雁陣 : *nhạn* — : chim nhạn sắp hàng mà bay
一陣雨 : *nhất* — *vũ* : một cơn mưa

[*8 nét*]

陪 BỒI 1733
. làm bạn
. đứng hầu một bên
. tiếp khách
. giúp thêm
. làm tôi

陸 LỤC 1734
. đất bằng cao lên khỏi mặt nước
. đường khô
. số 6 (chữ lục «六» viết lớn)
. trên đất liền
. trên cạn
陸地 : — *địa* : đất liền

[*9 nét*]

階 GIAI 1735
. bực thềm
. đẳng cấp các quan

陽 DƯƠNG 1736
. mặt trời
. vùng sáng sủa
. một trong hai thứ khí trong trời đất, trái với âm

隆 LONG 1737
. cao
. dày
. tốt thịnh

隊 ĐỘI 1738
người xếp thành đoàn
. nhiều người tụ họp lại thành khối
. đoàn người có hàng ngũ chỉnh tề
排隊 : *bài* — : xếp hàng
軍隊 : *quân* — : đoàn thể binh lính

隋 TÙY 1739
. tên một triều vua

[*10 nét*]

隔 CÁCH 1740
. chia lìa
. không hợp nhau
離隔 : *ly* — : lìa ngăn

[*13 nét*]

隨 TÙY 1741
. đi theo
. nghe theo
. thửa đất liền nhau
. mặc lòng
. ngón chân
隨便 : — *tiện* : tự do làm mặc ý ; bất cần
跟隨 : *cân* — : đi theo gót
隨倒隨起 : — *đảo tùy khởi* : đổ rồi lại đứng dậy ngay

隶 部 BỘ ĐÃI

隶 ĐÃI 1742
. kịp

隹 部 BỘ CHUY

隹 CHUY 1743
. gọi chung loài chim đuôi ngắn

[*2 nét*]

隻 CHÍCH 1744
. con (động vật)
. cái (đồ vật)
. chiếc ; lẻ loi

[*3 nét*]

雀 TƯỚC 1745
. tên loài chim nhỏ
. chim sẻ
. tên một thứ trà giống lưỡi chim sẻ

[*4 nét*]

集 TẬP 1746
. tụ họp lại
. bầy chim đậu trên cây

雁 NHẠN 1747
. loại ngỗng trời
. tin tức

雄 HÙNG 1748
. chim trống
. thú đực
. người có sức mạnh
. dũng cảm
雄雞 : — *kê* : gà trống

雇 HỘ 1749
. tên chim
CỐ
. thuê người làm (đưa tiền ra kêu người làm việc)

[*5 nét*]

雌 THƯ 1750
. chim mái
. giống cái
. nhu nhược
雌雞 : — *kê* : gà mái

雍 ƯNG 1751

[9 nét]

雖 TUY 1752
雖. tên côn trùng
. lại là ; dẫu ; dù (chuyển chiết liên tự)
雖然 : — *nhiên* : nhưng mà

[10 nét]

雙 SONG 1753
. số đôi
. hai cái song song nhau
. giống đôi hai vật gì

雞 KÊ 1754
鷄 con gà

鴽 HUỀ 1755
. chim quốc (đỗ quyên, tử qui, đỗ vũ)

雚 QUÁN 1756
. tên một loại cỏ
. tên một loài chim nước

鶵 SỒ 1757
雛. chim con
. non nớt

[11 nét]

離 LY 1758
. lìa ra
. lạ lùng
離奇 : — *kỳ* : lạ lùng
分離 : *phân* — : chia lìa

難 NAN 1759
. chim
. không dễ dàng ; khó khăn
. không có thể làm được
. không tốt
難解 : — *giải* : khó gỡ
難看 : — *khán* : cái vẻ coi không đẹp
難過 : — *quá* : khó khăn
困難 : *khốn* —: khó khăn lúng túng

NẠN
. việc khốn cùng khổ sở
. đem sự việc khó khăn đi hỏi lỗi người ta

雨 部 BỘ VŨ

雨 VŨ 1760
. mưa

[3 nét]

雪 TUYẾT 1761
. hơi nước trên không gặp trời lạnh kết đông lại mà rơi xuống
. rửa trừ đi

[4 nét]

雲 VÂN 1762
. mây
. có gân, có chớn như mây

[5 nét]

雷 LÔI 1763
. sấm sét

電 ĐIỆN 1764

. ánh sáng loè ra trong khi chuyển mưa
. sức nóng hút các vật nhẹ ở xung quanh
電燈 : — *đăng* : đèn điện

[*9 nét*]

霜 SƯƠNG 1765
. hạt móc
. hơi mù ban đêm gặp lạnh đọng lại
. một năm
. thứ thuốc do thể nước đóng thành thể đặc

[*16 nét*]

靈 LINH 1766
. thiêng liêng
. hiệu nghiệm
. lanh lợi

青 部 BỘ THANH

青 THANH 1767
. màu xanh
青草地 : — *thảo địa* : bãi cỏ xanh

非 部 BỘ PHI

非 PHI 1768
. chẳng, không
. chẳng là
. không hợp
. phản đối
. trái bậy
. ngược với nhau
非常 : — *thường* : khác lạ

[*7 nét*]

靠 KHÁO 1769
. cậy
. nương dựa vào

面 部 BỘ DIỆN

面 DIỆN 1770
. mặt
. trước mặt
. ngoài
. viếng thăm
. danh dự
. một phía nào
. bề mặt

革 部 BỘ CÁCH

革 CÁCH 1771
. da thuộc
. da thú đã làm sạch lông
. khí giới dùng về việc binh
. cánh chim
. sửa đổi
兵革 : *binh* — : gọi chung đồ binh khí ; nói chung về việc binh

[*8 nét*]

鞠 CÚC 1772
. cong cúi
. quả bóng da
. nuôi nấng
. cảnh cáo
鞠躬 : — *cung* : cúi mình làm lễ

[9 nét]

鞦 THU 1773
. thu thiên «鞦韆» : cái đu (một loại khí cụ để vận động chơi đùa có giá gỗ, dây treo, phía dưới buộc một miếng ván, người đứng trên ván, tay nắm hai sợi dây đưa đi đưa lại)

[15 nét]

韆 THIÊN 1774
. thu thiên « 鞦韆 » : cái đu (với chữ thu « 鞦 » cùng nghĩa)

韋 部 BỘ VI

韋 VI 1775
. da thuộc (da thú đã làm chín)

韭 部 BỘ CỬU

韭 CỬU 1776
. rau hẹ

[6 nét]

蘞 TIÊM 1777
. rau hẹ núi

音 部 BỘ ÂM

音 ÂM 1778
. tiếng
. cung
. giọng
. biên làm dấu
. tin tức

[13 nét]

響 HƯỞNG 1779
响
. thanh âm
. tiếng đáp
. sự biến động do một động tác ở mặt khác dẫn tới
. thanh âm to lớn
. tiếng dội lại
響應 : — *ứng* : tiếng vang dội

頁 部 BỘ HIỆT

頁 HIỆT 1780
. cái đầu
. một trang giấy

[2 nét]

頂 ĐỈNH 1781
. chỗ cao nhất
. cái chỏm đầu
. đội trên đầu
. thay thế vào
. chống lại

[3 nét]

順 THUẬN 1782
. phục tòng
. y chiếu
. xuôi theo
順序 : — *tự* : thứ tự trước sau

須 TU 1783
. lông mặt
. phải, nên
. tên cỏ
. tên họ người

[5 nét]

領 LĀNH (lĩnh) 1784
. dẫn đầu
. thâu nhận
. rõ ràng ; hiểu rõ
. bản lãnh ; tài năng
. cái cổ ; cổ áo
. áo một bộ gọi là nhất lãnh « 一領 »
領袖 : — *tụ* : cổ áo và tay áo, khi cởi áo tất trước cầm cổ áo và tay áo, nghĩa bóng là người có tài năng xuất chúng làm thủ lãnh cho nhân chúng.

[*7 nét*]

頭 ĐẦU 1785
. phần trên hết của thân mình
. phần ở trên hết
. bực cao nhất
. đứng trước hết
. tiếng dùng để đếm súc vật, đồ vật nên mỗi đầu là một con, một cái
五頭牛 : *ngũ — ngưu* : năm con trâu
一塊石頭 : *nhất khối thạch —* : một hòn đá

頸 CẢNH 1786
. cái cổ
. phía trước cổ

[*8 nét*]

顆 KHỎA 1787
. trái
. vật hình tròn và nhỏ
. tiếng dùng để đếm những vật hình tròn hoặc thành khối
顆子彈 : — *tử đạn* : một viên đạn
一顆玉 : *nhất — ngọc* : một viên ngọc

[*9 nét*]

顏 NHAN 1788
. ở cái khoảng mắt mày
. dáng mặt
. góc trán
. chữ đề trên mặt sách
. thuốc màu của thợ nhuộm
顏色 : — *sắc* : sắc mặt; màu của các phẩm vật

題 ĐỀ 1789
. đầu bài (chữ viết ở phía trước bản văn)
. đầu mối của sự vật
. viết ra
. nêu lên
. bình luận
. cái trán
題目 : — *mục* : cái nhan đề của bài văn

[*10 nét*]

願 NGUYỆN 1790
. muốn đạt tới một mục đích nào
. lòng mong muốn
. một
願望 : — *vọng* : sự ước muốn

志願 : *chí* — : cái niềm tưởng ao ước sẽ đạt đến
願言思子 : — *ngôn tư tử*: mỗi lời đều nghĩ đến con

[*12 nét*]

顧 CỐ 1791
. tên họ người
. quay đầu lại để nhìn
. nhà buôn gọi khách hàng là chủ cố «主顧»
. quan tâm đến
. bèn ; còn là
四顧無親 : *tứ — vô thân*: nhìn lại bốn bên chẳng ai quen biết

風 部 BỘ PHONG

風 PHONG 1792
. gió
. thái độ ; phẩm cách
. bệnh
. thói ; nếp
. lời ca dao
風景 : — *cảnh* : cảnh tượng tự nhiên ở trước mắt
風箏 : — *tranh* : cái diều sáo
風車 : — *xa* : cái chong chóng

[*11 nét*]

飄 飄 PHIÊU 1793
. gió cuốn
. gió thổi
飄飄 : — *phiêu* : phất phới
飄揚 : — *dương* : tung bay

飛 部 BỘ PHI

飛 PHI 1794
. bay

食 部 BỘ THỰC

食 THỰC 1795
食 . ăn
. bổng lộc
TỰ
. cho ăn
. chăn nuôi

[*2 nét*]

飢 CƠ 1796
饑 . đói

[*4 nét*]

飲 ẨM 1797
. uống

飯 PHẠN 1798
. cơm
. ăn cơm

[*5 nét*]

飼 TỰ 1799
. cho ăn
. nuôi nấng

飽 BÃO 1800
. no (ăn được khá nhiều mà không còn cảm thấy được sự đói)
. đầy đủ
. hình dung cho sự nhận lấy được rất nhiều

飽食 : — *thực* : ăn no
飽滿 : — *mãn* : no đầy

[*6 nét*]

餌 NHĨ 1801
. bánh bằng bột
. đồ ăn
. mồi nhử cá

養 DƯỠNG 1802
. nuôi
. đem đồ ăn cho động vật ăn

餅 BÍNH 1803
. bánh
. thứ thực phẩm làm bằng gạo, lúa mì hình tròn và dẹt
. vật hình tròn
月餅 : *nguyệt* — : bánh trung thu

[*7 nét*]

餘 DƯ 1804
. thừa ra
. còn lại
. thong thả

餐 XAN 1805
. ăn cơm
. cơm
. bữa ăn

[*9 nét*]

餵 UỶ 1806
餧 . chăn nuôi
. cho ăn

首部 BỘ THỦ

首 THỦ 1807
. cái đầu
. sự vật khởi đầu
. trước nhất

香部 BỘ HƯƠNG

香 HƯƠNG 1808
. thơm
. nhang thơm

馬部 BỘ MÃ

馬 MÃ 1809
. ngựa

[*2 nét*]

馭 NGỰ 1810
. đánh ngựa
. kiềm chế kẻ dưới

馮 PHÙNG 1811
. tên họ người
BẰNG
. ngựa chạy mau
. nương dựa vào
. qua sông không dùng đò (tự bơi qua)

[*3 nét*]

馱 ĐÀ 1812
. dùng ngựa trâu quải cõng đồ đạc

[*5 nét*]

駕 GIÁ 1813
. thắng ngựa
. làm cách cho ngựa kéo xe
. xe ngựa kéo
. xe của vua đi

[*6 nét*]

駁 BÁC 1814
. núi Trung Khúc có giống thú hình nó giống ngựa, mình trắng có hai đuôi, một sừng, móng vuốt cọp tiếng như trống đánh, có có thể ăn thịt cọp, tên gọi là «bác»

[*8 nét*]

騎 KỴ 1815
. cưỡi ngựa
. lính kỵ mã
. ngựa đã buộc cương, đóng yên

KỴ
. người cưỡi

[*9 nét*]

騙 BIỀN 1816
. nhảy lên ngựa
. lừa phỉnh

[*11 nét*]

驅 KHU 1817
. đuổi đi
. chạy đi

[*13 nét*]

驚 KINH 1818
. đột nhiên sợ hãi
. chấn động dữ dội như sấm sét
. đáng sợ
. ngựa sợ hãi
. rối loạn
. bệnh sài giật mình mẩy của trẻ con
驚恐 : — *khủng* : sợ hãi
驚天動地 : — *thiên động địa* : long trời lở đất

[*14 nét*]

驟 SẬU 1819
. thình lình
. mau chóng
. đột nhiên
. ngựa phóng nước đại
驟寒驟暖 : — *hoàn sậu noãn* : chợt lạnh chợt ấm

骨部 BỘ CỐT

骨 CỐT 1820
. xương
. cái mẫu dùng để nắn đúc các hình đứng
. khắc sâu vào
. cứng cỏi
. người chết

[*13 nét*]

體 THỂ 1821
体
. thân mình
. cách thức
. hệ thống
. danh dự
. xét hiểu thấu
. lượng thứ
體操 : — *thao* : theo qui tắc mà vận động cơ thể

髒 TẠNG 1822
. không sạch sẽ
. dơ bẩn
. bầy nhầy
. bướng bỉnh

高 部 BỘ CAO

高 CAO 1823
. trái với thấp
. giỏi
高興 : — *hứng* : hăng hái vui sướng

髟 部 BỘ TIÊU

髟 TIÊU 1824
. tóc dài tha thướt

[*5 nét*]

髮 PHÁT 1825
. tóc
. một phần mười của 1 ly

[*12 nét*]

鬚 TU 1826
. râu (lông ở bên miệng của người và động vật)
. nhụy hoa của cỏ cây
鬚眉 : — *mi* : râu mày
花鬚 : *hoa* — : nhụy hoa

鬥 部 BỘ ĐẤU

鬥 ĐẤU 1827
. đánh nhau
. tranh nhau hơn thua

[*5 nét*]

鬧 NÁO 1828
閙 . xôn xao
. ồn ào

[*14 nét*]

鬬 ĐẤU 1829
. như chữ đấu «鬥»
. đánh nhau
. thi đua
爭鬬 : *tranh* — : đánh đá nhau

鬯 部 BỘ SƯỞNG

鬯 SƯỞNG 1830
. rượu nếp
. cái chảo nấu cơm trong khi hành quân

鬲 部 BỘ CÁCH

鬲 CÁCH 1831
. cái bình sành
. tên nước ngày xưa
. một thứ đồ ngày xưa giống hình cái đỉnh

鬼 部 BỘ QUỶ

鬼 QUỶ 1832
. người chết gọi là quỷ
. phàm thâm trầm, tàn nhẫn mà làm hại người hoặc làm việc không được quang minh đều gọi nó là quỷ

. tên một vì sao
. không thực tại

魚 部 BỘ NGƯ

魚 NGƯ 1833
. cá
魚一尾 : — *nhất vĩ* : một con cá

[*4 nét*]

魯 LỖ 1834
. tên nước
. ngu độn
. chậm chạp

[*12 nét*]

鱔 THIỆN 1835
. con lươn
鱔魚 : — *ngư* : con lươn

鳥 部 BỘ ĐIỂU

鳥 ĐIỀU 1836
. chim

[*3 nét*]

鳴 MINH 1837
. kêu
. hót

鳳 PHỤNG (phượng) 1838
. tên chim, con trống gọi là «phụng» (thứ chim chúa tể các loài chim, khi hiện thì có thánh nhân ra đời, dân chúng được hưởng thái bình, con trống là phụng, con mái là hoàng)

[*4 nét*]

鴉 NHA 1839
. con quạ (tên loài chim thân lớn, khắp mình màu đen)
. màu đen

[*5 nét*]

鴨 ÁP 1840
. con vịt

[*7 nét*]

鵡 VŨ 1841
. anh vũ «鸚鵡» : tên một loài chịm, lông đẹp đẽ, có các màu trắng, đỏ, vàng, xanh, mỏ cong, có thể bắt chước người nói năng lời lẽ

鵝 NGA 1842
. con ngỗng (giống chim bơi lội, giống chim nhà, mình trắng, mỏ vàng, so với con vịt thì lớn hơn)

[*8 nét*]

鵬 BẰNG 1843
. chim đại bàng

[*10 nét*]

鶯 OANH 1844
. tên một loài chim có tiếng hót hay

[*17 nét*]

鸚 ANH 1845
. tên chim

鹵 部 BỘ LỖ

鹵 LỖ 1846
. mặn
. muối ở trong đất
. ngu độn

[*9 nét*]

鹹 HÀM 1847
. vị mặn
鹹魚 : — *ngư* : cá mặn

鹿 部 BỘ LỘC

鹿 LỘC 1848
. loài hươu nai
. giống hình con nai
麋奶 : — *nãi* : sữa nai

[*8 nét*]

麗 LỆ 1849
. một đôi (lứa đôi)
. đẹp tốt
. phụ vào
. xa xỉ
. buộc lại

麥 部 BỘ MẠCH

麥 MẠCH 1850
. lúa mì (có hai loại tiểu mạch và đại mạch)

麻 部 BỘ MA

麻 MA 1851
. cây gai
. cây đay
麻臉 : — *kiểm* : mặt rỗ

[*3 nét*]

麼 MA 1852
. rất nhỏ
. cùng nghĩa với chữ ma«嗎»
. sao ? (nghi vấn tự)
. cái gì ?
. thế nào ?
么麼 : *yêu* — : nhỏ tí

黃 部 BỘ HOÀNG

黃 HOÀNG 1853
. tên họ người
. một thứ màu giống như vàng
. màu vàng

黍 部 BỘ THỬ

黍 THỬ 1854
. lúa nếp

[*3 nét*]

黎 LÊ 1855
. lấy dao hái ngô hái lúa
. đen
. họ Lê

黑 部 BỘ HẮC

黑 HẮC 1856
. đen
. tối

[*5 nét*]

點 ĐIỂM 1857
. châm lửa đốt
. một chấm

. đếm
. soát lại
. lọt vào
點燈 : — *đăng* : thắp đèn

黹 部 BỘ CHỈ

黹 CHỈ 1858
. may áo
. thêu thùa

黽部 BỘ MÃNH

黽 MÃNH 1859
. con nhái
. con chẫu
MẪN
. gắng gỏi

鼎部 BỘ ĐỈNH

鼎 ĐỈNH 1860
. cái vạc

鼓部 BỘ CỔ

鼓 CỔ 1861
. cái trống
. làm cho vang động

[*5 nét*]

鼕 ĐÔNG 1862
. tiếng trống (âm thanh của tiếng trống kêu)
鼕鼕 : — *đông* : tùng tùng

鼠部 BỘ THỬ

鼠 THỬ 1863
. chuột

[*5 nét*]

鼬 DỨU 1864
. chuột xạ

鼻部 BỘ TỴ

鼻 TỴ 1865
. cái mũi

齊部 BỘ TỀ

齊 TỀ 1866
. ngay
. đều
. cùng nhau
. ngang bằng

[*3 nét*]

齋 TRAI 1867
. trong sạch
. ăn chay
. nhà ở sạch và tĩnh

齒部 BỘ XỈ

齒 XỈ 1868
. răng cửa
. tuổi tác

龍部 BỘ LONG

龍 LONG 1869
. con rồng (theo thời xưa nói, thì là giống thần trùng có râu, có thể nổi mây, làm mưa)

龜 部 BỘ QUY

龜 QUY 1870
. rùa

龠 部 BỘ DƯỢC

龠 DƯỢC 1871
. ống sáo có ba lỗ

A

阿	A	1719	1729
啊	—	1720	0344
西	Á	0900	1522
握	Ác	1370	0774
哀	Ai	0298	0327
愛	Ái	0342	0689
乃	—	1524	0027
安	An	0069	0498
案	Án	0399	0919
按	—	0405	0749
嬰	Anh	1301	0480
鸚	—	1302	1845
櫻	—	1515	0961
英	—	1789	1444
影	Ảnh	1183	0633
鴨	Áp	1166	1840
壓	—	1788	0416
音	Âm	0825	1778
飲	Ẩm	0684	1797
恩	Ân	0380	0675
邑	Ấp	0944	1679
乙	Ất	0505	0036
幼	Ấu	0239	0595

B

巴	Ba	0952	0569
爸	—	0953	1105
吧	—	1650	0316
波	—	1747	1023
爬	Bà	1127	1100
婆	—	1748	0474
伯	Bá	0089	0093
柏	—	0395	0912
把	Bả	1108	0735
駁	Bác	1266	1240
博	—	1395	0248
柏	Bách	0395	0912
百	—	0462	1183
白	Bạch	0088	1182
帛	—	0450	0578
排	Bài	1186	0764
擺	—	1688	0793
拜	Bái	0984	0742
敗	Bại	1712	0809
罷	Bãi	1687	1353
擺	—	1688	0793
般	Ban	1744	1426
搬	—	1745	0777
升	Bàn	1716	0613
般	—	1744	1426
半	Bán	1080	0242
伴	Bạn	1081	0104
畔	—	1164	1161
本	Bản	0112	0887
板	—	0393	0905
彭	Bang	1611	0632
幫	—	1673	0587
旁	Bàng	0776	0830
旁	Bạng	0776	0830
彭	Bành	1611	0632
勻	Bao	0024	0221
包	—	0572	0225
跑	Bào	0957	1616
泡	—	1415	1020
胞	—	1708	1394
保	Bảo	0123	0115
寶	—	1035	0520
抱	Bão	0889	0741
爆	—	1818	1800
八	Bát	0516	0160
趴	—	0732	1179
撥	—	1290	0782
般	—	1744	1426

发	Bạt	0862	1120
拔	—	1838	0748
北	Bắc	0653	0231
匐	Bặc	1840	0228
蔔	—	1841	1466
冰	Băng	0307	0180
崩	—	0439	0558
朋	Bằng	0096	0880
鵬	—	0473	1843
馮	—	1390	1811
貧	Bần	0327	1588
不	Bất	0265	0009
閉	Bế	0217	1720
皮	Bì	0717	1189
被	Bị	0913	1510
彼	Bỉ	0808	0636
否	Bĩ	0491	0310
壁	Bích	1181	0415
邊	Biên	0758	1678
編	—	1149	1335
變	Biến	1852	1571
采	Biện	0918	1688
辨	—	1624	1639
拚	—	1717	0746
辨	—	1856	1640
扁	Biển	0337	0726
騙	—	0458	1816
別	Biệt	0330	0196
表	Biểu	0297	1506
兵	Bình	0809	0164
瓶	Bình	1278	1142
平	—	1780	0589
餅	Bính	1356	1803
丙	—	1550	0012
碰	—	1665	1235
病	Bịnh	1551	1175
秉	Bỉnh	0184	1255
甫	Bô	0783	1150
布	Bố	0227	0574
佈	—	0352	0096
步	Bộ	0655	0972
捕	Bồ	0784	0758
卜	Bốc	0105	0249
杯	Bôi	0267	0904
陪	Bồi	1227	1733
焙	—	1413	1085
貝	Bối	0241	1584
背	—	1021	1391
輩	—	1473	1632
背	Bội	1021	1391
佩	—	1707	0113
奔	Bôn	0283	0448
盆	Bồn	0534	1193
本	Bổn	0112	0887
捧	Bổng	1338	0765
孛	Bột	1765	0488
脖	—	1766	1397
筆	Bút	0571	1285
幅	Bức	0704	0585

C

哥	Ca	0541	0336
歌	—	0596	0967
個	Cá	0965	0126
各	Các	0556	0299
閣	—	1293	1725
革	Cách	1316	1771
鬲	—	1475	1831
隔	—	1476	1740
該	Cai	1698	1549
㠯	Cái	0676	0226
蓋	—	1064	1463
甘	Cam	1121	1143
敢	Cảm	1480	0811
感	—	1704	0695

干	Can	0625	0588
竿	—	1241	1280
杆	—	1262	0897
乾	—	1414	0042
乾	Càn	1414	0042
幹	Cán	1406	0128
幹	—	1407	0593
港	Cảng	1800	1049
更	Canh	0166	0870
耕	—	1083	1375
更	Cánh	0492	0870
竟	—	1726	1275
競	Cạnh	1332	1278
頸	Cảnh	1172	1786
景	—	1182	0861
高	Cao	0224	1823
告	Cáo	0076	0306
稿	Cảo	0430	1264
吉	Cát	0007	0294
割	—	1102	0207
跟	Căn	1123	1619
根	—	1835	0928
禽	Cầm	1376	1251
錦	Cầm	1051	1705
斤	Cân	0196	0820
巾	—	0225	0571
跟	—	1123	1619
芹	Cần	0420	1435
堇	—	1317	0405
勤	—	1318	0219
近	Cận	0852	1646
艮	Cấn	0681	1430
給	Cấp	1130	1326
汲	—	1254	1009
急	—	1469	0667
級	—	1779	1320
及	Cập	1253	0275
扣	Cật	1347	0194
俱	Câu	0917	0125
求	cầu	0597	0998
毬	—	0598	0988
球	—	0960	1135
冓	Cấu	0818	0175
垢	—	1431	0398
夠	—	1722	0434
狗	Cẩu	0503	1123
苟	—	0636	1441
姑	Cô	0367	0462
罟	—	1538	0423
固	Cố	0443	0779
故	—	0672	0803
雇	—	1762	1749
顧	—	1763	1791
古	Cổ	0008	0281
鼓	—	1041	1861
賈	—	1609	1597
谷	Cốc	0321	1573
昆	Côn	1637	0847
棍	—	1638	0942
袞 衮	Cồn	0723	1508
滾	—	0724	1056
工	Công	0167	0564
公	—	0722	0161
功	—	0813	0212
攻	—	1267	0801
貢	Cống	0431	1586
共	Cộng	0587	0163
骨	Cốt	1026	1820
奇	Cơ	0527	0445
飢	—	0685	1796
肌	—	1567	1387
幾	—	1642	0597
機	—	1787	0957
劬	Cù	0436	0214
句	Cú	0026	0282
具	Cụ	0916	0166
懼	—	1626	0708
劇	Cúc	0878	0227

菊	—	0879	1451
鞠	—	1594	1772
宮	Cung	0071	0508
弓	—	0542	0616
巷	—	0985	0676
躬	—	1595	1627
窮	Cùng	1738	1272
廿	Củng	0207	0612
狂	Cuồng	1467	1122
誑	Cuống	1569	1554
居	Cư	1271	0546
據	Cừ	1490	1579
據	Cứ	1491	0789
鋸	—	1850	1708
巨	Cự	1408	0566
舉	Cử	1247	1420
亟	Cức	1519	0054
極	Cực	1520	0946
腳	Cước	1670	1401
疆	Cương	0249	1169
亢	—	1833	0057
强	Cường	1036	0621
强	Cưỡng	1036	0621
丩	Cưu	0955	0015
仇	Cừu	0351	0073
灸	Cứu	0455	1073
救	—	1570	0808
舊	Cựu	1386	1421
九	Cửu	0004	0037
久	—	0016	0028
臼	Cữu	0610	1413
舅	—	1589	1418

CH

針	Châm	0459	1696
怎	Chẩm	1721	0668
真	Chân	1014	1216
參	Chẩn	1659	0081
執	Chấp	0609	0402
質	Chất	0246	1599
舟	Châu	0694	1425
朱	—	0893	0891
株	—	0894	0924
制	Chế	0331	0199
製	—	0445	1517
支	Chi	0847	0797
枝	—	0895	0906
之	—	1374	0030
志	Chí	0151	0648
質	—	0499	1599
至	—	0730	1410
止	Chỉ	0553	0969
旨	—	0770	0840
指	—	0771	0752
紙	—	0921	1316
只	—	1091	0292
隻	Chích	0177	1744
占	Chiêm	0106	0250
詹	—	1116	1546
占	Chiếm	0489	0250
氈	Chiên	0467	0987
折	Chiết	0216	0733
招	Chiêu	0404	0740
昭	—	0453	0851
照	Chiếu	0454	1086
正	Chính	0763	0970
整	Chỉnh	1869	0816
周	Chu	1305	0323
週	Châu	1459	1663
屬	Chú	1378	0550
注	—	1542	1021
，	Chủ	0607	0022
主	—	0650	0025
煮	—	0699	0420
主	Chúa	0650	0025
燭	Chúc	1179	1096
屬	—	1378	0550

視	—	1701	1244
佳	Chuy	0175	1743
匕	Chủy	0046	0229
嘴	—	1170	0364
專	Chuyên	0930	0528
嵩	—	1360	1372
轉	Chuyển	0931	1635
發	Chuyết	1604	0077
顓	—	1605	1633
終	Chung	1385	1322
衆	Chúng	1335	1219
種	Chủng	0429	1262
諸	Chư	0969	1559
杼	Chử	1255	0908
煮	—	1554	1087
織	Chức	1536	1354
勻	Chước	0676	0222
灼	—	1566	1074

D

耶	Da	1629	1378
夜	Dạ	0349	0433
也	Dã	0507	0040
野	—	1138	1693
樣	Dạng	1058	0952
名	Danh	0102	0297
遙	Dao	1345	1673
搖	—	1686	0775
弋	Dặc	0599	0614
蠅	Dăng	1439	1499
冗	Dâm	0908	0177
民	Dân	0680	0993
寅	Dần	1702	0514
引	Dẫn	1079	0617
佚	Dật	0043	0091
洟	—	0412	1017
酉	Dậu	1217	1685
移	Di	0128	1260
台	—	1804	0293
異	Dị	0670	1166
易	—	0718	0845
已	Dĩ	0932	0568
以	—	1136	0080
易	Dịch	0718	0845
睪	—	1362	1220
亦	Diệc	1184	0060
汏	Diên	1695	1011
面	Diện	0773	1770
演	Diễn	1703	1062
葉	Diệp	0586	1457
曜	Diệu	1456	0865
營	Dinh	0146	1095
由	Do	0248	1152
嵩	—	1344	1349
尹	Doãn	0179	0540
盈	Doanh	1539	1194
甬	Dõng	0532	1149
桶	—	0533	0931
勇	—	1693	0216
蒋	Du	0562	0829
游	—	0563	1046
遊	—	0712	1664
攸	—	1087	0800
油	—	1807	1024
牖	Dũ	1486	1112
筍	Duần	1358	1286
卑	Duật	0548	1385
裔	—	1881	1225
欲	Dục	0323	0964
浴	—	0859	1031
玉	Duế	0581	0624
惟	Duy	1382	0687
唯	—	1404	0343
谷	Duyên	0693	0289
緣	—	1575	1339
緣	Duyến	1575	1339
容	Dung	0322	0512

溶	—	0418	1050
蓉	—	0423	1461
熔	—	0456	1088
鎔	—	0461	1710
融	—	1756	1495
用	Dụng	0240	1148
甬	Dũng	0532	1149
桶	—	0533	0931
勇	—	1693	0216
余	Dư	0802	0100
餘	—	0803	1804
予	—	1016	0045
與	Dữ	0910	1417
翼	Dực	0671	1366
躍	Dược	1397	1624
羊	Dương	0040	1356
洋	—	0414	1026
陽	—	0806	1736
揚	—	1005	0771
楊	—	1761	0947
養	Dưỡng	1354	1802
鼬由	Dứu	0855	1864

Đ

多	Đa	0103	0432
舵	Đà	0762	1428
馱	—	1103	1812
打	Đả	1040	0730
臺	Đài	1280	1412
檯	—	1281	0960
台	—	1804	0293
戴	Đái	1197	0721
帶	—	1769	0584
大	Đại	0017	0436
代	—	1750	0083
袋	—	1751	1511
隶	Đãi	0883	1742
歹	—	0947	0976
侍	—	1389	0639
覃	Đàm	1631	1526
譚	—	1632	1568
談	—	1873	1558
擔	Đảm	1117	0787
丹	Đan	0344	0024
彈	Đàn	1753	0622
旦	Đán	0081	0837
彈	Đạn	1753	0622
蛋	Đản	1733	1482
但	—	1854	0107
噹	Đang	1024	0365
擋	Đáng	1743	0790
盪	Đãng	1372	1206
刀	Đao	0324	0188
逃	Đào	0785	1647
桃	—	0874	0922
到	Đáo	0981	0202
稻	Đạo	1098	1265
道	—	1679	1671
盜	—	1696	1201
島	Đảo	0350	0557
搗	—	1257	0791
倒	—	1528	0129
答	Đáp	1597	1288
沓	Đạp	1671	1010
踏	—	1672	1621
怛	Đát	0386	0666
達	Đạt	1535	1669
得	Đắc	0963	0641
登	Đăng	0735	1180
燈	—	0736	1093
等	Đẳng	1734	1289
亠	Đầu	0221	0055
頭	—	0734	1785
投	—	1357	0736
門	Đấu	0228	1827
鬪	—	1488	1829

豆	Đậu	0714	1574
斗	Đầu	0794	0818
低	Đê	0851	0102
啼	Đề	0754	0351
提	—	0765	0770
題	—	1849	1789
弟	Đệ	0543	0619
第	—	1868	1283
氐	Đề	0850	0992
底	—	1355	0601
地	Địa	0508	0390
的	Đích	0977	1185
商	—	1073	0342
適	—	1587	1675
罹	Địch	1396	1365
敵	—	1706	0815
笛	—	1875	1284
甜	Điềm	1521	1145
點	Điềm	1141	1857
田	Điền	0247	1151
電	Điện	0836	1764
蝶	Điệp	1062	1493
疊	—	1342	1172
跌	Điệt	0220	1615
丟	Điêu	1663	0033
條	Điều	1088	0934
釣	Điếu	1244	1698
鳥	Điều	0290	1836
丁	Đinh	0525	0003
叮	—	1023	0291
釘	—	1859	1697
廷	Đình	0697	0610
庭	—	0698	0602
蜓	—	0846	1485
亭	—	1343	0066
停	—	1877	0139
定	Định	1050	0503
錠	Đỉnh	1282	1706
朵	Đóa	0657	0890
躲	—	1741	1628
惰	Đọa	1096	0693
墮	—	1466	0413
兌	Đoài	0961	0152
兌	Đoái	0961	0152
端	Đoan	1361	1277
團	Đoàn	1844	0385
段	Đoạn	1450	0980
緞	—	1451	1338
斷	—	1809	0825
短	Đoản	0799	1229
都	Đô	0959	1682
睹	Đỗ	0550	0340
圖	—	0551	0384
妒	Đố	0370	0459
杜	Đỗ	0391	0895
肚	—	1646	1389
讀	Độc	0824	1570
獨	—	1297	1126
堆	Đôi	1836	0406
對	Đối	1072	0531
隊	Đội	1188	1738
屯	Đồn	0487	0552
遁	Độn	1581	1670
東	Đông	0126	0902
冬	—	0317	0179
鼕	—	1224	1862
疼	—	1647	1177
同	Đồng	0093	0296
桐	—	0397	0918
銅	—	0460	1699
童	—	1006	1276
棟	Đống	0398	0938
凍	—	1821	0182
動	Động	0237	0217
洞	—	0413	1025
丼	Đơn	0344	0024
單	—	0618	0347
德	Đức	0821	0645

當	Đương	0477	1170
堂	Đường	0264	0401
棠	—	0476	0940
唐	—	1145	0337
糖	—	1146	1311
塘	—	1250	0409

Gi

家	Gia	0073	0509
加	—	0234	0211
嫁	Giá	0369	0476
駕	—	0457	1813
架	—	0400	0914
這	—	0975	1653
段	Giả	0662	0279
者	—	0958	1370
假	—	1324	0135
價	—	1609	1597
角	Giác	0789	1535
覺	—	1454	1533
皆	Giai	0578	1188
階	—	0580	1735
解	Giải	0790	1537
監	Giam	0767	1203
監	Giám	0767	1203
姦	Gian	0065	0467
間	—	0498	1721
間	Gián	0201	1721
江	Giang	0311	0999
降	Giáng	0898	1730
講	Giảng	0819	1563
交	Giao	0634	0058
校	Giáo	0635	0921
教	—	0737	0805
咬	Giảo	1674	0331
夾	Giáp	0617	0444
甲	—	1165	1154
介	Giới	0015	0070
界	—	0466	1158

H

呵	Ha	0966	0321
哈	—	1677	0333
蝦	Hà	0663	1491
河	—	0755	1018
何	—	0843	0101
荷	—	0844	1448
寒	Há	1048	0513
下	—	0482	0008
下	Hạ	0339	0008
賀	—	0244	1593
夏	—	1147	0428
赫	Hách	1683	1607
嚇	—	1684	0368
核	Hạch	1517	0927
孩	Hài	0987	0491
害	Hại	0079	0510
海	Hải	1705	1034
街	Hàm	1388	1700
咸	—	1675	0332
鹹	—	1864	1847
艦	Hạm	1791	1429
喊	Hảm	1676	0354
寒	Hàn	1449	0516
厂	Hán	0301	0262
漢	—	1724	1063
旱	Hạn	1089	0841
趕	Hãn	1090	1611
行	Hàng	0656	1503
缸	—	0782	1348
夅	—	0897	0424
降	—	0898	1730
行	Hãng	0656	1503
巷	Hạng	1212	0570
亨	Hanh	1552	0062

行	Hành	0656	1503
幸	Hạnh	0606	0591
行	—	0656	1503
杏	—	1522	0898
豪濠	Hào	0348	1580
爻	—	0419	1067
號	—	0544	1106
好	—	1044	1480
盒	Hảo	0480	0456
盍	Hạp	0570	1199
喝	—	1063	1197
曷	Hát	1729	0355
黑	Hạt	0677	0871
恆	Hắc	0566	1856
忻	Hằng	0157	0671
很	Hân	0385	0658
侯猴	Hẫn	0983	0638
後	Hầu	1322	0119
后	—	1323	1125
奚	Hậu	0760	0637
亡	—	1430	0303
系	—	1692	0131
嘻	Hề	0746	0450
戲	Hễ	0519	0234
喜	Hệ	0904	1313
奚	—	1242	1346
嬉	Hy	0362	0362
賢	Hý	0716	0720
現	Hỷ	0210	0346
協	Hỹ	1445	1227
頁	Hiềm	0372	0477
好	Hiền	1268	1602
孝	Hiện	1135	1136
校	Hiệp	0236	0244
	Hiệt	0733	1780
	Hiếu	0061	0456
	—	0633	0486
	Hiệu	0635	0921
號	—	1044	1480
效	—	1381	0804
曉	Hiểu	1327	0864
形	Hình	1234	0620
花	Hoa	0421	1436
華	—	0950	1452
禾	Hòa	0117	1252
和	—	0494	0319
化	Hóa	0047	0230
貨	—	0432	1589
和	Họa	0363	0363
畫	—	0703	1167
火	Hỏa	0140	1070
畫	Hoạch	0703	1167
懷	Hoài	0886	0704
歡	Hoan	1134	0968
凡	Hoàn	0608	0023
還	—	0727	1676
環	—	0729	1138
完	—	0742	0501
奐	Hoán	1505	0449
喚	—	1506	0352
患	Hoạn	0382	0678
緩	Hoãn	1292	1337
荒	Hoang	1680	0560
荒	—	1681	1447
謊	—	1682	1565
皇	Hoàng	0139	1186
惶	—	0388	0692
黃	—	0877	1853
怳	Hoảng	0154	0660
慌	—	1685	0697
橫	Hoành	1393	0956
橫	Hoạnh	1393	0956
活	Hoạt	1137	1030
滑	—	1661	1054
或	Hoặc	0652	0716
學	Học	0545	0495
呼	Hô	0659	0320

虎	—	0713	1476
乎	Hồ	0658	0032
胡	—	1060	1392
蝴	—	1061	1492
戶	Hộ	0336	0722
護	—	1010	1569
雇	—	1762	1749
虎	Hổ	1043	1477
互	Hỗ	0033	0049
灰	Hôi	1437	1071
回	Hồi	0136	0375
悔	Hối	0387	0679
會	Hội	1032	0875
紅	Hồng	0513	1314
忽	Hốt	0153	0654
亥	Hợi	0986	0059
合	Hợp	0569	0300
訓	Huấn	1846	1542
擐	Huề	0793	0795
惠	Huệ	0195	0684
蕙	—	0281	1469
虫	Huy	0535	1481
揮	—	1333	0773
卉	Hủy	0282	0243
四	Huyên	1131	0302
玄	Huyền	0786	1129
縣	—	0905	1340
懸	—	0906	0705
縣	Huyện	0905	1340
血	Huyết	0100	1502
穴	Huyệt	0573	1268
兄	Huynh	0052	0147
凶	Hung	1152	0186
雄	Hùng	0745	1748
許	Hứa	1069	1543
興	Hưng	1802	1419
興	Hứng	1802	1419
香	Hương	0118	1808
鄉	—	1270	1683
向	Hướng	0092	0295
享	Hưởng	0347	0063
响	—	0360	0328
響	—	1876	1779
休	Hưu	0124	0086
又	Hựu	0159	0272
友	Hữu	0160	0273
有	—	0162	0879
右	—	0169	0284

I

益	Ích	0310	1195

Y

衣	Y	0295	1505
依	—	0296	0110
椅	—	0528	0839
意	Ý	1658	0694
椅	Ỷ	0528	0839
奄	Yêm	1772	0447
淹	—	1773	1042
厭	Yếm	1442	0264
淹	—	1773	1042
奄	Yểm	1772	0447
烟	Yên	0145	1077
燕	—	0630	1092
宴	Yến	0085	0511
燕	—	0630	1092
芗	Yền	0561	0827
幺	Yêu	0238	0594
妖	—	0366	0458
夭	—	0485	0485
要	—	0993	1524
腰	—	1047	1398
要	Yếu	0993	1524
夭	Yểu	0019	0438
旮	—	1097	1415

K

雞	Kê	0747	1754
結	Kết	1260	1328
期	Ki	1784	0884
擊	Kích	0941	0786
兼	Kiêm	0185	0167
劍	Kiếm	1263	0209
臉	Kiểm	1056	1403
堅	Kiên	1269	0404
乾	Kiền	1414	0042
見	Kiến	0056	1527
建	—	0720	0611
件	Kiện	0077	0085
毽	—	0721	0990
健	-	1786	0138
澆	Kiêu	1031	1065
喬	Kiều	0691	0349
橋	—	0692	0954
令	Kim	0032	0071
金	—	0263	1695
京	Kinh	1106	0064
亟	—	1171	0561
驚	—	1468	1818
經	—	1588	1329
擎	Kình	0939	0785
敬	Kính	0637	0812
鏡	—	1727	1711
圻	Kỳ	0261	0393
奇	—	0527	0445
其	—	0853	0165
旗	—	0997	0832
示	—	1002	1241
踦	—	1714	1622
期	—	1784	0884
无	Ký	1351	0834
既	—	1352	0835
記	—	1783	1541
忌	Kỵ	0375	0649
騎	—	0935	1815
已	Kỷ	0022	0567
几	—	0522	0183
幾	—	1642	0597
紀	—	1700	1315
哥	Kha	0541	0336
呵	—	0966	0321
可	Khả	0526	0288
客	Khách	0800	0507
開	Khai	0208	1724
肯	Khải	1092	1390
凵	Khảm	0940	0185
砍	—	1822	1231
看	Khan	0215	1210
看	Khán	0215	1210
康	Khang	1806	0604
亢	Kháng	1833	0057
坑	Khanh	1834	0394
声	Khánh	0838	0418
慶	—	1699	0701
犒	Khao	0442	1118
靠	Kháo	1801	1769
犭	Khảo	1042	0004
考	—	1606	1369
渴	Khát	0678	1047
肯	Khẳng	1092	1390
緊	Khẩn	1735	1334
泣	Khấp	0411	1016
乞	Khất	0021	0039
扣	Khấu	0401	0732
口	Khẩu	0006	0280
欺	Khi	1710	0966
氣	Khí	0829	0995
器	—	1211	0366
亟	—	1519	0054
汽	—	1874	1013
起	Khỉ	0555	1609
豈	—	1627	1575
欠	Khiếm	0029	0962
牽	Khiên	0787	1117

慴	Khiếp	0389	0707
潔	Khiết	1019	1064
跳	Khiêu	0669	1618
挑	—	1118	0754
叫	Khiếu	0956	0290
輕	Khinh	1532	1631
課	Khóa	0815	1555
平	—	0896	0016
裹	Khỏa	0299	1513
顆	—	1752	1787
棵	—	1826	0943
快	Khoái	0661	0659
快	—	1813	1290
曠	Khoáng	1259	0866
枯	Khô	0394	09[illegible]
苦	Khổ	0424	1440
哭	Khốc	1513	0338
塊	Khối	1644	0410
困	Khốn	0135	0376
捆	Khổn	1845	0760
空	Không	0872	1269
孔	Khổng	1617	0483
起	Khởi	0555	1609
豈	—	1627	1575
區	Khu	1440	0237
囷	Khuân	1656	0380
菌	Khuẩn	1657	1455
屈	Khuất	0849	0545
曲	Khúc	0011	0869
圭	Khuê	0875	0391
勸	Khuyến	1827	0220
犬	Khuyển	0502	1119
恐	Khủng	0170	0672
匡	Khuông	1421	0233
筐	—	1422	1287
去	Khứ	0547	0269
去	Khử	0547	0269
却卻	Khước	1669	0261

L

羅	La	1319	1355
鑼	—	1320	1714
蘿	—	1839	1475
落	Lạc	0557	1028
落	—	0558	1456
樂	—	1034	0950
來	Lai	0125	0109
賴	Lại	1093	1603
吏	—	1443	0304
婪	Lam	0373	0472
籃	—	0768	1299
懶	Lãn	1094	0706
狼	Lang	1139	1124
郎	—	1328	1681
廊	—	1329	0606
浪	—	1790	1035
浪	Lãng	1790	1035
另	Lánh	0435	0286
領	Lãnh	1129	1784
冷	—	1403	0181
牢	Lao	0075	1115
勞	—	1785	0218
勞	Lạo	1785	0218
老	Lão	0632	1368
獵	Lạp	0934	1128
拉	—	1110	0743
粒	—	1500	1307
笠	—	1545	1282
林	Lâm	0109	0900
淋	—	0416	1037
臨	—	0766	1407
鄰	Lân	0945	1684
吝	Lận	0223	0309
粦	—	0943	1309
立	Lập	0284	1273
婁	Lâu	1167	0473
樓	—	1230	0953

梨	Lê	0333	0930
黎	—	0779	1855
泪	Lệ	0312	1015
麗	—	1001	1849
厲	—	1640	0266
戾	—	1847	0725
淚	—	1848	1044
禮	Lễ	1596	1248
令	Lệnh	1128	0079
離	Ly	1154	1758
李	Lý	0130	0893
里	—	0258	1691
裏	—	0446	1513
履	—	1313	0549
理	—	1866	1137
廉	Liêm	0628	0605
簾	—	0629	1298
鎌	—	1495	1713
連	Liên	1392	1658
獵	Liệp	0934	1128
列	Liệt	1223	0193
料	Liệu	1860	0819
了	Liễu	0059	0044
靈	Linh	0320	1766
令	Lịnh	1128	0079
裸	Loã	0300	1516
鸞	Loan	1046	0623
刷	Loát	0868	0201
垄	Long	0841	0426
隆	—	0842	1737
龍	—	1298	1869
盧	Lô	1559	1205
爐	—	1560	1097
路	Lộ	0649	1617
魯	Lỗ	0289	1834
鹵	—	1863	1846
鹿	Lộc	1000	1848
雷	Lôi	0835	1763
畾	—	1341	1171
耒	Lỗi	1082	1374
利	Lợi	0332	0197
俐	—	0355	0117
輪	Luân	1795	1634
倫	Luận	1794	0114
六	Lục	0521	0162
彔	—	0582	0625
綠	—	0583	1330
垒	—	0830	0396
陸	—	1879	1734
累	Luy	1718	1323
累	Lụy	1718	1323
累	Lũy	1718	1323
厽	—	1796	0270
龍	Lung	1299	1300
盧	Lư	1559	1205
慮	Lự	1558	0700
力	Lực	0233	0210
略	Lược	1616	1165
梁	Lương	0328	0929
良	—	0682	1431
凉	—	1823	1043
量	Lượng	0795	1694
亮	—	1020	0065
凉	—	1823	1043
兩	Lưỡng	0510	0159
流	Lưu	0864	0061
流	—	0865	1032
留	—	1076	1160
溜	—	1233	1051

M

麻	Ma	0603	1851
磨	—	0604	1239
媽	—	0954	0478
嗎	—	0978	0358
麼	—	0999	1852

罵	Mạ	1742	1354
馬	Mã	0293	1809
媽	-	1641	1494
碼	—	1774	1237
莫	Mạc	1754	1450
撲	—	1755	0780
麥	Mạch	1114	1850
埋	Mai	0259	0399
梅	—	1143	0935
枚	—	1516	0910
賣	Mại	0823	1601
買	Mãi	0769	1594
曼	Man	1119	0873
慢	Mạn	1120	0699
滿	Mãn	0511	1055
忙	Mang	1059	0651
皿	Mãnh	0098	1190
毛	Mao	0038	0986
茅	—	1151	1442
冒	Mạo	1200	0174
帽	—	1201	0586
卯	Mão	1075	0255
末	Mạt	0111	0886
墨	Mặc	0567	0412
密	Mật	1065	0504
蜜	—	1066	1498
矛	Mâu	1150	1224
戊	Mậu	0936	0710
母	Mẫu	0062	0983
畝	—	1418	1163
迷	Mê	0967	1648
米	Mễ	0116	1304
命	Mệnh	1375	0325
眉	My	0055	1209
媚	Mỵ	0371	0475
美	Mỹ	0041	1357
七不見	Mích	0506	0038
	Mịch	0268	1529
仁	—	0313	0176
糸	—	0512	1312
覓	—	1499	1530
宀	Miên	0068	0496
棉	—	0616	0941
眠	—	1314	1217
免	Miễn	0639	0151
苗	Miêu	0278	1439
描	—	0406	0769
貓	—	0515	1583
明	Minh	0097	0842
盟	—	0099	1202
鳴	—	0292	1837
某	Mỗ	1398	0917
木	Mộc	0108	0885
沐	—	0858	1007
每	Mỗi	0063	0984
門	Môn	0199	1717
們	—	0971	0127
夢	Mộng	1732	0435
沒	Một	1111	1008
目	Mục	0054	1207
未	Mùi	0488	0888
昧	Muội	0115	0849
妹	—	0593	0463
悶	Muộn	0203	0685
謀	Mưu	1399	1560

N

那	Na	0979	1680
拿	Nã	0998	0753
疒	Nách	1511	1174
耐	Nại	1402	1373
乃	Nãi	1524	0027
男	Nam	0251	1155
南	—	0871	0247
難	Nan	1725	1759

PH

玻	Pha	0777	1134
破	Phá	1387	1232
怕	Phạ	0155	0661
蹼	Phác	1175	1623
拍	Phách	0403	0739
凡	Phàm	0050	0184
帆	—	0448	0575
飯	Phạn	0688	1798
反	Phản	0304	0274
烹	Phanh	1553	1080
法	Pháp	1738	1022
髮	Phát	0863	1825
發	—	1189	1181
品	Phẩm	0009	0326
分	Phân	0326	0190
紛	—	1498	1317
焚	Phần	0144	1082
分	—	0500	0190
奮	Phấn	0252	0453
粉	—	1585	1305
拚	—	1717	0746
分	Phận	0500	0190
忿	Phẫn	0378	0657
扮	—	1843	0738
弗	Phất	1219	0618
拂	—	1220	0745
面	Phẫu	0781	1347
飛	Phi	0631	1794
被	—	0913	1510
非	—	1185	1768
披	—	1194	0744
吾	—	1226	0322
費	Phí	1614	1595
拚	Phiên	1717	0746
番	—	1770	1168
翻	—	1771	1367
片	Phiến	1231	1111
扁	—	1583	0727
丿	Phiệt	0613	0026
飄	Phiêu	1004	1793
漂	—	1664	1061
票	Phiếu	1003	1245
付	Phó	0707	0078
丰	Phong	0078	0017
風	—	0592	1792
蜂	—	1068	1486
封	—	1273	0524
房	Phòng	0590	0723
放	Phóng	0591	0802
鋪	Phô	1315	1703
鋪	Phố	1315	1703
支	Phốc	0588	0798
蹼	—	1175	1623
撲	—	1584	0783
夫	Phu	0034	0440
孚	—	1568	0487
孵	—	1503	0494
膚	—	1568	1402
扶	Phù	0402	0734
芙	—	0422	1437
浮	—	1331	1033
富	Phú	0254	0515
父	Phụ	0165	1104
婦	—	0232	0471
阜	—	0579	1727
負	—	0810	1585
否	Phủ	0266	0310
斧	—	0465	0822
父	—	0486	1104
府	—	0708	0600
俯	—	0709	0123
甫	—	0783	1150
畐	Phúc	0253	1157
服	Phục	0974	0881
伏	—	1162	0089
復	—	1312	0644

峯	Phùng	1067	0425
逢	—	1206	1654
縫	—	1207	1341
馮	—	1390	1811
奉	Phụng	1337	0446
鳳	—	1541	1838
方	Phương	0560	0826
亡	—	1420	0232
鳳	Phượng	1541	1838
紡	Phưởng	1612	1319

QU

戈	Qua	0537	0709
瓜	—	1645	1140
過	Quá	0990	1665
果	Quả	0121	0901
冎	—	0988	0172
乖	Quai	1140	0034
夬	Quái	0660	0441
卦	—	0995	0251
怪	—	1758	0669
掛	Quải	0996	0762
觀	Quan	1321	1534
關	—	1739	0596
關	—	1740	1726
串	Quán	0173	0019
灌	—	1400	1068
貫	—	1814	1592
慣	—	1815	0702
光	Quang	0641	0149
廣	Quảng	1258	0607
戹	Quắc	1577	1223
擴	—	1578	0796
亡	Quăng	0744	0268
勻	Quân	0028	0224
君	—	0180	0308
軍	—	0194	1630
裙	Quần	0447	1514
羣	—	0469	1359
圣	Quật	1757	0388
橘	—	1882	0958
桂	Quế	0876	0923
規	Qui	0057	1528
皈	—	0305	1187
歸	—	1158	0975
季	Quí	0129	0489
卷	Quyển	1509	0260
拳	—	1510	0755
卷	Quyển	1509	0260
卷	Quyển	1509	0260
口	Quynh	0318	0168
冏	—	0791	0173
国	Quốc	0138	0377
國	—	0816	0381

S

紗	Sa	1819	1321
乍	Sạ	0614	0031
册	Sách	0334	0169
晒	Sái	1115	0855
灑	—	1436	1069
曬	—	1496	0867
彡	Sam	0860	0628
刪	San	0335	0198
牀	Sàng	0902	1109
吵	Sao	1022	0313
巢	Sào	0702	0562
套	Sáo	1760	0451
插	Sáp	1275	0702
察	Sát	1652	0518
擦	—	1653	0792
殺	—	1715	0981
色	Sắc	0882	1432
喬	—	1213	0360
救	—	1411	0806
森	Sâm	0110	0937
产	Sản	1660	1610
愁	Sầu	0149	0683

難	Nạn	1725	1759
鬧	Náo	0229	1828
腦	Não	1447	1400
內	Nạp	0620	0157
若	Nặc	1248	0236
諾	—	1455	1561
能	Năng	0667	1395
泥	Nê	1125	1019
你	Nễ	0539	0098
泥	Nệ	1125	1019
尼	Ni	0345	0542
呢	Nỉ	1307	0324
粘	Niêm	0468	1306
念	Niệm	0152	0653
年	Niên	0980	0590
碾	Niễn	1817	1238
您	—	1828	0683
躡	Niếp	1625	1625
嚙	Niết	1348	0370
佞	Nịnh	0067	0092
拏	Noa	0164	0490
卵	Noãn	1161	0258
暖	—	1308	0862
奴	Nô	0163	0455
努	Nỗ	0435	0213
怒	Nộ	0379	0664
內	Nội	0620	0157
嫩	Nộn	1412	0479
農	Nông	1084	1643
女	Nữ	0060	0454

NG

鵝	Nga	1775	1842
我	Ngã	0538	0714
岸	Ngạn	0690	0566
齊	—	0880	0630
昂	Ngang	0710	0254
禽	Ngâm	1334	0090
厰	—	1481	0265
銀	Ngân	1749	1701
屹	Ngật	0440	0555
吃	—	0964	0301
偶	Ngẫu	1564	0137
執	Nghệ	0831	0403
藝	—	1842	1473
宜	Nghi	0857	0502
蟻	Nghị	1487	1500
義	Nghĩa	0826	1360
逆	Nghịch	1289	1650
广	Nghiêm	0602	0598
嚴	—	1482	0369
硯	Nghiễn	0470	1233
這	Nghiện	0975	1653
堯	Nghiêu	1030	0408
迎	Nghinh	0801	1645
午	Ngọ	0827	0241
卧	Ngọa	0706	1405
瓦	Ngõa	1277	1141
外	Ngoại	0107	0430
玩	Ngoạn	1126	1133
玉	Ngọc	0728	1131
吾	Ngô	0891	0312
梧	—	0892	0933
吳	—	1463	0315
遇	Ngộ	1461	1668
誤	—	1464	1553
悟	—	1630	0680
囂	Ngốc	0122	0307
言	Ngôn	0814	1539
兀	Ngột	1029	0145
五	Ngũ	0518	0051
危	Nguy	1286	0256
桅	—	1287	0925
元	Nguyên	0051	0146
原	—	1689	0263
願	Nguyện	1803	1790
月	Nguyệt	0095	0878

魚	Ngư	0288	1833
漁	—	1191	1058
馭	Ngự	0294	1810
御	—	1484	0643
樂	—	1485	1247
語	Ngữ	1240	1552
仰	Ngưỡng	0711	0088
牛	Ngưu	0074	1114

NH

牙	Nha	0867	1113
芽	—	1419	1438
鴉	—	1728	1839
樂	Nhạc	1034	0950
顏	Nhan	0881	1788
閒	Nhàn	0202	1722
雁	Nhạn	0303	1747
樂	Nhạo	1034	0950
人	Nhân	0012	0067
仁	—	0042	0072
因	—	0134	0374
姻	—	0368	0468
刃	Nhận	1011	0189
認	—	1013	1551
忍	Nhẫn	1012	0650
入	Nhập	0013	0156
一	Nhất	0001	0001
日	Nhật	0080	0836
兒	Nhi	0053	0153
而		1359	1371
二	Nhị	0027	0047
耳	Nhĩ	0186	1377
洱	—	0415	1027
餌	—	1243	1801
爾	—	1623	1107
冉	Nhiễm	1599	0170
然	Nhiên	1176	1083
聶	Nhiếp	0187	1383
攝	—	0407	0794
熱	Nhiệt	0832	1090
乳	Nhũ	1210	0041
閏	Nhuận	0204	1723
肉	Nhục	0576	1386
辱	—	0914	1642
褥	—	0915	1520
銳	Nhuệ	1346	1704
蕊	Nhụy	0280	1468
戎	Nhung	0738	0712
絨	—	0739	1325
如	Như	0066	0457
汝	Nhữ	1373	1001
仍	Nhưng	1615	0074
扔	—	1867	0731
若	Nhược	1198	1443
箬	—	1199	1294
讓	Nhượng	1078	1572

O

窩	Oa	0989	0330
彙	Oanh	0193	1636
鴛	—	0474	1844
挖	Oát	1832	0756

Ô

烏	Ô	0291	1078
嗚	—	0361	0356
汙	—	1432	1002
於	—	1462	0828
屋	Ốc	0751	0547
喔	—	0752	0350
昷	Ôn	1471	0350
溫	—	1472	1052
翁	Ông	1070	1363
嗡	—	1071	0359

	Sấu	1655	1060
	Sậu	1544	1819
	Si	0848	1362
	Sĩ	0188	0673
	Sĩ	0003	0417
	—	1598	0121
	Sinh	0272	1146
	Sính	0647	0387
	Soa	1196	1464
	Soan	0206	1718
	Soán	1574	0626
	Sóc	1654	0965
	Song	0178	1753
	—	0575	1271
	Sô	0277	1434
	Số	1163	1757
	Số	1168	0814
	Sồ	1168	0814
	Sơ	0329	0195
	—	0928	1173
	—	0866	0932
	Sở	1446	0724
	Sơn	0044	0553
	Suất	1474	1130
	—	1668	1497
	—	1861	0781
	Súc	0673	0363
		1353	1162
	uy	1195	1509
	Suyễn	0942	1423
	Sư	0968	0581
	Sừ	1157	1702
	ứ	1444	0112
	Sự	0181	0046
	Sử	0172	0285
	—	1444	0112
	Sước	0644	1644
	Sương	0471	1765
	—	0472	0481

T

些	Ta	1829	0053
佐	Tá	0353	0097
借	—	1591	0130
藉	Tạ	1563	1472
謝	—	1603	1564
左	Tả	0168	0565
寫	—	0612	0519
卸	—	1483	0259
作	Tác	0772	0099
昨	Tạc	0615	0852
才	Tài	0214	0729
材	—	0390	0894
財	—	0434	1587
裁	—	0627	1512
再	Tái	0817	0171
賚	—	1049	1604
在	Tại	0256	0389
三	Tam	0086	0005
蠶	Tàm	1426	1501
爰	Tàn	1251	0718
散	Tán	0589	0810
贊	—	1793	1605
傘	Tản	1592	0140
桑	Tang	1416	0296
藏	—	1428	1406
喪	—	1610	0353
藏	Tàng	1428	1406
藏	—	1429	1471
喪	Táng	1610	0353
葬	—	1776	1460
霜	—	1777	1822
曹	Tào	1853	0874
灶	Táo	0262	1072
皂		0804	0357
噪	—	1501	0367

造	Tạo	1409	1659
早	Tảo	0082	0838
掃	—	0231	0761
棗	—	1878	0945
市	Táp	0911	0572
則	Tắc	1190	0205
西	Tây	0901	1523
洗	Tẩy	0869	1029
心	Tâm	0148	0646
尋	Tầm	1309	0530
新	Tân	0287	0824
辛	—	1113	1637
薪	—	1792	0155
盡	Tận	1508	1204
習	Tập	0091	1364
集	—	0176	1746
人	—	0568	0068
必	Tất	0150	0647
畢	—	0951	1164
悉	—	1666	0681
蟋	—	1667	1496
疾	Tật	1593	1176
走	Tẩu	0554	1608
齊	Tề	1215	1866
敝	Tệ	1479	1470
祭	—	1651	1246
細	—	1820	1324
敝	Tệ	1478	0807
析	Tích	0198	0903
積	—	1435	1266
昔	—	1561	0846
績	—	1880	1343
夕	Tịch	0101	0429
籍	—	1563	1472
尖	Tiêm	0037	0534
漸	—	0899	1057
戩	—	0927	1302
漸	Tiệm	0899	1057

仙	Tiên	0045	0076
先	—	0346	0148
憂	—	1251	0718
纖	—	1366	1525
決	—	1695	1011
前	Tiền	0577	0203
錢	—	1613	1707
進	Tiến	1025	1662
便	Tiện	1427	0120
剪	Tiễn	0625	0206
箭	—	1264	1296
接	Tiếp	1799	0768
節	Tiết	0529	0253
節	—	0666	1293
肖	Tiêu	0922	1388
標	—	1052	0951
焦	—	1283	1084
笑	Tiếu	0426	1281
雕	—	1284	1687
肖	—	0922	1388
小	Tiểu	0036	0582
信	Tín	1272	0118
晶	Tinh	0084	0859
星	—	0451	0850
精	—	1037	1310
幷	—	1276	0592
睛	Tinh	0870	0860
情	—	1112	0686
性	Tính	0273	0663
姓	—	0274	0461
並	Tịnh	0286	0013
淨	—	1649	1040
井	Tỉnh	0343	0050
醒	—	1218	1686
省	—	1736	1214
淨	Tĩnh	1649	1040
司	Ty	0094	0283
絲	—	1246	1327

子	Tý	0483	0482
鼻	Tỵ	0774	1865
週	—	1380	1677
比	Tỷ	0048	0985
姊	—	0619	0464
座	Tòa	1225	0603
坐	Tọa	0260	0392
座	—	1225	0603
碎	Toái	1619	1234
送	Toại	1187	1667
鑽	Toan	1824	1715
全	Toàn	1531	0158
鑽	—	1824	1715
贊	Toán	0212	1291
鑑	—	1824	1715
鑽	Toản	1824	1715
从	Tòng	0014	0069
從	—	1239	0642
趣	Tô	0275	1147
做	Tố	0973	0134
訴	—	1872	1544
祖	Tổ	1621	1243
速	Tốc	1288	1655
最	Tối	1310	0876
孫	Tôn	1622	0492
存	Tồn	0257	0485
送	Tống	1144	1649
總	Tổng	1691	1342
卒	Tốt	1618	0246
須	Tu	1192	1783
鬚	—	1193	1826
囚	Tù	0133	0372
秀	Tú	1294	1253
聚	Tụ	1543	1380
旬	Tuần	0083	0839
恤	Tuất	0156	0670
戌	—	0991	0713
足	Túc	0218	1614
歲	Tuế	0992	0974
彗	Tuệ	0182	0627
慧	—	0183	0698
觜	Tuy	1169	1536
雖	—	1405	1752
隨	Tùy	1222	1741
隋	—	1465	1739
觜	Tủy	1169	1536
泉	Tuyền	0309	1014
旋	—	0929	0831
線	Tuyến	1204	1336
雪	Tuyết	1229	1761
松	Tùng	1401	0909
司	Tư	0094	0283
思	—	0250	0662
咨	—	0364	0329
姿	—	0374	0469
資	—	0433	1596
厶	—	0546	0267
徐	Từ	0890	0640
恣	Tứ	0377	0674
思	—	0495	0662
四	—	0517	0373
字	Tự	0070	0484
寺	—	0622	0522
自	—	0756	1408
序	—	1017	0599
飼	—	1423	1799
似	—	1529	0106
子	Tử	0058	0482
死	—	1470	0978
仔	—	1862	0084
即	Tức	0665	0258
息	—	1633	0677
熄	—	1634	1089
削	Tước	0923	0204
雀	—	1497	1745
湘	Tương	0417	1045
相	—	0497	1211

將	—	0750	0527
槳	—	0759	0949
裏	—	1077	1521
將	—	1518	1059
羊	Tường	0490	1356
月	—	0748	1108
牆	—	1214	1110
詳	—	1526	1547
相	Tướng	0127	1211
將	—	0750	0527
象	Tượng	1053	1578
像	—	1054	0143
想	Tưởng	0384	0691
獎	—	1608	0452
就	Tựu	1107	0538

TH

他	Tha	0540	0077
它	—	0761	0497
且	Thả	0856	0011
鑠	Thác	1364	1301
錯	—	1851	1709
石	Thạch	0302	1230
太	Thái	0018	0437
采	—	0919	1689
彩	—	0920	0631
採	—	1410	0766
綵	—	1537	1333
菜	—	1555	1454
汰	Thải	0410	1006
會	Tham	1514	1591
參	—	1797	0271
毯	Thảm	0143	0989
督	—	1424	0877
炭	Than	1557	1076
坦	Thản	0464	0395
湯	Thang	1371	1048
倘	Thảng	1825	0132
青	Thanh	0509	1767
聲	—	0840	1381
蜻	—	0845	1488
清	—	1018	1038
成	Thành	0937	0715
城	—	0938	0400
盛	—	1582	1200
操	Thao	0805	0784
操	Tháo	0805	0784
艸	Thảo	0276	1433
草	—	0425	1445
討	—	1778	1540
插	Tháp	1275	0772
什	Thạp	1723	0075
升	Thăng	0209	0240
繩	Thằng	0741	1345
乘	Thặng	0654	0035
剩	—	1865	0208
深	Thâm	0315	1036
沁	Thấm	0408	1004
甚	Thậm	1122	1144
身	Thân	0504	1800
申	—	0887	1153
伸	—	0888	0103
親	—	1205	1532
臣	Thần	0705	1404
辰	—	0796	1641
神	—	1038	1242
晉	—	1236	1396
晨	—	1620	0858
慎	Thận	1565	0696
溼	Thấp	1573	1053
十	Thập	0002	0238
什	—	1723	0075
七	Thất	0005	0002
失	—	0035	0442
匹	—	0520	0235
室	—	0731	0506

延	—	0928	1173
透	Thấu	1295	1656
漱	—	1655	1060
梯	Thê	1662	0936
世	Thế	0584	0010
勢	—	0831	0403
逝	Thệ	1831	1661
体	Thề	0114	0094
采	—	0919	1689
彩	—	0920	0631
體	—	1028	1821
尸	Thi	0023	0539
義	Thí	1383	0719
試	—	1607	1548
市	Thị	0226	0573
柿	—	0396	0913
侍	—	0623	0111
氏	—	0679	0991
是	—	0764	0853
示	—	1002	1241
視	—	1330	1531
豕	Thỉ	0072	1577
矢	—	0798	1226
束	Thích	0120	0889
刺	—	0438	0200
踢	—	0719	1620
亩	—	1073	0342
釋	—	1527	1690
適	—	1587	1675
僉	—	1055	0141
添	Thiêm	1759	1041
檐	Thiềm	1232	0959
忝	Thiềm	0158	0655
閃	—	0837	1719
天	Thiên	0020	0439
千	—	0049	0239
遷	—	1367	1674
韆	—	1368	1774
扇	—	1583	0727
善	Thiện	0675	0348

鱔	—	1870	1835
淺	Thiển	1252	1039
帖	Thiếp	0449	0577
妾	—	1798	0465
鐵	Thiết	0726	1712
切	—	1648	0191
舌	Thiệt	0775	1422
燒	Thiêu	1556	1094
少	Thiếu	0552	0533
眺	—	1228	1218
少	Thiều	0552	0533
辰	Thìn	0796	1641
聽	Thính	0822	1384
盛	Thịnh	1582	1200
請	Thỉnh	0972	1556
壽	Thọ	1256	0421
兔	Thỏ	0638	0154
蓑	Thoa	1196	1464
腈	Thỏa	1095	1399
退	Thoái	1391	1651
話	Thoại	0994	1545
退	Thoán	1574	0626
粗	Thô	1857	1308
兔	Thố	0638	0154
土	Thổ	0255	0386
吐	—	0357	0298
禿	Thốc	1530	1254
衰	Thôi	1195	1509
推	—	1533	0767
退	Thối	1391	1651
吞	Thôn	1245	0314
村	—	1694	0899
寸	Thốn	0621	0521
白	Thông	0574	0378
通	—	1296	1657
恩	—	1690	0682
聰	—	1731	1382
痛	Thống	1512	1178

時	Thời	0686	0854
秋	Thu	0147	1256
收	—	1101	0799
湫	—	1365	1773
叟	Thù	0839	0971
蛛	—	1493	1484
娶	Thú	0190	0470
獸	—	0674	1127
守	—	1015	0499
樹	Thụ	0701	0955
受	—	1709	0278
取	Thủ	0189	0276
手	—	0213	0728
守	—	1015	0499
首	—	1678	1807
順	Thuận	1008	1782
盾	Thuẫn	1580	1213
束	Thúc	0119	0892
孰	Thục	1099	0473
熟	—	1100	1091
蜀	—	1178	1487
誰	Thùy	1142	1557
垂	—	1635	0397
腄	Thụy	1636	1221
水	Thủy	0306	0996
始	—	1805	0466
船	Thuyền	0695	1427
說	Thuyết	0962	1550
屬	Thuộc	1378	0550
舒	Thư	0549	0872
蜼	—	1160	1750
次	Thứ	0030	0963
恕	—	0381	0665
黍	Thử	0778	1854
鼠	—	0854	1863
此	—	1159	0971
暑	—	1448	0863
乘	Thừa	0654	0035
式	Thức	0690	0615
拭	—	0601	0750
識	—	1384	1567
實	Thực	0245	0517
食	—	0683	1795
植	—	1830	0944
倉	Thương	0811	0124
槍	—	0812	0748
蒼	—	1438	1465
傷	—	1586	0142
搶	—	1697	0776
商	—	1737	0345
常	Thường	0475	0582
裳	—	0478	1518
嘗	—	1504	0361
上	Thượng	0338	0007
尚	—	1453	0535
上	Thướng	0481	0007
賞	Thưởng	0479	1600

TR

荼	Trà	0687	1446
卓	Trác	0523	0245
桌	-	0524	0920
掌	—	1173	0020
毛	Trách	1339	0029
責	—	1434	1590
宅	Trạch	1340	0500
擇	—	1363	0788
翟	—	1396	1365
齋	Trai	1216	1867
豸	Trãi	0514	1582
蘸	Trám	1285	1474
站	Trạm	1808	1274
斬	Trảm	0197	0823
莊	Trang	1452	1446
壯	Tráng	1325	0419
狀	Trạng	1326	1121
爭	Tranh	0341	1092

箏	—	0427	1292
掉	Trạo	1109	0763
爪	Trảo	0340	1098
抓	—	1764	0737
側	Trắc	1336	0136
沈	Trầm	0314	1003
塵	Trần	1221	0411
陣	Trận	1489	1732
秩	Trật	0428	1257
知	Tri	1379	1228
踟	—	1492	1490
池	Trì	0559	1000
持	—	0624	0751
置	Trí	1279	1352
知	—	1379	1228
致	—	1549	1411
久	Trỉ	0316	0422
稚	Trĩ	1525	1261
摘	Trích	1074	0779
展	Triển	1816	0548
哲	Triết	0365	0335
少	Triệt	0269	0551
朝	Triêu	1311	0883
朝	Triều	1311	0883
召	Triệu	0325	0287
兆	—	0668	0150
趙	—	1534	1612
貞	Trinh	0242	0252
偵	—	0356	0133
呈	Trình	0725	0311
捉	Tróc	0219	0757
濁	Trọc	1548	1066
仲	Trọng	0174	0087
重	—	0496	1692
助	Trợ	1156	0215
落	—	1235	1295
阻	Trở	1477	1728
綢	Trù	1306	1332
廚	—	1858	0608
住	Trú	1148	0105
晝	—	1349	0857
柱	Trụ	1369	0916
屯	Truân	0270	0552
竹	Trúc	0211	1279
幕	—	1261	1297
逐	Trục	1502	1660
追	Truy	1767	1652
搥	Trùy	1768	0778
墜	Trụy	1523	0414
中	Trung	0171	0018
忠	—	0376	0656
重	Trùng	0192	1692
蟲	—	0536	1493
中	Trúng	0484	0018
豬	Trư	1124	1581
著	Trứ	0970	1458
直	Trực	0820	1208
著	Trước	0970	1458
張	Trương	0946	0620
長	Trường	0797	1716
場	—	0807	0407
長	Trưởng	0797	1716
帳	—	0907	0583
丈	Trượng	0161	0006
杖	—	0392	0896
仗	—	1746	0082
長	Trưởng	0797	1716
抽	Trừu	1810	0747
帚	Trửu	0230	0576

U

穢	Uế	1433	1267
畏	Uý	1085	1159
委	Uỷ	0131	0460
餵	—	1086	1806

宛	Uuyển	0530	0431
盌	—	0531	1196
宛	—	1811	0505
碗	—	1812	1236
尢	Uông	1104	0536
汪	—	1713	1012

Ư

於	Ư	1462	0828
應	Ưng	1572	0703
應	Ứng	1572	0703
央	Ương	1546	0443
秧	—	1547	1258

V

萬	Vạn	1639	1459
晚	Vãn	0640	0856
挽	—	1208	0759
往	Vãng	0651	0635
聞	Văn	0205	1379
文	—	0222	0817
蚊	—	1540	1318
云	Vân	0833	0052
雲	—	0834	1762
問	Vấn	0200	0339
運	Vận	1039	1666
刎	Vẫn	0437	0192
勿	Vật	0025	0223
物	—	0441	1116
衛	Vệ	1782	1504
口	Vi	0132	0371
爲	—	0788	1103
韋	—	1781	1775
未	Vị	0113	0888
位	—	0285	0095
味	—	0359	0318
爲	—	0788	1103
胃	—	1457	1393
謂	—	1458	1562
尾	Vĩ	0039	0543
炎	Viêm	0142	1075
員	Viên	0243	0334
圓	—	0444	0382
袁	—	0642	1507
園	—	0873	0383
爰	—	1291	1101
院	Viện	0743	1731
遠	Viễn	0645	1672
曰	Viết	0010	0868
咏	Vịnh	0358	0317
永	Vĩnh	0308	0997
武	Võ	1303	0973
亡	Vong	0646	0056
忘	—	1628	0652
望	Vọng	0648	0882
罔	Võng	1177	1350
岡	—	1202	1351
網	—	1203	1331
毋	Vô	0064	0982
無	—	0141	1081
亡	—	0646	0056
无	—	1450	0833
蕪	Vu	0279	1467
于	—	0564	0048
盂	—	0565	1191
侮	Vu	1711	0122
羽	Vũ	0090	1361
雨	—	0319	1760
舞	—	1033	1424
武	—	1303	0973
鵡	—	1304	1841
王	Vương	0137	1132
旺	Vượng	0452	0843
尤	Vưu	1105	0537

X

卑	Xa	0191	1629
射	Xạ	1602	0526
餐	Xan	0949	1805
藏	Xao	1590	0813
侈	Xỉ	0104	0108
齒	—	1237	1868
尺	—	0501	0541
彳	—	0643	0634
赤	—	1238	1606
斥	—	1871	0821
趨	Xu	1579	1613
春	Xuân	0087	0848
憃	Xuần	0383	0690
出	Xuất	0271	0187
促	Xúc	0354	0116
觸	—	1494	1538
吹	Xuy	0031	0305
吹	Xúy	0493	0305
穿	Xuyên	0982	1270
川	—	1007	0559
設	Xuyết	1604	0377
輲	—	1605	1633
沖	Xung	0409	1005
處	Xứ	1837	1478
處	Xử	1837	1478
稱	Xưng	1600	1102
稱	—	1601	1263
稱	Xứng	1601	1263
抨	—	1855	1259
昌	Xương	0594	0844
唱	Xướng	0595	0341